WILL & ARIEL DURANT

NHỮNG BÀI HỌC LỊCH SỬ

(Sách tham khảo)

Minh Tuệ *dịch*

OMEGA+ NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

NHỮNG BÀI HỌC LỊCH SỬ

WILL & ARIEL DURANT

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0084.4.38253841 - Fax: 0084.4.38269578

Chi nhánh:

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 0084.8.38220102

Email: thegioi@thegioipublishers.vn

marketing@thegioipublishers.vn

Website: www.thegioipublishers.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

PHẠM TRẦN LONG

Biên tập: Phạm Bích Ngọc

Biên tập viên omega+: Hoài Nguyên

Thiết kế bìa: Phạm Ngọc Điệp

Trình bày: Quốc Nguyễn

In 1.000 bản, khổ 14 x 20,5 cm tại Công thy Cổ phần In Bắc Sơn

Địa chỉ: 262 đường Phúc Diễn, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 3662-2022/CXBIPH/04-251/ThG

Quyết định xuất bản số: 1170/QĐ-ThG cấp ngày 20 tháng 10 năm 2022

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022. Mã ÍBN:
978-604-365-800-2

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

VP HN: Tầng 3, số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh

Xuân, TP. Hà Nội

Tel : (024) 3722 6234

VP TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | 35

Lời ngỏ

Bạn đọc thân mến!

Cũng giống như nhiều môn khoa học khác, nghiên cứu lịch sử đòi hỏi phải có cách tiếp cận (phương pháp luận) để lý giải, cắt nghĩa các hiện tượng lịch sử – các sự kiện xảy ra trong tiến trình phát triển của một cộng đồng, một dân tộc, thậm chí của cả loài người. Các cách tiếp cận khác nhau sẽ dẫn đến kết luận khác nhau và các bài học được rút ra cũng khác nhau.

Các tác giả của Những bài học lịch sử đã chọn cách tiếp cận đi từ diện rộng: xem xét cả lịch sử loài người; có thể nói, phương pháp này không hoàn toàn giống cách tiếp cận duy vật lịch sử mà chúng ta quen thuộc từ trước đến nay. Do vậy, bạn đọc có thể xem cuốn sách này như một nguồn tham chiếu có phê phán để làm giàu thêm kho kiến thức của mình.

Trân trọng!

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Lời nói đầu

Chúng tôi không có gì nhiều để nói về tập sách là phần chốt hạ này. Sau khi hoàn tất bộ sách Câu chuyện về văn minh đến mốc thời gian năm 1789, chúng tôi đã đọc lại mười tập sách với tư thái chuẩn bị cho đợt phát hành một phiên bản mới có chỉnh sửa những thiếu sót, sơ suất về thông tin sự kiện cũng như lỗi bản in. Trong quá trình đó, chúng tôi ghi nhận lại những sự kiện và lời bình có thể giúp mọi người tỏ tường các vấn đề hiện tại, các viễn cảnh khả dĩ trong tương lai, bản chất con người và cách vận hành của các quốc gia. (Các tài liệu tham khảo xuyên suốt cuốn sách này được trích từ bộ sách Câu chuyện về văn minh không phải vì đó là văn bản tối thượng, mà những trích dẫn xuất hiện chỉ để làm sáng tỏ và đưa ra các ví dụ minh họa). Chúng tôi cố gắng trì hoãn đưa ra kết luận cho đến khi hoàn tất khảo sát dẫn thuật; nhưng không nghi ngờ gì, những chất liệu minh họa chúng tôi lựa chọn lại là kết quả từ việc bản thân đã chịu ảnh hưởng của những quan điểm hình thành từ trước đó. Do đó mà có tập tiểu luận này. Nội dung sách lặp lại nhiều ý tưởng mà chúng tôi và nhiều người đi trước đã từng trình bày. Mục đích của chúng tôi không nhắm vào sự độc đáo mà là chú trọng tính bao hàm; chúng tôi đưa ra một cuộc khảo sát về trải nghiệm nhân loại chứ không phải là khải thị mang tính cá nhân.

Như thường lệ từ trước đến nay, chúng tôi cảm ơn sâu sắc sự giúp đỡ cũng như lời khuyên của con gái của chúng tôi – Ethel.

Will & Ariel Durant

Chương 1
Do dự

Khi các nghiên cứu của bản thân dần đi đến hồi kết, một sử gia phải đối mặt với thách thức: Nghiên cứu của anh ta có ích lợi gì? Hay nỗ lực công sức của anh ta chỉ đơn giản là niềm vui thú thuật lại những thăng trầm của các quốc gia và ý tưởng, kể lại "những câu chuyện buồn về cái chết của các vị vua?" Anh ta liệu có thấu suốt bản tính con người nhiều hơn so với một người lăn lộn trường đời mà chẳng cần đọc một trang sách nào? Anh ta liệu có rút ra được điều gì từ lịch sử để soi sáng cho chính tình trạng hiện tại của thời đại, hay một dẫn dắt nào đó cho những đánh giá và chính sách của chúng ta, cũng như bất cứ sự bảo hộ nào trước những cự tuyệt bất ngờ hay những thăng trầm đổi thay? Theo dòng sự kiện trong quá khứ, anh ta có khám phá ra những quy luật trong chuỗi diễn trình của các sự kiện quá khứ hòng giúp mình tiên liệu hành động mai sau của nhân loại hay vận mệnh của các nhà nước? Rốt cuộc, phải chăng "lịch sử không có nghĩa lý gì,"[1] [i] có lẽ nào lịch sử chẳng dạy chúng ta điều gì, và dĩ vãng mênh mông thực chất chỉ là một sự diễn tập nhàm chán của những sai lầm ắt sẽ tái diễn trong tương lai, chẳng qua ở một sân khấu và quy mô lớn hơn?

---

*[i]. Lưu ý với bạn đọc: các cước chú trong sách này được đánh dấu bằng chữ "i, ii…" và do biên tập viên bổ chú. Các đánh dấu bằng số "1, 2, 3…" hay bằng dấu * đều là của các tác giả dùng để ghi chú tên tác phẩm được dùng để trích dẫn trong sách này, quý độc giả có thể tham khảo ở phần "Thư mục tham khảo", các trang 172-175. (BTV)*

Có đôi khi chúng tôi cảm thấy như vậy, và vô số mối nghi hoặc làm giảm nhuệ khí thực hiện dự án thách thức bản thân này. Điều đầu tiên phải kể đến đó là làm sao chúng ta biết được thực hư quá khứ ra sao, kỳ thực những chuyện gì đã xảy ra, hay liệu chăng lịch

sử chẳng qua chỉ là "một câu chuyện ngụ ngôn" chẳng "mấy ai đồng tình"? Những gì ta biết về bất kỳ sự kiện nào trong quá khứ nào luôn thiếu khuyết, có thể không chính xác, bị che mờ bởi các chứng cứ mâu thuẫn và những sử gia thiên kiến, và có lẽ còn bị xuyên tạc vì chính lòng yêu nước hay sự sùng kính một người dành cho đảng phái, tôn giáo của bản thân. "Phần lớn lịch sử là phỏng đoán, còn phần còn lại là định kiến."[2]

Ngay cả một sử gia muốn vượt thoát lên sự thiên vị dành cho đất nước, chủng tộc, tín ngưỡng hay giai cấp của mình, anh ta cũng vẫn để lộ những thiên ái thầm kín của chính mình qua cách lựa chọn tư liệu và câu chữ hàm chứa nhiều sắc thái khác nhau của anh ta. "Sử gia luôn đơn giản hóa mọi việc một cách thái quá, và cứ hay hấp tấp chọn ra một thiểu số trong hằng hà sa số dữ kiện và những gương mặt đại diện cho một đám đông linh hồn cùng sự kiện mà tính phức tạp, đa chiều của chúng thì chính bản thân anh ta thậm chí còn chưa chắc có thể nắm bắt hoặc hiểu hết được."[3] Một lần nữa, những kết luận được rút ra từ quá khứ dành cho tương lai trở nên càng nguy hiểm hơn vì mức độ tăng tiến của sự đổi thay đổi. Vào năm 1909, Charles Péguy cho rằng: "Trong vòng ba mươi năm qua, thế giới thay đổi nhiều hơn so với khoảng thời gian trước đó tính từ thời Chúa Kitô;"[4] và có lẽ một tiến sĩ vật lý trẻ tuổi nào đó hẳn sẽ bổ sung rằng từ năm 1909 cho đến nay, nền vật lý đã thay đổi nhiều hơn so với toàn bộ khoảng thời gian trước đó. Mỗi năm – trong thời chiến thì có khi tính bằng tháng – lại có một phát minh, một phương cách hay một tình thế mới thúc đẩy chúng ta điều chỉnh hành vi và lối tư duy. Hơn thế, một yếu tố ngẫu nhiên nào đó, có lẽ là một biến số tự do, dường như tác động đến hành vi của vật chất kim loại và con người. Ngày nay, chúng ta không còn đoan chắc rằng các nguyên tử, chưa kể đến các cá thể sinh vật, sẽ biểu hiện trong tương lai như cách chúng ta từng nghĩ về sự hồi đáp của chúng trong quá khứ. Cũng giống như Thiên Chúa của Cowper, các hạt electron di chuyển theo những cách bí ẩn để thực hiện những điều kỳ diệu, và một cá tính thất thường hay một tình thế lạ lùng cũng đủ làm xào xáo trạng thái cân bằng của các quốc gia, như khi vua Alexander vì say mà chết, và thế là đế chế non trẻ của ông sụp đổ (năm 323 TCN), hay như khi Frederick Đại đế thoát khỏi đại họa nhờ vào sự lên ngôi của một Sa hoàng say mê lối sống Phổ (năm 1762).

Lẽ tất nhiên, chép sử[i] không thể là một môn khoa học. Nó vừa là một bộ môn kỹ thuật, vừa là một nghệ thuật, đồng thời là một triết lý: là một môn kỹ thuật thông qua việc tìm hiểu các thông tin xác thực, là một nghệ thuật bởi nó cố sắp xếp mớ thông tin hỗn độn thành một trật tự có ý nghĩa, là một triết lý bởi nó đi tìm

các quan điểm và sự giác ngộ khai sáng. "Hiện tại chính là quá khứ tích lũy đưa đến hành động, còn quá khứ lại là hiện tại được trải ra để mở ra sự hiểu biết"[5] – chí ít là chúng tôi tin và mong như vậy. Trong triết học, ta nhìn nhận một phần trong ánh sáng soi tỏ của tổng thể. Còn trong "triết lý sử học", chúng ta nhìn nhận chính khoảnh khắc hiện tại thông qua sự soi rọi của quá khứ. Trong cả hai trường hợp, đây là một lời khuyên hướng đến sự hoàn hảo; ta thừa hiểu rằng, có một cái nhìn bao trùm toàn bộ thực chất chỉ là ảo tưởng. Chúng ta không biết được toàn bộ lịch sử nhân loại; có lẽ còn nhiều nền văn minh khác tồn tại trước cả nền văn minh Sumer và Ai Cập mà chúng ta chỉ mới bắt đầu khai quật! Vì vậy, chúng tôi phải tiến hành công việc này với lượng kiến thức cục bộ, và tạm hài lòng với các khả năng mình phỏng đoán được. Trong sử học, cũng như trong các môn khoa học và chính trị, tính tương đối là yếu tố chi phối tối hậu, và mọi công thức hay khuôn mẫu đều phải được nghi vấn. "Lịch sử cười khẩy trước mọi nỗ lực ép buộc dòng chảy của nó thuận theo bất kỳ mô thức lý thuyết hay lối mòn luận lý nào. Nó đập tan mọi sự khái quát hóa và phá vỡ tất cả các quy tắc của chúng ta; lịch sử kỳ dị như vậy đấy."[6] Biết đâu, chính trong những giới hạn này, lịch sử lại dạy cho chúng ta đức kiên nhẫn để có thể chịu đựng thực tại và tôn trọng ảo mộng của nhau.

---

[i]. Nguyên bản dùng historiography, một từ mang nghĩa bao hàm cả việc ghi chép nhằm thiết lập được một bản đồ về lịch sử hay những gì từng xảy ra, để quan sát quá khứ ở dạng thức một bức tranh toàn cảnh xen lẫn với cách nhìn nhận theo tuyến tính thời gian. (BTV)

Nhân loại chỉ là một khoảnh khắc trong suốt bề dày thời gian của vũ trụ, một vị khách tạm dừng chân trên trái đất, một bào tử của một chủng loài, một hậu duệ của chủng tộc, một phức hợp bao gồm thể xác, tinh thần và tính cách, một phần tử trong mỗi gia đình và cộng đồng, một tín đồ hoặc một kẻ hoài nghi của một đức tin nào đó, một đơn vị đóng góp vào nền kinh tế, và có lẽ là một công dân của một quốc gia hay một quân nhân trong quân đội. Bởi vì lẽ đó, chúng ta cần cậy nhờ các lĩnh vực tương ứng như thiên văn học, địa lý, địa chất học, sinh học, dân tộc học, tâm lý học, hệ giá trị đạo đức, tôn giáo, kinh tế, chính trị và các cuộc chiến tranh để làm rõ những điều lịch sử dạy cho chúng ta về bản chất, hành vi và tương lai của nhân loại. Lẽ tất nhiên, gom góp hàng trăm thế kỷ sự kiện lịch sử để đúc kết trong một trăm trang giấy kết luận liều lĩnh là một hành động không tưởng mà chỉ ai khờ khạo mới dám làm. Dẫu vậy, chúng tôi quyết định vẫn tiến hành.

Chương 2
Lịch sử và trái đất

Nếu phải định nghĩa lịch sử – một khối phức tạp do bản chất đối lập của nó – thì chúng tôi xin định nghĩa lịch sử là các sự kiện hoặc ghi chép về quá khứ. Lịch sử nhân loại chỉ là một chấm nhá lên trong không gian, và bài học đầu tiên của nó chính là đức khiêm tốn. Vào bất kỳ lúc nào, một ngôi sao chổi cũng có thể bay qua sát sườn quả địa cầu nhỏ bé của chúng ta và làm đảo lộn mọi thứ, bóp ngạt từ người đến bọ trong khói và sức nóng; hoặc giả, một mảnh của mặt trời rực rỡ kia có thể văng ra (cũng như giả thiết hành tinh chúng ta chính là một mảnh vỡ mặt trời trong một khoảnh khắc vô tận nào đó) và rơi xuống đầu chúng sinh, ôm trọn mọi thứ trong vòng tay hủy diệt và chấm dứt mọi buồn đau trên thế gian này. Trong bước tiến của nhân loại, chúng ta chấp nhận tất cả những rủi ro này và ngạo nghễ đáp lại vũ trụ như Pascal từng nói: "Kể cả khi bị vũ trụ vùi nát, con người vẫn cao quý hơn vũ trụ bởi ta biết rõ rằng mình đang chết. Còn vũ trụ nào hay biết gì về chiến thắng của nó."[7]

Lịch sử phụ thuộc vào địa chất. Mỗi ngày biển xâm lấn đất liền hoặc đất liền lấn biển ở một nơi nào đó; những thành phố biến mất dưới làn nước cùng các thánh đường đã chìm sâu dưới lòng đại dương gióng lên những hồi chuông u sầu. Những ngọn núi trồi lên hoặc sụp xuống theo nhịp điệu của quá trình tạo thành và xói mòn; nước sông khi thì dâng lên biến thành lũ, khi thì cạn khô, khi lại đổi dòng; thung lũng biến thành sa mạc, và eo đất biến thành eo biển. Trong con mắt nhà địa chất học, bề mặt của quả địa cầu dịch chuyển như một dịch thể lỏng, và con người di chuyển trên bề mặt ấy cũng bấp bênh hệt như cái cách Thánh Peter lướt trên mặt nước mà đến với Chúa Kitô vậy.

Khí hậu không còn kiểm soát chúng ta ngặt nghèo như Montesquieu và Buckle từng giả định, nhưng nó vẫn giới hạn

chúng ta. Trí khôn có thể giúp ta vượt qua các bất lợi về địa chất: con người có thể tưới tiêu và điều hòa không khí cho sa mạc Sahara; san bằng hoặc vượt qua những đỉnh núi, biến những quả đồi thành ruộng bậc thang để canh tác nho; con người có thể xây dựng các thành phố nổi để vượt đại dương, hoặc chế tạo những con chim sắt khổng lồ để đi trên không. Nhưng chỉ một trận lốc xoáy trong một giờ đồng hồ đã có thể hủy hoại một thành phố mà con người phải mất cả thế kỷ mới dày công dựng lên được; và một tảng băng trôi có thể lật đổ và cắt ngang một "tòa lâu đài nổi", khiến hàng ngàn người đi đến định mệnh vĩ đại tất nhiên của mình. Chỉ cần mưa nhỏ giọt là cả một nền văn minh bị chôn vùi dưới làn cát như ở Trung Á; nhưng mưa trút dữ dội thì cả một nền văn minh lại bị rừng già bóp nghẹt như ở Trung Mỹ. Ở các vùng đất trù phú, chỉ cần nhiệt độ trung bình tăng thêm hai mươi độ là nền văn minh nhân loại ngay lập tức rơi vào cảnh lầm than và đi thụt lùi. Trong vùng khí hậu bán nhiệt đới, một quốc gia với dân số nửa tỷ người có thể sinh sôi như kiến, nhưng chính sức nóng tàn hại có thể khiến quốc gia ấy liên tục là mục tiêu chinh phạt của các chiến binh đến từ những vùng khí hậu dễ chịu hơn. Qua nhiều thế hệ, con người càng ngày càng chế ngự thành thục hơn quả đất này, nhưng số phận an bài rằng đến tận cùng ai rồi cũng sẽ chỉ còn là nắm xương tàn trong lòng đất mà thôi.

Địa lý là cái ma trận khuôn đúc nên lịch sử – vừa là người mẹ dung dưỡng cũng vừa là ngôi nhà hà khắc của lịch sử. Sông, hồ, ốc đảo và đại dương thu hút những người đến an cư lạc nghiệp ở ven bờ của chúng, bởi nước chính là huyết mạch của một cơ thể sống và của các thành phố, và cung cấp những tuyến đường mậu dịch, vận chuyển ít tốn kém. Ai Cập là "tặng vật của sông Nile," còn vùng Lưỡng Hà đã xây dựng nhiều nền văn minh tiếp nối nhau "giữa các con sông" và dọc theo nhánh các kênh đào của các con sông này. Ấn Độ (India) chính là đứa con của dòng Indus (hay sông Ấn), dòng Brahmaputra và dòng Ganges. Trung Hoa lại nặng nợ với những dòng đại trường giang có xu hướng "đi lang thang" (như chính chúng ta): chúng thường xuyên chảy tràn ra khỏi lòng sông và làm màu mỡ thêm cho những khu lân cận với phù sa của mình. Nước Ý lại tô điểm cho các thung lũng sông Tiber, sông Arno và sông Po. Nước Áo thì phát triển dọc theo sông Danube, nước Đức dọc theo sông Elbe và sông Rhine, và nước Pháp dọc theo sông Rhone, sông Loire và sông Seine. Các thành phố cổ đại Petra và Palmyra từng được các ốc đảo trong sa mạc nuôi dưỡng.

Khi dân số Hy Lạp phát triển vượt mức cho phép của diện tích đất đai, người Hy Lạp bắt đầu tạo lập các thuộc địa dọc theo bờ biển Địa Trung Hải ("như ếch quanh bờ ao"– Plato) và dọc theo bờ biển

Euxine, tức Hắc Hải. Trong vòng hai nghìn năm – từ trận Salamis (năm 480 TCN) đến trận đại bại của Hạm đội Tây Ban Nha (năm 1588) – bờ biển Bắc Địa Trung Hải và Nam Địa Trung Hải trở thành hai cực đối trọng mà các hậu duệ của nòi da trắng muốn thâu tóm hòng thể hiện quyền lực thống trị. Nhưng kể từ năm 1492, các chuyến hải hành của Colombus và Vasco Da Gama đã mời gọi con người hãy can đảm ra khơi xa, từ đó mới có sự thách thức vị thế độc tôn của vùng Địa Trung Hải; các thành bang Genoa, Pisa, Florence và Venice dần suy tàn, và thời đại Phục hưng dần phai; các quốc gia bên bờ Đại Tây Dương bỗng trỗi dậy và rốt cuộc nhân rộng quyền lực bá vương của mình trên khắp một nửa thế giới. Về điều này, George Berkeley đã nhận xét vào năm 1730: "Đế chế có khuynh hướng mở rộng về phía Tây." Liệu các đế quốc phương Tây có tiếp tục bành trướng qua phía bên kia Thái Bình Dương, đem các kỹ thuật công nghệ và thương mại trao cho Trung Hoa, như đã từng làm với nước Nhật trước đây? Có lẽ nào chính sự đông dân của các quốc gia phương Đông, khi đã có được trình độ khoa học kỹ thuật mới du nhập, chính là nơi mang đến sự tàn lụi của các đế quốc phương Tây?

Sự phát triển của máy bay một lần nữa làm thay đổi bản đồ văn minh. Giao thương theo đường thủy sẽ giảm dần, mà thay vào đó người và hàng hóa sẽ bay trực tiếp đến nơi muốn đến. Các quốc gia như Anh và Pháp sẽ dần mất đi lợi thế thương mại đến từ hình thế địa lý thuận lợi với đường bờ biển rộng lớn. Các quốc gia như Nga, Trung Quốc và Brazil, vốn bất lợi bởi diện tích đất liền rộng lớn trong khi đường bờ biển hạn chế thì từ nay sẽ khởi sắc nhờ đường hàng không. Thu nhập chính của các thành phố ven biển sẽ thu được ít hơn từ dịch vụ chuyển tiếp hàng hóa hai chiều từ tàu thủy lên xe lửa, vốn là một ngành rất thô sơ và chậm tiến. Khi đường biển cuối cùng nhường chỗ cho đường hàng không trong lĩnh vực vận tải và chiến tranh, thì đó được xem là một trong những cuộc cách mạng cơ bản đầu tiên của lịch sử.

Sức ảnh hưởng của các yếu tố địa lý giảm dần theo sự phát triển của công nghệ kỹ thuật. Đặc tính và đường biên của địa hình có thể đem lại cơ hội cho nông nghiệp, khai thác khoáng sản, thương mại, nhưng chỉ có trí tưởng tượng và óc sáng kiến của các nhà lãnh đạo, cộng với sự cần lao của những người ủng hộ thì mới có thể biến các tiềm năng thành hiện thực; phải có một sự kết hợp tương tự mới có thể khiến một văn hóa vượt qua trăm ngàn khó khăn để thành hình (như Israel hiện nay). Chính con người, không phải trái đất, mới tạo ra nền văn minh.

Chương 3
Sinh học và lịch sử

Lịch sử là một mảnh của sinh học: vốn dĩ đời sống con người chỉ là một phần nhỏ trong chuỗi thăng trầm của muôn vạn sinh vật trên mặt đất và dưới biển. Có đôi khi, lang thang một mình trong khu rừng vào một ngày mùa hạ, ta nghe hay thấy được sự dịch chuyển của hàng trăm loài đang bay, nhảy, leo, bò trườn, chui rúc. Khi nhác thấy bóng người, muông thú giật mình vội chạy đi: chim thì bay tán loạn, cá thì tản ra lẩn dưới khe sâu. Đột nhiên, ta nhận ra loài người chính là thiểu số nguy hiểm trên hành tinh vốn công bằng này, và trong khoảnh khắc đó, với cách phản ứng đa dạng của "cư dân" chốn này, ta cảm nhận rõ mình là những kẻ không mời mà đến xâm phạm vào môi trường sống của chúng. Theo đó, tất cả những biên niên sử và thành tựu của toàn nhân loại bỗng trở nên khiêm tốn khi được đặt vào bề dày lịch sử và khía cạnh của sự sống muôn hình vạn trạng. Tất cả sự cạnh tranh kinh tế, xung đột để chinh phục bạn tình, tất cả sự đói khát, yêu đương, sầu muộn và chinh chiến xem ra chẳng khác gì sự tìm kiếm, giao phối, những vươn lên và chịu đựng đang âm ỉ dưới thân cây đổ hay chiếc lá, dưới nước hoặc trên các nhánh cây kia.

Vậy nên, các quy luật sinh học cũng là những bài học căn bản của lịch sử. Chúng ta là đối tượng chịu sự chi phối của các tiến trình và thử thách tiến hóa, của quy luật đấu tranh sinh tồn và "cá lớn nuốt cá bé". Giả như ai đó trong số chúng ta có vẻ thoát khỏi quy luật đấu tranh hoặc những thử thách này thì đó là nhờ tập thể đã đứng ra chở che cho mỗi cá thể; nhưng chính tập thể ấy phải đương đầu và vượt qua những thử thách sinh tồn.

Và bài học sinh học đầu tiên của lịch sử đó chính là sự sống là một cuộc cạnh tranh. Cạnh tranh không chỉ cần thiết trong đời sống thương mại, mà nó chính là sự sống của hoạt động trao đổi: hòa bình khi lương thực đầy rẫy, nhưng cạnh tranh khốc liệt khi số

miệng ăn vượt quá lượng thức ăn. Các con vật ăn thịt nhau không chút chần chừ; loài người văn minh thì triệt tiêu lẫn nhau theo đúng tiến trình luật pháp. Sự hợp tác là có thực, nó tăng dần theo sự phát triển của xã hội nhưng thực chất lại chỉ là một công cụ và dạng thức khác của sự cạnh tranh mà thôi. Ta hợp tác trong nội bộ các tập thể của ta – gia đình, cộng đồng, câu lạc bộ, nhà thờ, đảng phái, "chủng tộc", hoặc quốc gia – để củng cố vị thế và sức mạnh của mỗi nhóm tập thể so với các nhóm đối thủ. Trong cạnh tranh, các nhóm cũng mang những phẩm chất giống như các cá thể: hám lợi, hiếu chiến, thiên kiến, kiêu hãnh. Quốc gia của chúng ta bao chứa những cá thể hệt như bản sao của bản thân ta, ta cấu thành từ cái gì thì quốc gia của ta cũng cấu thành từ cái ấy, chỉ là quốc gia mô phỏng bản tính của mỗi chúng ta một cách đậm nét hơn, mỗi hành động thiện ác của quốc gia diễn ra ở một quy mô khủng khiếp hơn. Chúng ta tham lam, thích thâu tóm, hăng máu là bởi trong huyết quản vẫn in đậm dấu của những cuộc săn đuổi và chiến đấu để sinh tồn của tổ tiên qua nhiều thiên niên kỷ, hoặc những khi phải ăn đến sình bụng vì biết bao giờ mới lại săn được một con mồi khác. Chiến tranh là hình thức "ăn uống" của một quốc gia. Chiến tranh thúc đẩy sự hợp tác bởi hợp tác chính là hình thức cạnh tranh cao nhất. Cho đến khi các quốc gia trở thành thành viên của một nhóm lợi ích lớn và có khả năng bảo vệ hiệu quả hơn, thì mỗi một quốc gia vẫn tiếp tục "hành động" như những cá thể và gia đình thời tiền sử.

Bài học sinh học thứ nhì của lịch sử chính là: sự sống là một cuộc chọn lọc. Trong tranh giành thức ăn, bạn tình và quyền thống trị, một số sinh vật thành công trong khi số khác thất bại. Trong nỗ lực đấu tranh sinh tồn, vài cá nhân được trang bị tốt hơn kẻ khác để vượt qua những thử thách tồn tại. Tạo hóa (ở đây có nghĩa là toàn bộ thực tại và các tiến trình của nó) thì làm gì biết đến Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ hay Tuyên ngôn Nhân quyền của Cách mạng Pháp, nên đã sinh ra mỗi người trong chúng ta chẳng tự do cũng chẳng bình đẳng: chúng ta là những đối tượng thừa hưởng những di truyền về mặt vật lý và tinh thần, chịu sự chi phối của phong tục tập quán và truyền thống của tập thể. Mỗi người được ban tặng sức khỏe và thể lực, năng lực trí tuệ và cá tính, phẩm hạnh đa dạng, khác nhau. Tạo hóa yêu thích sự khác biệt bởi đó là chất liệu cho tiến trình chọn lọc tự nhiên và tiến hóa. Ngay cả một cặp song sinh trông thì có thể giống như khuôn đúc nhưng lại khác nhau trong nhiều chiều kích. Chẳng có hai hạt đậu nào lại giống nhau hoàn toàn.

Sự bất bình đẳng không chỉ tự nhiên và bẩm sinh mà còn tăng trưởng cùng sự phát triển phức tạp của nền văn minh. Những bất

bình đẳng di truyền lại càng đẻ ra nhiều sự bất bình đẳng nhân tạo khác trong xã hội. Các phát minh hay khám phá mới đều là do một vài cá nhân kiệt xuất chớp lấy thời cơ mà tạo ra, khiến cho kẻ mạnh thì càng mạnh, mà người yếu thì càng yếu. Sự phát triển kinh tế chú trọng vào chuyên môn hóa cao, tập trung vào các khả năng khác biệt hóa và đa dạng, và vì thế mà giá trị của mỗi người là khác nhau và không đồng nhất đối với một tập thể. Nếu hiểu rõ và sâu sát những người anh em đồng loại, ta có thể chọn ra 30% trong số họ nhưng số này khi kết hợp với nhau thì lại sở hữu tất cả kỹ năng, khả năng tương đương toàn bộ nhóm còn lại. Sự sống và lịch sử diễn ra đích xác như vậy, nó vốn phải chịu sự chi phối của một nỗi bất công có uy lực khủng khiếp như Thiên Chúa của Calvin.

Tạo hóa cười khẩy trước mối lương duyên giữa tự do và bình đẳng vốn chỉ có thể tồn tại trong thế giới không tưởng của loài người. Bởi lẽ tự do và bình đẳng mãi mãi là hai kẻ thù truyền kiếp, khi cái này mạnh lên thì cái kia ắt phải suy yếu. Khi con người sở hữu quyền tự do thì sự bất bình đẳng tự nhiên giữa họ cũng sẽ gia tăng theo cấp số nhân, như đế quốc Anh và Hoa Kỳ trong thời kỳ tự do mậu dịch đậm chất laissez-faire vào thế kỷ XIX. Muốn kiểm soát sự bất bình đẳng thì ta phải hy sinh tự do, như trường hợp nước Nga từ sau năm 1917. Ngay cả khi bị kìm nén, tình trạng bất bình đẳng vẫn gia tăng; chỉ những ai có khả năng kinh tế dưới mức trung bình mới có ước mong về bình đẳng, còn những ai ý thức được khả năng vượt trội của mình thì chỉ mong mỏi tự do; và rốt cuộc, nhóm có tài năng sẽ thắng thế. Những thế giới bình đẳng không tưởng về mặt sinh học là một thế giới ắt sẽ diệt vong, và điều tốt nhất mà các nhà triết học hảo tâm ước ao cùng lắm chỉ có thể là quyền bình đẳng gần như đầy đủ về mặt pháp luật và cơ hội giáo dục. Một xã hội mà ở đó tất cả các khả năng tiềm tàng được phép phát triển và hoạt động đúng chức năng sẽ có ưu thế sinh tồn so với những nhóm cạnh tranh khác. Và khi mà khoảng cách giữa các quốc gia không còn nữa khiến cho xung đột leo thang gay gắt, thì sự cạnh tranh này sẽ càng trở nên cam go hơn.

Bài học sinh học thứ ba của lịch sử chính là sự sống phải sinh sản. Tạo hóa không có chỗ cho những sinh vật, biến thể hay các quần thể không có năng lực sinh sôi nảy nở. Tạo hóa tập trung vào số lượng như yếu tố tiền đề để chọn lọc phẩm chất. Tạo hóa ham thích con đàn cháu đống và hăng say với cuộc đấu tranh sinh tồn nhằm chọn ra vài cá thể tồn tại; và không nghi ngờ gì, tạo hóa hài lòng chứng kiến cuộc đua của hàng ngàn tinh trùng bơi đến thụ tinh cho một noãn trứng. Tạo hóa quan tâm đến chủng loài hơn là cá thể và cũng chẳng phân biệt giữa văn minh hay mọi rợ. Tạo hóa

không quan tâm đến việc tỷ lệ sinh sản cao đi đôi với một nền văn minh thấp, còn tỷ lệ sinh sản thấp thì đi đôi với một nền văn minh cấp tiến. Tạo hóa (ở đây mang hàm nghĩa bao gồm tất cả tiến trình sinh sản, biến thể, cạnh tranh, chọn lọc và sinh tồn) cho rằng một quốc gia với tỷ lệ sinh sản thấp sẽ thường xuyên bị chinh phạt bởi những quốc gia hùng cường với dân số sản sinh đông hơn. Cũng giống như người xứ Gaule chống chọi lại được quân Đức với sự trợ giúp của các binh đoàn La Mã dưới thời Ceasar, và với sự trợ giúp của quân đội Anh và Mỹ trong thời hiện đại. Khi La Mã suy tàn, dân Frank ở Đức liền ùa vào và biến xứ Gaul thành nước Pháp. Giả sử Anh hay Mỹ sụp đổ, thì nước Pháp – với dân số gần như không đổi trong suốt thế kỷ XIX – sẽ rất có thể bị lật đổ một lần nữa.

Khi dân số nhân loại trở nên đông vượt mức nguồn cung lương thực, Tạo hóa có ngay ba tác nhân để lập lại thế quân bình: nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh. Trong tác phẩm nổi tiếng Essay on Population (Luận về Dân số, xuất bản năm 1788), Thomas Malthus lý giải rằng nếu không có những cách kiểm soát định kỳ này, tỷ lệ sinh sẽ vượt xa tỷ lệ tử, đến một mức mà chỉ cần dân số gia tăng thêm thì sẽ khiến sự phát triển của chuỗi thức ăn hoàn toàn bị vô hiệu hóa. Mặc dù là một tu sĩ và là một người đầy hảo ý, Malthus cũng chỉ ra rằng những hình thức trợ cấp cho người nghèo chỉ khuyến khích họ kết hôn sớm và sinh con thiếu kiểm soát, và rốt cuộc chỉ trầm trọng hóa vấn đề thêm mà thôi. Trong lần xuất bản thứ hai năm 1803, Malthus khuyên mọi người nên kiêng quan hệ tình dục trừ phi họ thật sự muốn có con cái, nhưng ông lại không chấp nhận những phương pháp phòng tránh thai khác. Lời khuyên này họa chăng chỉ có bậc thánh nhân mới thực hiện được, biết vậy nên Malthus dự đoán rằng sự cân bằng giữa số miệng ăn và nguồn thức ăn trong tương lai sẽ được kiểm soát thông qua nạn đói, bệnh dịch và chiến tranh, giống như thời xưa vậy.

Những tiến bộ về nông nghiệp và phương thức ngừa thai trong thế kỷ XIX rõ ràng đã bác bỏ lập luận của Malthus: ở Anh, Hoa Kỳ, Đức và Pháp, nguồn cung thực phẩm đã theo kịp đà sinh sản, mức sống tăng cao khiến mọi người kết hôn muộn hơn và số nhân khẩu trong gia đình vì thế mà giảm theo. Số người tiêu thụ càng tăng thì số người sản xuất cũng tăng: càng nhiều bàn tay lao động thì càng thêm nhiều vùng miền nuôi trồng lương thực thực phẩm. Việc Canada và Hoa Kỳ xuất khẩu hàng triệu giạ lúa mì trong khi trong nước không hề xảy ra nạn đói hay dịch bệnh chừng như là câu trả lời sống động nhất dành cho Malthus. Nếu áp dụng những kiến thức nông nghiệp hiện tại khắp mọi nơi thì

hành tinh này có thể nuôi sống gấp đôi dân số thế giới hiện tại.

Lẽ tất nhiên, Malthus sẽ đáp trả rằng giải pháp này đơn giản chỉ trì hoãn cơn đại họa mà thôi. Độ màu mỡ của đất đai cũng có giới hạn. Mọi tiến bộ canh tác nông nghiệp không sớm thì muộn cũng sẽ trở nên vô ích khi số sinh vượt quá số tử. Trong khi đó, y học, các biện pháp giữ gìn vệ sinh, và công tác từ thiện sẽ vô hiệu hóa quá trình chọn lọc tự nhiên, giữ cho những cá thể yếu kém tiếp tục tồn tại và nhân giống. Để đáp lại luận điệu này, những người giương cao ngọn cờ hy vọng cho rằng tại những quốc gia mà việc sinh sản thừa mứa đang đe dọa thế giới thì chính những tiến bộ công nghiệp hóa, đô thị hóa, chế độ giáo dục và mức sống nâng cao ở những nơi này sẽ có tác dụng làm giảm tỷ lệ sinh. Việc tương tự cũng đã từng diễn ra ở châu Âu và Bắc Mỹ. Cho tới khi đạt được điểm cân bằng giữa sản xuất và sinh sản, thì một lời khuyên cho nhân loại là hãy phổ biến kiến thức và công cụ phòng tránh thai. Lý tưởng mà nói, việc kiến tạo dòng dõi chỉ nên là đặc quyền của những cá thể khỏe mạnh, không phải là phó sản của kích thích tình dục.

Có bằng chứng nào cho thấy các biện pháp phòng tránh thai làm thoái hóa nòi giống không – rằng nó làm giảm thiểu trí tuệ của những quốc gia cho phép sử dụng các biện pháp này? Có vẻ nhóm người thông minh đã phòng tránh thai nhiều hơn nhóm người thường. Qua mỗi thế hệ, dường như công sức của những nhà giáo dục đều đổ sông đổ biển trước sức sinh sản của nhóm người thiếu hiểu biết. Nhưng cái chúng ta gọi là trí thông minh phần lớn là kết quả của giáo dục, cơ hội, kinh nghiệm của mỗi cá nhân. Và không có bằng chứng nào cho thấy các năng lực trí tuệ đó được di truyền qua bộ gen. Cho dù là con cái của tiến sĩ đi chăng nữa thì cũng phải đi học và trải qua thời niên thiếu lầm lỗi, phải nghe những lời răn dạy giáo điều và bị khủng hoảng niềm tin; ta cũng không thể nói được có bao nhiêu năng lực và tố chất thiên tài tiềm ẩn trong các nhiễm sắc thể của những cá nhân nghèo khó kém may mắn. Về khía cạnh sinh học, lúc vừa hạ sinh thì thể lực, thể chất có lẽ quý hơn dòng dõi trí tuệ. Nietzsche cho rằng dòng giống tốt nhất ở Đức chảy trong huyết quản những người làm nông, còn lũ triết gia không phải là chất liệu tốt nhất để nhân giống tạo ra một chủng tộc.

Kế hoạch hóa gia đình đã góp một phần nào đó trong lịch sử Hy Lạp và La Mã. Thật nực cười khi biết rằng Julius Caesar từng ban thưởng cho những người La Mã (năm 59 TCN) nào đông con, và cấm những người phụ nữ hiếm muộn đi kiệu hoặc đeo đồ trang sức. Hoàng đế Augustus lại tái áp dụng chiến dịch vô ích này 40

năm sau đó. Các biện pháp phòng tránh thai tiếp tục được sử dụng rộng rãi trong giới thượng lưu, trong khi đó, nhóm dân ở phía Bắc của nước Đức, Hy Lạp và Trung Đông di cư vào ồ ạt lại bổ sung và thay đổi thành phần dân số của Ý.9 Rất có thể sự thay đổi sắc tộc này đã làm suy yếu ý chí lẫn khả năng phản kháng của dân Ý nhằm chống lại chính quyền bất tài và giặc ngoại xâm.

Ở Hoa Kỳ, tỷ lệ sinh thấp của dân gốc Anglo-Saxon đã làm suy yếu sức mạnh kinh tế và chính trị của nhóm này. Theo dự đoán thì đến năm 2000, nhờ vào tỷ lệ sinh cao hơn của các gia đình theo đạo Công giáo mà Giáo hội Công giáo Roma sẽ là lực lượng thống trị ở cấp chính phủ liên bang, cũng như các cấp chính quyền tiểu bang và thành phố. Tương tự, một tiến trình khôi phục sức mạnh của Công giáo đang diễn ra ở Pháp, Thụy Sĩ và Đức. Mảnh đất của Voltaire, Calvin hay Luther rồi đây có thể sẽ trở về dưới sự cai quản của Đức Giáo hoàng. Bởi vậy, tỷ lệ sinh, cũng giống như chiến tranh, có thể định đoạt số phận của các hệ thống thần học, mà ví dụ điển hành là sự thất bại của người Hồi giáo ở trận Tours vào năm 732 đã giữ cho dân Pháp và Tây Ban Nha không phải chuyển sang dùng Kinh Coran thay cho Kinh Thánh; vậy thì, với cơ cấu tổ chức, tính kỷ luật, đạo đức, lòng trung thành và sức sinh nở đáng gờm, dân Công giáo đã đẩy lui hoàn toàn các phong trào Cải cách Tin lành và Khai sáng Pháp. Trên đời này, quả thực chẳng có kẻ pha trò nào giống như lịch sử.

Chương 4
Nòi giống và lịch sử

Có khoảng hai tỷ người da màu và chín trăm triệu người da trắng trên trái đất. Ấy vậy mà lắm kẻ datrắng lại hân hoan khi bá tước Joseph-Arthur de Gobineau tuyên bố trong Essai sur l'inégalité des races humaines (Tiểu luận về sự bất bình đẳng giữa các giống người, 1853-1855) rằng loài người được cấu thành bởi các chủng tộc vốn dĩ rất khác nhau về cấu tạo cơ thể, năng lực tinh thần, tính cách lẫn phẩm chất, và chỉ có một giống người duy nhất, giống "Aryan", có bản chất vượt trội hơn tất cả các giống còn lại.

> Tất thảy những gì vĩ đại, cao quý, mỹ mãn trong tất thảy các công trình của nhân loại trên hành tinh này: từ khoa học nghệ thuật cho đến ánh sáng văn minh, đều có một xuất phát điểm duy nhất – đó là sự phát triển của một mầm sống đặc biệt bắt nguồn từ một gia đình mà các chi họ của gia đình này đã trị vì khắp các nền văn minh từng có trong vũ trụ… Lịch sử cho ta thấy mọi nền văn minh đều phát xuất từ chủng tộc da trắng, không một nền văn minh nào có thể tồn tại mà không có sự giúp đỡ của chủng tộc này, và một xã hội chỉ có thể tồn tại rực rỡ nếu nó gìn giữ dòng máu của nhóm người cao quý đã tạo ra chính xã hội ấy.[10]

Gobineau lập luận rằng những lợi thế ngoại cảnh của môi trường tự nhiên không thể lý giải sự phát triển của các nền văn minh nhân loại. Bởi lẽ cũng cùng một môi trường thuận lợi (ví như những dòng sông chở đầy phù sa bồi đắp cho đất đai thêm màu mỡ) đã tắm mát các nền văn minh Ai Cập và Cận Đông lại không kiến tạo nên nền văn minh nào cho người bản địa ở Bắc Mỹ mặc dù họ cũng sinh sống trên dải đất màu mỡ dọc theo những con sông kỳ vĩ. Ngay cả các thể chế cũng không kiến tạo nên nền văn minh bởi văn minh phát triển mạnh dưới đa dạng hình thái thể chế, mà có khi còn tương phản nhau như chế độ quân chủ ở Ai Cập lẫn chế độ "dân chủ" ở Athens. Sự trỗi dậy, thành công, suy tàn và sụp đổ của một nền văn minh phụ thuộc vào phẩm chất vốn có

của giống nòi đó. Cũng giống như chính hình thái từ của từ "degeneration" (thoái hóa giống) đã chỉ ra, sự thoái hóa (degeneration) của một nền văn minh chính là sự xa rời khỏi một chủng loại, dòng dõi hay chủng tộc. "Các dân tộc chỉ bị thoái hóa do hậu quả của việc trộn lẫn các dòng máu."[11] Thông thường, đây là hệ quả của hôn nhân giao thoa giữa các chủng tộc mạnh mẽ và những chủng tộc yếu kém hơn bị chinh phạt. Điều này dẫn đến sự vượt trội của người da trắng ở Hoa Kỳ và Canada (những người này không kết hôn với người bản địa) khi so sánh với người da trắng ở châu Mỹ Latinh (những người này có kết hôn với người bản địa). Chỉ những kẻ là sản phẩm của dòng máu tạp chủng suy yếu mới dám bàn về sự bình đẳng giữa các chủng tộc, hoặc nghĩ rằng "bốn bể anh em đều là nhà."[12]

Còn những cá nhân và các dân tộc mạnh mẽ đều có ý thức về chủng tộc, và từ trong bản năng họ đều không thích việc kết hôn với người thuộc chủng tộc khác.

Năm 1899, Houston Stewart Chamberlain, một người Anh chọn nước Đức làm nhà, đã xuất bản tác phẩm Die Grundlagen des neunzehnten Jahrhunders (Nền tảng của thế kỷ XIX) với nội dung thu hẹp giống nòi có năng lực sáng tạo từ giống Aryan thành giống Teuton: "Lịch sử đích thực chỉ bắt đầu khi bàn tay quyền lực của người Đức nắm trọn di sản từ thời cổ đại để lại." Với Chamberlain, khuôn mặt của Dante mang nét đặc trưng của một người Đức. Ông tưởng rằng mình nghe thấy chất giọng Đức không lẫn vào đâu được trong bức thư của thánh Phaolô gửi cho người Galatian. Mặc dù không rõ Chúa Giêsu có phải là người Đức hay không, song ông vẫn dõng dạc tuyên bố: "Kẻ nào vẫn cho rằng Chúa Giêsu xuất thân là một người Do Thái, kẻ ấy không ngu xuẩn thì cũng dối trá."[13] Các văn sĩ Đức lại quá lịch sự nên cũng chẳng chống đối ý kiến của người khách đang ngụ trên quê hương xứ sở của mình: Treitschke và Bernhardi thừa nhận rằng chủng tộc Đức là giống người vĩ đại nhất trong các chủng tộc hiện đại; Wagner đem cả lý thuyết ấy đi phổ nhạc; còn Alfred Rosenberg đã đưa dòng máu và đất nước Đức trở thành một "huyền thoại của thế kỷ XX gợi cảm hứng"; và đến tận cùng thì Adolf Hitler, trên cơ sở của thuyết này, đã lôi kéo người Đức vào cuộc đại diệt chủng dân tộc Do Thái và tiến hành chinh phạt toàn cõi châu Âu.

Một người Mỹ tên Madison Grant, trong cuốn The Passing of the Great Race (Sự lan tỏa của chủng tộc thượng đẳng, năm 1916), đã quy cho một nhánh của chủng Aryan gọi là nhánh "Bắc Âu" – bao gồm người Scandinavia, Scythia, người Đức ở Baltic, người Anh và người Mỹ gốc Anglo-Saxon là tác giả của những thành tựu văn

minh. Những mùa đông lạnh đến đóng băng từ phương Bắc đã trui rèn tộc người này thành những "mãnh thú tóc vàng mắt xanh" càn quét từ bờ cõi nước Nga, qua vùng Balkan, xuống đến tận miền Nam u mê và chây lười trong hàng loạt cuộc viễn chinh đánh dấu buổi hồng hoang của nhân loại. Theo Grant, người "Sacae" (hay là người Scythian?) đã xâm lược Ấn Độ, phát triển tiếng Sankrit thành một ngôn ngữ trong ngữ hệ Ấn-Âu và thiết lập chế độ đẳng cấp để ngăn chặn sự thoái hóa giống thông qua hôn nhân phối giống với nhóm "dân đen" bản địa. Người Cimmeria thì vượt dãy Caucasus tràn vào Ba Tư, người Phrygia tràn vào Tiểu Á, người Achaea và Dorian vào Hy Lạp và Crete, người Umbri và Oscan tràn xuống Ý. Giống Bắc Âu ở đâu cũng là những nhà thám hiểm, chiến binh, cũng là nhóm kỷ luật cao độ. Chính họ đã đàn áp nhóm người ở vùng Địa Trung Hải dưới miền Nam Âu vốn thiếu sự ổn định, đồng bóng và biếng nhác. Các chủng người Bắc Âu cũng hợp chủng với các chủng dân sống dọc theo dãy Alps vốn là giống trung đẳng, trầm lặng và có tính phục tùng, từ đó tạo ra nhóm người Athens đã đạt đến đỉnh cao vào thời của Pericles[i] và thời La Mã cùng nền Cộng hòa của họ. Người Dorian ít kết hôn với người ngoại tộc nhất; họ trở thành người Sparta – một nhóm người với giai cấp quân nhân hùng hậu đã cai trị và biến dân Địa Trung Hải thành nô lệ dưới tay mình. Về sau, các cuộc hôn nhân giao thoa tiếp tục làm suy yếu các phẩm chất của dòng máu Bắc Âu ở bồn địa Attica (là vùng đất bao phủ Athens). Hậu quả là người Athens đại bại dưới tay người Sparta trong Chiến tranh Peloponnesia,[ii] và Hy Lạp bị các nhóm người mang dòng máu Bắc Âu thuần chủng hơn ở Macedonia và Cộng hòa La Mã khuất phục.

---

[i]. *Pericles (495 TCN-429 TCN): nhà lãnh đạo thành Athens nổi bật vào thế kỷ V TCN. Thời kỳ ông lãnh đạo thành bang này được xem như thời kỳ vàng son của nó bởi tầm ảnh hưởng lan tỏa ở ngay chính thời bấy giờ lẫn giai đoạn về sau. (BTV)*

[ii]. *Chiến tranh Peloponnesia (431 TCN-404 TCN): một cuộc chiến giữa các thành bang Hy Lạp cổ đại. Liên minh Peloponnesia do thành bang Sparta lãnh đạo đã đánh bại liên minh Delos do Athens dẫn đầu. (BTV)*

Trong một tiến trình lan tỏa khác của các nhóm dân Bắc Âu – từ Scandinavia và miền Bắc nước Đức – dân Goth và Vandal đã xâm chiếm Đế quốc La Mã; dân Angle và Saxon đã chinh phục nước Anh và đặt cho nó một cái tên mới; các nhóm người Frank đã xâm chiếm xứ Gaul và đặt tên cho vùng đất này theo tên dân tộc của họ (France – nước Pháp). Sau đó, người Norman mang dòng máu

Bắc Âu lại xâm lăng Pháp, Anh và đảo Sicily. Tiếp theo, giống Lombard râu dài (cũng mang dòng máu Bắc Âu) tiến vào Ý, kết hôn và giao thoa với dân Ý bản địa, tiếp thêm sinh khí và chấn hưng các thành phố Milan và Florence, từ đó mở ra thời kỳ Phục hưng ở Ý. Người Varangian gốc Bắc Âu thì xâm chiếm nước Nga và cai trị mãi cho đến năm 1917. Còn người Anh gốc Bắc Âu lần lượt thuộc địa hóa Mỹ và Úc, chinh phục Ấn Độ, và đặt đồn bốt của họ ở khắp các hải cảng lớn ở châu Á.

Grant tiếc nuối cho rằng trong thời đại của mình, giống người Bắc Âu đang dần mất đi ưu thế. Họ dần mất đi chỗ đứng ở Pháp vào năm 1789, khi Camille Desmoulins tuyên truyền trong các quán cà phê rằng cuộc Cách mạng vốn là một cuộc nổi dậy của người Gaul bản địa (tức người gốc "Alpine") hòng lật đổ người Frank (gốc Teuton) bởi lẽ người Frank đã đàn áp họ dưới thời vua Clovis và Charlemagne. Những cuộc thập tự chinh, Chiến tranh ba mươi năm,[i] các cuộc chinh phạt của Napoleon và Thế chiến thứ nhất đã làm suy kiệt nòi giống Bắc Âu, khiến số dân của nhóm người này sụt giảm đến mức không thể địch lại tỷ lệ sinh cao của các chủng Alpine và Địa Trung Hải ở châu Âu và châu Mỹ. Grant dự đoán cho đến năm 2000, giống người Bắc Âu sẽ bị soán ngôi, sự sụp đổ của họ kéo theo sự tiêu vong của nền văn minh phương Tây, chủ nghĩa man rợ sẽ lên ngôi và dâng cao ở tứ bề. Grant cũng khôn ngoan thừa nhận rằng chủng tộc "Địa Trung Hải", mặc dù thể chất kém hơn so với giống Bắc Âu lẫn Alpine nhưng lại vượt trội ở phương diện trí tuệ và các thành tựu nghệ thuật. Nhờ nhóm người này mà văn minh cổ đại Hy-La mới thăng hoa đến đỉnh cao. Tuy vậy, phải cảm ơn dòng máu Bắc Âu đã phối trộn với giống người này thì mới giúp họ đạt được những thành tựu như vậy.

---

[i]. Chiến tranh ba mươi năm (1618-1648): diễn ra ở phần lớn lãnh thổ mà ngày nay thuộc nước Đức. Với lớp vỏ bên ngoài là cuộc xung đột tôn giáo giữa những người Tin lành và người Công giáo, thực chất nó là cuộc tranh giành quyền lực giữa nhà Hasbourg và các vương triều khác ở châu Âu thời bấy giờ. (BTV)

Thuyết chủng tộc có những nhược điểm dễ thấy. Một học giả Trung Quốc ắt sẽ nhắc cho ta nhớ rằng chính dân tộc của ông đã tạo ra nền văn minh lâu bền nhất trong lịch sử – các chính trị gia, nhà phát minh, nghệ sĩ, thi sĩ, khoa học gia, triết gia, các bậc thánh nhân kể từ năm 2000 TCN đến nay. Một học giả người Mexico lại có thể chỉ ra các công trình có cấu trúc vô cùng ngoạn mục của các nền văn minh Maya, Aztec và Inca ở châu Mỹ trước

khi Christopher Columbus khám phá ra châu lục này. Một học giả Ấn Độ, dẫu thừa nhận sự thâm nhập của giống người da trắng "Aryan" tại Bắc Ấn trước khi Chúa Giêsu ra đời đến tận một nghìn sáu trăm năm, vẫn sẽ hồi tưởng rằng chính các nhóm dân Dravidic da đen ở miền Nam Ấn Độ đã tự sản sinh ra những nhà kiến thiết và đại thi hào của chính họ. Những ngôi đền ở Madras, Mandura và Trichinopoly là những công trình kiến trúc ấn tượng nhất thế giới. Ngoài ra, đáng kinh ngạc hơn nữa có thể kể đến quần thể đền Angkor Wat cao chót vót của người Khmer. Lịch sử không màng đến màu da, và một nền văn minh có thể phát triển dưới bất kỳ hoàn cảnh thuận lợi nào với bất kỳ sắc da nào.

Vẫn có những điểm khó lý giải ngay cả khi thuyết chủng tộc chỉ bị giới hạn trong phạm vi người da trắng. Người Semite sẽ nhắc ta nhớ về những nền văn minh Babylonia, Assyria, Palestine, Phonecia, Carthage và Hồi giáo. Người Do Thái đã tặng cả Kinh Thánh và Kitô giáo cho toàn thể châu Âu, cũng như tặng phần lớn Kinh Koran cho Đấng Tiên tri Mohammed (người sáng lập ra đạo Hồi). Những người Hồi giáo có thể liệt kê hàng loạt vị vua chúa, nghệ sĩ, thi sĩ, khoa học gia, triết gia đã chinh phục và điểm tô phần đáng kể thế giới của người da trắng từ Bagdad tới Cordoue, trong lúc đó thì Tây Âu đang phải dò dẫm bước qua Thời kỳ Tăm tối (khoảng năm 565-1095).

Các nền văn minh cổ đại như Ai Cập, Hy Lạp và La Mã rõ ràng chính là sản phẩm của hoàn cảnh địa lý thuận lợi kết hợp với sự phát triển kinh tế, chính trị thay vì thể chế về sắc tộc.[14] Và các nền văn minh này chủ yếu có nguồn gốc từ phương Đông. Như Hy Lạp vay mượn các môn nghệ thuật và chữ viết từ Tiểu Á, đảo Crete, Phoenicia và Ai Cập. Trong thiên niên kỷ II TCN, văn hóa Hy Lạp được gọi là "Mycenaea", chữ này có nguồn gốc từ đảo Crete và có lẽ đã vay mượn từ Tiểu Á. Khi những người Dorian gốc "Bắc Âu" vượt biển Balkan tràn vào Hy Lạp, họ đã phá hủy phần lớn những thành tựu và chữ viết của Hy Lạp cổ đại cho mãi tới năm 1100 TCN. Phải mất một khoảng thời gian đến vài thế kỷ sau, nền văn minh Hy Lạp mà ta biết qua sử sách mới tái xuất hiện như một vùng đất "địa linh nhân kiệt" với Lycurgus ở Sparta, Thales ở Miletus, Heracleitus ở Ephesus, Sappho ở Lesbos và Solon ở Athens. Kể từ thế kỷ VI TCN, người Hy Lạp truyền bá văn hóa của họ dọc theo bờ Địa Trung Hải ở Durazzo, Taranto, Crotona, Reggio Calabria, Syracuse, Naples, Nice, Monaco, Marseilles, Málaga. Từ các thành phố Hy Lạp ở miền Nam nước Ý cộng với văn hóa Etruria có nguồn gốc Á đã sản sinh ra nền văn minh La Mã; nhờ văn minh La Mã mà sản sinh ra nền văn minh của Tây Âu; nhờ văn minh Tây Âu mới có văn minh Bắc và Nam Mỹ. Từ thế kỷ III

trở đi, các bộ lạc người Celt, người Teuton và người gốc Á đã tàn phá toàn bộ nước Ý và hủy hoại các nền văn minh cổ điển. Miền Nam tạo ra các nền văn minh, miền Bắc lại chinh phạt và hủy diệt chúng, rồi lại vay mượn từ chính những nền văn minh ấy để mà truyền bá: sơ lược lịch sử là như thế.

Những nỗ lực cố chứng tỏ mối tương quan giữa nền văn minh và chủng tộc bằng cách thử đo tỷ lệ của bộ não so với khuôn mặt và cân nặng cũng chẳng làm vấn đề sáng tỏ hơn được là bao. Giả như châu Phi không sản sinh ra nền văn minh vĩ đại nào thì đó chắc là do điều kiện địa lý và khí hậu bất lợi, thử hỏi liệu có "chủng" người da trắng nào có thể làm khá hơn ở hoàn cảnh tương tự hay không? Điều đáng chú ý chính là trong vòng một trăm năm trở lại đây, đã có biết bao nhiêu người Mỹ gốc Phi vươn lên dẫn đầu trong các lĩnh vực chuyên môn, văn học, nghệ thuật bất chấp vô vàn rào cản xã hội ngăn trở.

Thật ra, đối với lịch sử mà nói thì nòi giống đóng vai trò mào đầu hơn là vai trò kiến tạo. Những chủng tộc khác nhau từ tứ phương tám hướng vào những thời điểm khác nhau đã đến hợp quần tại cùng một vùng đất, rồi thì họ phối trộn các dòng máu với nhau, giao thoa các truyền thống và tập tục với nhau, hoặc giao du qua lại với chính giống dân bản địa. Điều này cũng giống như hai nguồn gen khác nhau cùng kết hợp lại trong quá trình sinh sản hữu tính. Sau vài thế kỷ thì sự phối trộn này có thể tạo ra một giống mới, thậm chí là một dân tộc mới, bởi vậy mà những giống người Celt, La Mã, Angle, Saxon, Jute, Đan Mạch và Norman đã phối trộn lại với nhau mà sản sinh ra nòi giống Anh. Khi một giống mới thành hình thì các biểu hiện văn hóa của giống ấy là độc nhất theo cách riêng: một diện mạo, tính cách, ngôn ngữ, văn chương, tôn giáo, luân lý và nghệ thuật mới. Không phải nòi giống tạo nên văn minh, mà chính văn minh tạo nên một dân tộc: chính hoàn cảnh địa lý, kinh tế, chính trị tạo ra một nền văn hóa, và văn hóa lại tạo ra một kiểu người. Người Anh chẳng tạo ra nền văn minh của chính họ là bao so với cái cách mà nền văn minh đã tạo ra họ. Nếu một người Anh mang theo văn minh của mình đến bất kỳ đâu, ví như cái cách anh ta phục sức để dự bữa tối ở Timbuktu, thì không phải là anh ta đang tái tạo nền văn minh của mình ở nơi đó, mà chẳng qua anh ta một lần nữa thừa nhận vai trò tối thượng của nền văn minh, rằng nó đã hoàn toàn ngự trị linh hồn anh ta ở bất cứ đâu. Về lâu dài, những dị biệt về truyền thống và hình thái sẽ nhường bước dưới sức ảnh hưởng của môi trường. Sau nhiều thế hệ sinh sống ở miền nhiệt đới, những người phương Bắc dần dung nạp tập tính của người miền Nam, còn cháu chắt của người miền Nam vốn nhàn nhã lại nhiễm tốc độ sống và tư duy nhanh

hơn khi di cư lên phương Bắc.

Nếu xét trên quan điểm này thì văn minh Hoa Kỳ hiện tại vẫn đang trong giai đoạn hợp chủng. Từ năm 1700 đến năm 1848, những người Mỹ da trắng sống tại phía Bắc bang Florida chủ yếu là người gốc Anglo-Saxon, và văn chương của họ có thể ví như sự nở rộ của nước Anh cổ trên "vùng đất mới của nước Anh" (tức vùng New England ở nước Mỹ). Từ năm 1848, Hoa Kỳ mở cửa đón chào tất cả các chủng người da trắng bất kể gốc gác, và thế là một tiến trình phối trộn chủng tộc lại diễn ra, và có thể là trong vòng vài thế kỷ nữa nó cũng chưa thể kết thúc. Cho đến khi một chủng người đồng nhất mới xuất hiện thì Hoa Kỳ có thể có ngôn ngữ riêng (khác hẳn tiếng Anh, cũng như tiếng Tây Ban Nha khác so với tiếng Ý), có nền văn học bản địa và những nghệ thuật đặc trưng của chính mình. Ngay lúc này đây, ta đã có thể nghe thấy, nhác thấy mọi việc chuyển biến theo hướng này.

Phần nào căn nguyên của những ác cảm "chủng tộc" đến từ nguồn gốc sắc tộc, nhưng có lẽ lý do chính yếu chính là sự dị biệt của các nền văn hóa được thu nhận – về ngôn ngữ, cách phục sức ăn mặc, thói quen, luân lý, tôn giáo. Riêng với thói ác cảm này thì không có thuốc chữa, trừ phi trình độ giáo dục được mở rộng. Kiến thức về lịch sử dạy cho ta biết rằng văn minh là một công trình mà nhiều người hợp tác mới thành, hầu như mọi dân tộc đều hợp sức góp phần tạo ra nó, nó là di sản và cũng là món nợ chung của tất cả chúng ta. Một con người văn minh được thể hiện qua cách anh ta đối đãi với từng người – dù là đàn ông hay phụ nữ, dù thấp kém ra sao – như một cá thể mang tính đại diện cho những tập thể đã chung tay gầy dựng nên văn minh nhân loại.

Chương 5
Tính cách và lịch sử

Xã hội được thành lập không dựa trên các lý tưởng mà dựa trên bản chất con người, và chính cách cấu thành tính cách của một người là cái viết đi viết lại thể chế của các quốc gia. Nhưng thế nào là sự cấu thành tính cách của một con người?

Chúng ta có thể định nghĩa bản chất con người như là các khuynh hướng và cảm xúc cơ bản của con người. Những khuynh hướng cơ bản nhất sẽ được chúng tôi gọi là các bản năng, mặc dù vẫn còn những hồ nghi về việc liệu những khuynh hướng này có phải bẩm sinh hay không. Ta có thể mô tả bản chất con người thông qua "Bảng các yếu tố tính cách" trình bày ở trang sau. Theo bảng phân tích, con người thường được "tự nhiên" ("tự nhiên" ở đây có nghĩa là các yếu tố di truyền) trang bị cho sáu bản năng tích cực và sáu bản năng tiêu cực với chức năng bảo tồn và duy trì một cá thể, gia đình, tập thể và nòi giống. Ở những người có tính cách tích cực thì xu hướng tích cực chiếm ưu thế, nhưng hầu hết mọi người đều được trang bị đủ cả hai nhóm bản năng – để thích ứng và tránh né những cơ hội và thử thách căn bản trong đời sống. Mỗi một bản năng tạo ra những thói quen đi kèm xúc cảm tương ứng. Tổng hòa tất cả những yếu tố này tạo nên bản chất của con người.

Nhưng bản chất con người đã thay đổi đến mức nào xuyên suốt tiến trình của lịch sử? Về mặt lý thuyết, ắt hẳn đã có một số thay đổi; quá trình chọn lọc tự nhiên có lẽ đã vận hành dựa trên các biến dị tâm lý cũng như sinh lý. Tuy nhiên, lịch sử như chúng ta đã biết cho thấy không có nhiều biến đổi trong hành vi của nhân loại. Người Hy Lạp thời Plato cư xử rất giống người Pháp ở các thế kỷ hiện đại; và người La Mã hành xử cũng giống như người Anh. Phương tiện và công cụ có thể thay đổi, nhưng động cơ và mục đích vẫn như cũ: hoạt động hay là nghỉ ngơi, chiếm hữu hay cho đi, chiến đấu hay rút lui, tìm kiếm sự kết nối hay mong muốn

được riêng tư, kết đôi hay cự tuyệt, chăm sóc con cái hay là oán giận cha mẹ. Cũng như bản chất con người không thay đổi giữa các giai cấp: nhìn chung, người giàu lẫn nghèo đều có những cơn bốc đồng hay sự thôi thúc từ trong bản năng tương tự nhau, chẳng qua người nghèo thì có ít kỹ năng và cơ hội để hiện thực hóa những mưu cầu đó mà thôi. Trong lịch sử không có gì rõ ràng như sự thực là sau khi giành chiến thắng, các phe nổi dậy lại áp dụng đúng những phương thức của phe đối địch mà trước đây họ từng nhất mực lên án.

Bản năng		**Thói quen**		**Xúc cảm**	
Tích cực	*Tiêu cực*	*Tích cực*	*Tiêu cực*	*Tích cực*	*Tiêu cực*
Hoạt động	Ngủ nghỉ	Chơi Làm việc Tò mò Lôi kéo, thao túng Suy tư Sáng kiến Nghệ thuật	Nghỉ ngơi Uể oải, lười nhác Dửng dưng Do dự Mơ mộng Bắt chước Thiếu trật tự	Hăng hái, sôi nổi Tràn đầy năng lượng Hăm hở Kinh ngạc Miệt mài Quyết tâm Mỹ cảm	Mỏi mệt Trì trệ Chán chường Nghi ngờ Trống rỗng Cam chịu Lộn xộn
Chiến đấu	Chạy trốn	Tiến lên Tranh đua Hiếu chiến Quyền làm chủ	Rút lui Hợp tác Nhút nhát Phục tùng	Can đảm Đối địch Giận dữ Kiêu hãnh	Âu lo Thân thiện Sợ sệt Khiêm tốn
Thâu tóm	Tránh né	Ăn uống Tích trữ Sở hữu	Bỏ đi Tiêu xài Túng thiếu	Háu đói Tham lam Chiếm hữu	Ghê tởm Hoang phí Bất an
Kết liên, quần hợp	Cách biệt kín đáo	Giao tiếp Muốn được ủng hộ Khoan dung	Cô liêu Sợ bị phản đối Ích kỷ	Chan hòa, thích giao du Hợm mình Tốt bụng	Giữ kẽ, hay giấu giếm Nhút nhát Hằn học
Kết đôi	Cự tuyệt	Hoạt động tình dục Ve vãn, tán tỉnh	Biến thái tình dục Xấu hổ	Tưởng tượng về tình dục Tình yêu nhục cảm	Loạn thần kinh vì tình dục Tiết chế
Tình mẫu tử, phụ tử	Sự phụ thuộc vào cha mẹ	Tế gia nội trợ	Con cái phản kháng cha mẹ	Tình yêu của cha mẹ dành cho con	Con cái oán giận cha mẹ

Xuyên suốt những gì được ghi chép lại, sự tiến hóa của loài người mang nhiều tính xã hội hơn là tính sinh học: nó diễn tiến không dựa trên các biến dị di truyền của chủng loài mà chủ yếu dựa trên

những cải cách về mặt kinh tế, chính trị, trí lực và luân lý đạo đức được truyền cho các cá nhân và nhiều thế hệ thông qua sự bắt chước, phong tục hoặc giáo dục. Phong tục và truyền thống trong phạm vi một nhóm người tương ứng với kiểu mẫu và tính di truyền gặp ở chủng loài, và cũng tương ứng với bản năng của mỗi cá nhân; chúng là những điều chỉnh sẵn có giúp ta thích ứng trước các tình huống điển hình, lặp đi lặp lại. Tuy nhiên, cũng có lúc nảy sinh những tình huống mới, đòi hỏi lối phản hồi mới lạ, không rập khuôn; vì vậy, ở các sinh vật bậc cao, sự phát triển buộc phải đi kèm khả năng thử nghiệm, tìm tòi đổi mới – đứng trên phương diện xã hội mà nói thì khả năng này tương đương với hiện tượng đột biến và biến dị trong sinh học. Có thể nói, tiến hóa xã hội chính là kết quả của một quá trình hỗ tương giữa một bên là phong tục tập quán và bên còn lại là tính nguyên bản, độc đáo.

Lúc này thì những cá nhân có sáng kiến (hay được gọi là "vĩ nhân", "anh hùng", "thiên tài") sẽ "tái chiếm" cái vai trò là một lực kiến tạo lịch sử của mình. Anh ta không hẳn là vị thần mà Carlyle từng mô tả; anh ta được hun đúc nhờ thời cuộc và xứ sở, vừa là sản phẩm cũng vừa là biểu tượng của chuỗi sự kiện mà chính anh ta là tác nhân và tiếng nói của chúng; không có những tình huống đòi hỏi một lối ứng xử mới, tư tưởng tân kỳ của anh ta hoàn toàn không hợp thời và thiếu tính thực tiễn. Khi là một người hùng chủ trương hành động, những đòi hỏi đặt ra cho vị trí của anh ta cộng với sự tán dương giữa lúc khủng hoảng thường nâng tầm và thổi phồng cái tôi cùng những quyền năng của anh ta mà những ở thời bình thường chúng hẳn chỉ được xem như là tiềm năng và chưa chắc khiến anh ta được trọng dụng. Tuy nhiên, người này không đơn thuần chỉ là một hiệu ứng. Các sự kiện diễn ra bởi anh ta cũng như bởi hoàn cảnh; tư tưởng và những quyết định của anh ta đóng vai trò chính yếu tạo ra các tiến trình lịch sử. Ví như trong trường hợp Churchill, tài hùng biện có khi đáng giá bằng cả ngàn sư đoàn; hoặc giả trong trường hợp của Napoleon, tầm nhìn xa trông rộng về chiến lược cũng như chiến thuật có thể giúp thắng trận và tạo lập nên các quốc gia. Nếu cá nhân đó giống như Đấng Tiên tri Mohammed, cũng sở hữu nghệ thuật truyền cảm hứng, thì có thể thông qua ngôn từ mà vực dậy cả một dân tộc đang lầm than đói nghèo, đưa họ từ vực thẳm đến những đỉnh tham vọng và sức mạnh đáng kinh ngạc không lường trước được. Một người như Pasteur, Morse, Edison, Ford, anh em nhà Wright hay Mao Trạch Đông là hệ quả của vô số nguyên nhân, đồng thời cũng là nguyên nhân của vô số hệ quả.

Trong bảng các yếu tố tính cách chúng tôi đưa ra ở trên, tính bắt chước trái ngược với tính đổi mới, nhưng thật ra hai yếu tố này

phối hợp mạnh mẽ với nhau. Quần chúng có bản tính phục tùng sẽ hợp quần với các cá nhân lãnh đạo để tạo ra trật tự và guồng quay vận hành một xã hội; vậy thì trong quá trình thích nghi dần với các phương thức mới mà thời thế đòi hỏi, đám đông có tính thích bắt chước thường noi theo cách của thiểu số có tư tưởng cách tân, mà thiểu số này thì lại noi theo sáng kiến do một cá nhân khởi phát ra. Nhìn chung, lịch sử là sự xung đột của các phe thiểu số; còn đám đông chỉ có mỗi việc là tán dương kẻ chiến thắng và cung cấp nhân lực cho các cuộc thí nghiệm xã hội.

Do vậy, trí tuệ là một yếu tố huyết mạch của lịch sử, nhưng chính nó cũng mang sức mạnh hủy diệt. Cứ trong một trăm ý tưởng mới thì phải có đến chín mươi chín ý dở hơn cách làm truyền thống – thứ mà lẽ ra những ý tưởng mới phải thay thế được. Không một con người thông minh xuất chúng nào lại có thể bằng suốt cuộc đời mình mà đạt đến sự thông hiểu toàn vẹn đủ để phán xét và loại trừ một cách an toàn các phong tục hoặc thể chế của xã hội nơi anh ta đang sống. Trải qua hàng thế kỷ, biết bao thế hệ đã phải thử nghiệm trong phòng thí nghiệm lịch sử thì mới đúc kết được sự khôn ngoan đó. Một thanh niên căng tràn nhựa sống, sục sôi nhờ các kích thích tố trong cơ thể, sẽ tự hỏi tại sao không nên tự do quá độ với các ham muốn tình dục của mình; nếu không có vòng luân lý, tập tục và pháp luật kiểm soát thì cuộc đời người thanh niên ấy xem như hỏng bét trước khi anh ta kịp trưởng thành để ngộ ra tình dục thực chất là một dòng sông lửa cuồn cuộn, phải dùng trăm phương ngàn cách để ke bờ và làm nguội nếu không muốn nó nhấn chìm cả cá nhân lẫn tập thể trong sự hỗn loạn.

Vì vậy, kẻ bảo thủ thích kháng cự sự thay đổi cũng có giá trị như kẻ cấp tiến thích đề xuất thay đổi, thậm chí có lẽ còn có ích hơn bởi gốc rễ vốn quan trọng hơn phần ngọn. Ta cũng cần lắng nghe thử các ý tưởng mới bởi một vài trong số đó có thể hữu dụng, nhưng mọi ý tưởng bắt buộc phải vượt qua hàng loạt sự bác bỏ, phản đối và sỉ vả bởi đó là cuộc thử lửa mà bất kỳ phát kiến nào cũng phải đủ sức trụ vững trước khi được phép trở thành một phần của nhân loại. Vậy nên, người già phản đối bọn trẻ, và lũ trẻ thì chống đối người già, bởi nhờ có sự xung đột đó, cũng như sự xung đột giữa nam và nữ, giữa các giai tầng mà sản sinh ra một lực sáng tạo bền bỉ, dẻo dai, một nhân tố kích thích sự phát triển, sự hợp nhất và vận hành sâu kín, quan trọng nhất của toàn thể vạn vật.

Chương 6
Luân lý đạo đức và lịch sử

Luân lý là toàn thể những quy tắc mà một xã hội khuyên mọi người, từ cá nhân cho đến hội nhóm, nên noi theo sao cho phù hợp với trật tự, an ninh, mức độ phát triển của xã hội ấy. Còn luật pháp lại là những điều luật mà mọi người bắt buộc phải tuân theo. Bởi vậy, nhờ một bộ quy tắc đạo đức chặt chẽ và chi tiết mà trong suốt mười sáu thế kỷ, những người Do Thái sống lọt thỏm trong khu vực Kitô giáo đã duy trì sự tồn tại bền bỉ và bình ổn nội tại của họ mà hầu như không cần nhờ đến sự trợ giúp của nhà nước và pháp luật.

Một người có chút vốn kiến thức lịch sử ắt sẽ nhấn vào vấn đề đa dạng biến hóa của các quy tắc đạo đức để rồi kết luận rằng những cái đó chẳng có giá trị gì đáng kể vì lẽ chúng luôn thay đổi tùy thời đại và nơi chốn, đôi khi còn mâu thuẫn nhau nữa. Tuy nhiên, người nào thông tuệ lịch sử lại nhấn mạnh tính phổ quát của các quy tắc đạo đức và đưa ra kết luận rằng chúng là cần thiết.

Sở dĩ các quy tắc đạo đức khác nhau bởi vì chúng tự điều chỉnh theo bối cảnh lịch sử và các điều kiện môi trường. Nếu chúng ta chia lịch sử kinh tế thành ba thời kỳ – săn bắn, nông nghiệp, công nghiệp – thì đương nhiên bộ nguyên tắc đạo đức ở giai đoạn này sẽ thay đổi khi xã hội loài người bước vào đoạn sau. Trong thời kỳ săn bắn, một người đàn ông phải sẵn sàng săn đuổi, chiến đấu và giết chóc. Khi bắt được con mồi của mình, anh ta sẽ cố ăn đến mức trương sình bụng vì không biết đến bao giờ mới lại có được cái ăn. Nỗi bất an sinh ra lòng tham, cũng như tính tàn ác vẫn tồn tại trong ký ức và huyết quản về cái thời mà thử thách sinh tồn phụ thuộc vào khả năng chém giết (ở thời hiện đại thì điều này hiển hiện ở cấp độ quốc gia). Có lẽ săn bắn là việc nguy hiểm tới tính mạng nên tỷ lệ tử vong ở nam giới cao hơn phụ nữ, do đó một số đàn ông lấy nhiều vợ và những người vợ phải gắng sinh cho

nhiều. Trong cuộc đấu tranh sinh tồn, tính hiếu chiến, tàn bạo, tham lam và dục tính ngút ngàn là lợi thế. Có lẽ bất kỳ thói hư tật xấu nào cũng đều từng là một đức tính tốt, nếu hiểu theo hướng nó là một đặc tính giúp cho một cá nhân, gia đình, hoặc tập thể tồn tại được. Tội lỗi của loài người có thể là di tích của sự phát triển thay vì là dấu tích của sự sa ngã.

Lịch sử không cho ta biết chính xác thời điểm loài người chuyển từ thời kỳ săn bắn sang thời kỳ làm nông nghiệp, có lẽ lúc đó là Thời kỳ Đồ đá mới khi mà con người khám phá ra rằng họ có thể gieo trồng ngũ cốc làm lương thực bổ sung bên cạnh giống lúa mì hoang dã mọc tự phát. Chúng ta có thể giả định một cách hợp lý rằng chính thể mới đã tạo ra những đức tính mới, và biến một số đức tính cũ thành tật xấu. Đức cần cù trở nên quan trọng hơn lòng can đảm, sự đều đặn và tính tiết kiệm có lợi hơn bạo lực, hòa bình đắc thắng hơn chiến tranh. Con cái trở thành món lợi về kinh tế và việc kiểm soát sinh sản bị xem là vô luân. Tại các trang trại, mỗi gia đình là đơn vị sản xuất trong khuôn khổ chế độ phụ hệ và phụ thuộc vào mùa màng, còn phụ quyền cũng nắm quyền kinh tế. Mỗi người con trai bình thường sớm trưởng thành về đầu óc và khả năng tự lập; lúc niên thiếu mười lăm tuổi cũng như khi trung niên bốn mươi tuổi, cậu chàng đều hiểu rõ các bổn phận vật chất của đời sống; tất cả những gì cậu cần là đất đai, một cái cày và bàn tay hăng say lao động. Vì vậy, cậu chàng kết hôn sớm đúng như cách sắp đặt của tự nhiên. Và bởi trật tự mới của các khu định cư lâu dài, cậu ta cũng chẳng phải buồn bực vì phải giữ gìn sự trong trắng trước khi kết hôn. Đối với thiếu nữ trẻ, trinh tiết là điều bắt buộc bởi nếu không, đứa con sinh ra sẽ không biết là con của ai và vì thế không được bảo vệ, che chở. Khi số lượng nam và nữ xấp xỉ ngang bằng nhau thì bắt buộc nảy sinh chế độ một vợ một chồng. Trong vòng một ngàn năm trăm năm, hệ thống luân lý dưới thời nông nghiệp chủ về sự tiết dục, kết hôn sớm, hôn nhân một vợ một chồng, không ly hôn và sinh con đàn cháu đống đã duy trì khắp các vùng miền của một châu Âu Kitô giáo và các thuộc địa trắng của nó. Chính luân lý nghiêm khắc ấy đã tạo nên những nhân vật hào khí cương trường và hùng mạnh nhất trong lịch sử.

Dần dà rồi ngày một lan nhanh và rộng rãi, Cách mạng Công nghiệp đã thay đổi hình thái kinh tế và kiến trúc thượng tầng của nền luân lý đạo đức vốn là cốt lõi của đời sống Âu Mỹ. Đàn ông, phụ nữ, trẻ em lần lượt thoát ly khỏi gia đình, không còn quan tâm đến quyền hành tối cao hay sự gắn kết trong gia đình. Thay vào đó, họ bắt đầu gia nhập các hãng xưởng chứa toàn là máy móc để làm việc và lĩnh lương với tư cách cá nhân. Mỗi một thập kỷ trôi qua, số lượng và độ phức tạp của máy móc càng gia tăng, độ

tuổi đạt sự trưởng thành về kinh tế (ý chỉ khả năng cáng đáng một gia đình) thì lùi lại; con trẻ không còn là món lợi về kinh tế; mọi người trì hoãn việc lập gia đình; và việc tiết dục trước hôn nhân trở nên thật khó. Đời sống đô thị tạo mọi rào cản để ngăn mọi người kết hôn sớm, vậy nhưng nó lại đem đến bao nhiêu kích thích tố và điều kiện thuận lợi cho đời sống tình dục phóng khoáng. Phụ nữ được "giải phóng" và gia nhập ngày càng nhiều vào hoạt động sản xuất; các biện pháp tránh thai cho phép giao hợp mà không phải có con. Bởi công nghiệp khiến cho chủ nghĩa cá nhân dâng cao, nên quyền phụ mẫu trong gia đình cũng không còn đồng nghĩa với nền tảng kinh tế. Một thanh niên nổi loạn bất trị không còn bị kìm hãm dưới sự giám sát của làng xã, thay vào đó cậu chàng sống hòa lẫn trong đám đông ẩn danh mà chẳng ai hay biết gì về sai phạm của cậu ở chốn đô thị. Với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, thì hình ảnh nhà nghiên cứu cầm ống nghiệm có uy quyền hơn giám mục cầm gậy mục tử. Sự cơ giới hóa sản xuất kinh tế cũng gợi ra những triết lý máy móc nặng tính vật chất, giáo dục thì gieo rắc sự hoài nghi về tôn giáo; và đạo lý cũng mất đi sự hậu thuẫn của giới siêu nhiên. Vậy là bộ quy tắc đạo đức cũ trong thời đại nông nghiệp đi đến hồi kết.

Trong thời đại của chúng ta, cũng như ở thời của Socrates (mất năm 399 TCN) và Augustus (mất năm 14), chiến tranh đã góp phần khiến mọi người lơ là vấn đề đạo đức. Với bạo lực và sự gián đoạn xã hội sau cuộc chiến Peloponnesia, Alcibiades cho mình cái quyền được tự do nhạo báng bộ quy tắc đạo đức của tổ tiên, còn Thrasymachus thì tuyên bố rằng quyền hành chỉ thuộc về kẻ mạnh. Sau những cuộc chiến của Marius và Sulla, Caesar và Pompey, Antony và Octavius, "La Mã đầy rẫy những người đàn ông đã mất đi chỗ đứng kinh tế còn đạo đức thì lung lay: giới quân nhân đã trải qua cảm giác mạo hiểm và biết mùi giết chóc, tiền dành dụm khó nhọc của người dân thì bị nuốt chửng bởi thuế má và lạm phát do chiến tranh, phụ nữ thì choáng ngợp với sự tự do phóng túng nên các cuộc ly hôn, phá thai, ngoại tình tăng lên gấp bội. Những kẻ ngụy biện nông cạn và hời hợt sẽ lấy làm tự hào về tình trạng bi quan và yếm thế ấy."[15] Hình ảnh điêu tàn này chẳng khác là bao so với các thành phố Âu Mỹ sau hai cuộc Thế chiến.

Lịch sử cũng đem lại một chút ủi an vì nó nhắc nhớ rằng ở thời đại nào thì con người cũng lầm lỗi. Ngay cả thế hệ chúng ta cũng không tài nào sánh được với thời Hy Lạp cổ đại, La Mã hay thời kỳ Phục hưng ở Ý khi mà đồng tính luyến ái phát triển rầm rộ. "Các học giả theo chủ nghĩa nhân văn lại bàn về điều này với sự trìu mến trong nghiên cứu của họ, tuy nhiên Ariosto nhận định rằng thực chất đám bọn họ không ai là không đắm đuối trong các thú

vui trụy lạc đó." Thậm chí Aretino còn yêu cầu công tước vùng Mantua dâng cho mình một cậu thiếu niên quyến rũ để mua vui.[16] Ở bất kỳ đâu và ở thời đại nào cũng vậy, mại dâm luôn tồn tại cố hữu, từ những nhà chứa do nhà nước quản lý ở Assyria[17] cho đến những hộp đêm ở các thành phố Tây Âu và Mỹ ngày nay. Năm 1544, tại Đại học Wittenberg, tu sĩ Luther đã lên tiếng rằng: "Cuộc tranh đua của các nữ sinh trở nên càng lúc càng táo bạo, họ chạy theo các sinh viên từ phòng này qua phòng khác, hay bất kỳ chỗ nào thuận tiện để tự do dâng hiến ái tình và nhục dục."[18] Montaigne còn cho biết thêm rằng vào thời của ông (1533-1592), có cả một thị trường rộng mở cho văn hóa phẩm đồi trụy;[19] sự vô luân của thời đại chúng ta khác với sự vô luân của thời Trung hưng quân chủ Anh về bản chất chứ không phải về tần suất; cuốn Memoirs of a Woman of Pleasure (Hồi ký của một phụ nữ trụy lạc) của John Cleland, thực chất chỉ viết về một loạt cảnh ân ái, đã hết sức thịnh hành vào năm 1749 cũng như sau này vào năm 1965.[20] Ta cũng ghi nhận việc giới khảo cổ từng khai quật được con xúc xắc tại di chỉ Nineveh;[21] đúng là nam nữ ở thời đại nào cũng quen thói cờ bạc. Thời nào mà con người chả giả dối và bất lương còn chính quyền thì mục ruỗng, thối nát; có chăng vào ngày nay, điều này nhìn chung có lẽ giảm thiểu so với trước kia mà thôi. Những ấn phẩm mỏng dùng để tuyên truyền ở châu Âu vào thế kỷ XVI cũng "ca thán, phỉ nhổ về sự buôn gian bán lận, làm giả thực phẩm và đủ loại hàng hóa."[22] Con người ta chưa bao giờ tuân theo Mười điều răn của Chúa. Về điều này, góc nhìn của Voltaire cho ta thấy rằng lịch sử cốt yếu là "một tập hợp toàn tội ác, sự điên rồ và nỗi bất hạnh" của toàn thể nhân loại gộp lại,[23] Gibbon cũng đồng tình với quan điểm này.[24]

Một lần nữa, ta cần tự nhắc nhở mình rằng lịch sử được ghi chép lại (peccavimus) thường khác xa so với cách nó thật sự diễn ra trong cuộc sống: sử gia ghi chép lại một điều đặc biệt bởi lẽ nó chính là một điều thú vị, phi thường, hiếm có, choáng ngợp. Về những cá nhân không được ai chấp bút để viết tiểu sử về họ, nếu rốt cuộc trong những ghi chép của sử gia câu chuyện về họ lại chiếm tốn giấy mực nhiều tương xứng với lực lượng đông đảo của họ thì ta sẽ có một cái nhìn đúng đắn hơn nhưng tẻ ngắt về loài người trong quá khứ. Ẩn dưới cái bề mặt sôi nổi của nào là chiến tranh và chính trị, bất hạnh và bần hàn, gian dâm và ly dị, giết hại và tự sát, là hàng triệu gia đình nền nếp, quy củ, những cuộc hôn nhân mà vợ chồng sống hết lòng với nhau, đàn ông và đàn bà tử tế, tương thân tương ái, tuy lao tâm khổ tứ vì con cái nhưng cũng hạnh phúc không kém vì chúng. Cả trong lịch sử được ghi chép lại, cũng có biết bao trường hợp về lòng tốt, ngay cả đức cao

thượng khi mà chúng ta dù không thể quên nhưng lại có thể thứ tha lỗi lầm. Số tặng vật xuất phát từ lòng từ thiện nhiều gần sánh ngang với mức độ độc ác diễn ra ở chiến trường và nhà tù. Các phác họa về lịch sử dẫu sơ sài đến đâu nhưng cũng đủ cho ta thấy bao lần loài người đã dang rộng vòng tay giúp đỡ nhau: như Farinelli chu cấp cho những đứa con của Domenico Scarlatti, nhiều cá nhân khác nhau đã cưu mang Haydn lúc trẻ, Bá tước Litta đã chu cấp cho việc học của Johann Christian Bach tại Bologna, Joseph Black thì nhiều lần ứng tiền trước cho James Watt, còn Puchberg luôn kiên nhẫn cho Mozart vay tiền hết lần này đến lần khác. Ai dám can đảm viết một bộ sử về tấm lòng hào hiệp của loài người đây?

Vì vậy, không gì là đảm bảo liệu đạo đức băng hoại ở thời đại chúng ta chính là hồi chuông báo tử hay chỉ đơn giản là một giai đoạn chuyển tiếp tuy đớn đau mà thú vị từ một nền luân lý đã mất dần cái gốc nông nghiệp sang một nền luân lý mà văn minh công nghiệp vẫn chưa kịp đúc xong tiêu chuẩn, trật tự mới trong xã hội. Trong khi chờ đợi thì lịch sử trấn an chúng ta rằng các nền văn minh tan rã một cách rất từ từ. Trong vòng hai trăm năm mươi năm kể từ quá trình suy đồi đạo đức bắt đầu ở Hy Lạp bởi đám triết gia ngụy biện, thì cũng nền văn minh đó vẫn tiếp tục sản sinh ra những kiệt tác văn chương và nghệ thuật. Nền đạo đức La Mã cũng bắt đầu suy tàn do tiêm nhiễm tập tính của người Hy Lạp sau khi người La Mã đánh chiếm Hy Lạp (năm 147 TCN), nhưng văn minh La Mã vẫn tiếp tục tạo ra những chính khách, triết gia, nhà thơ và nghệ sĩ kiệt xuất cho đến khi Marcus Aurelius qua đời (năm 180). Về phương diện chính trị, La Mã đã ở điểm đáy khi Caesar lên nắm quyền năm 60 TCN. Nhưng dẫu vậy, mãi đến năm 465, nó mới hoàn toàn chịu khuất phục trước đám quân ô hợp. Mong rằng phải rất lâu thì nền văn minh của chúng ta mới sụp đổ, cũng giống như phải mất rất lâu thì Đế quốc La Mã mới tan rã!

Do sự đòi hỏi của chiến tranh mà việc huấn luyện quân sự có thể sẽ khôi phục lại kỷ luật trong nền văn minh của chúng ta. Sự tự do của một cá nhân biến thiên theo mức độ an ninh của tập thể lớn. Bởi vậy, chủ nghĩa cá nhân ở Anh và Mỹ sẽ suy giảm do sự bảo vệ đến từ hàng rào địa lý bị giảm dần. Liều thuốc cứu chữa cho thói hoang dâm vô độ có thể là chính sự quá độ của nó, đám con cháu bối rối của chúng ta biết đâu sẽ sống để chứng kiến cái ngày sự quy củ và đức khiêm nhường trở nên hợp thời, và rằng ăn mặc kín kẽ có khi lại kích thích hơn phong cách hở hang, trần trụi. Nhân lúc chờ đợi thì sự tự do về luân lý cũng có ích đấy chứ: thật dễ chịu khi được giải thoát khỏi nỗi khiếp sợ bắt nguồn từ thần học, ta

cũng chẳng phải âu lo mà có thể thoải mái tận hưởng những thú vui vô hại, và còn gì bằng khi được cảm nhận làn gió mát rượi, thoáng đãng trên da thịt được giải phóng của ta.

Chương 7
Tôn giáo và lịch sử

Ngay cả sử gia đầy hoài nghi vẫn dành một sự kính cẩn khiêm nhường dành cho tôn giáo, bởi anh ta thấy được trọng trách dường như không thể thiếu của tôn giáo ở bất kỳ vùng đất và thời đại nào. Đối với những linh hồn bất hạnh, đau khổ, mất mát, già yếu, tôn giáo mang lại một niềm an ủi siêu nhiên mà hàng triệu người trân quý hơn bất kỳ sự viện trợ tự nhiên nào. Nó giúp các bậc cha mẹ và nhà giáo rèn luyện thế hệ trẻ. Nó mang lại ý nghĩa và phẩm giá cho cả những hữu thể thấp hèn, khốn cùng nhất; và thông qua các bí tích, tôn giáo đã tạo nên sự ổn định bằng cách chuyển hóa các giao ước giữa con người thành mối quan hệ tôn nghiêm với Thiên Chúa. Napoleon từng nói chính tôn giáo đã ngăn kẻ nghèo giết kẻ giàu. Do sự bất bình đẳng tự nhiên giữa người với người mà phần đông chúng ta thường bị đẩy đến cảnh thất bại, nghèo túng. Có lẽ chỉ một tia hy vọng siêu nhiên nào đó là giải pháp duy nhất cho nỗi tuyệt vọng ấy. Chỉ cần hủy hoại niềm hy vọng này thì sẽ nhận ngay hậu quả là cuộc chiến giai cấp trỗi dậy mạnh mẽ. Thiên đường và một xã hội không tưởng chẳng khác nào hai chiếc gàu múc nước trong cùng một cái giếng: khi chiếc này đi xuống thì chiếc kia phải đi lên.

Ban đầu, tôn giáo dường như không có bất kỳ mối liên hệ nào với luân lý đạo đức. Theo chúng tôi thì đó chỉ là phỏng đoán, hoặc nói theo Petronius, người có trùng ý tưởng với Lucretius thì có vẻ như "Nỗi sợ hãi chính là thứ đầu tiên tạo nên các đấng thần linh"[25] – chính là nỗi sợ về các thế lực vô hình tiềm ẩn trong lòng đất, sông ngòi, đại dương, cây cối, ngọn gió và bầu trời. Vậy nên, tôn giáo ban đầu là để thờ phụng các thế lực này nhằm làm giảm sự tác oai tác quái của chúng thông qua các lễ vật, sự hiến tế, bùa chú và lời cầu nguyện. Chỉ khi các thầy tư tế sử dụng chính nỗi sợ hãi và nghi lễ này để hậu thuẫn cho nền luân lý và luật pháp thì khi ấy

tôn giáo mới trở thành một lực lượng nòng cốt mà cũng chính là kình địch của nhà nước. Tôn giáo tuyên bố với người dân rằng bộ quy tắc đạo đức và bộ luật chính là mệnh lệnh của các đấng thần linh. Tôn giáo đã mô tả hình ảnh thần Thoth ban luật lệ Ai Cập cho Menés, thần Shamash trao cho Hammurabi Bộ luật Babylonia, thần Yahveh ban Mười điều răn và 613 giới luật cho Moses để dẫn dắt dân Do Thái, và nữ thần Egeria ban bộ luật Numa Pompilius cho La Mã. Các giáo phái ngoại đạo và tín điều Kitô thì ban bố rằng những nhà nắm quyền cai trị trên cõi phàm trần đều được chính thần linh chỉ định và bảo hộ. Với lòng biết ơn sâu sắc, hầu như mọi chính quyền nhà nước đều san sẻ đất đai cùng lợi tức với giai cấp tu sĩ.

Những người theo Công giáo nhưng từ chối phục tùng Giáo hội hồ nghi việc tôn giáo từng đề cao đạo đức, vì ngay cả trong thời kỳ tôn giáo thống trị thì sự vô luân vẫn nổi lên tràn lan. Chắc chắn rằng trong thời Trung cổ, thói ham mê nhục dục, say xỉn, thô lỗ, tham lam, bất lương, trộm cướp và bạo lực đã tồn tại. Nhưng nếu không nhờ có nền luân lý Kitô hãm bớt lại, các bài khuyên răn của các tu sĩ, các vị thánh được lấy ra làm gương, các nghi lễ làm dịu lòng dân và kết liên mọi người lại, thì sự băng hoại đạo đức (vốn là kết quả của năm thế kỷ chìm trong các cuộc xâm lăng của quân mọi rợ, chiến tranh, và nền kinh tế lẫn chính trị vô tổ chức) có lẽ còn tệ hại đến nhường nào. Giáo hội Công giáo La Mã đã có nhiều nỗ lực để giảm thiểu chế độ nô lệ, thù hận giữa các gia tộc, xung đột giữa quốc gia; nhiều nỗ lực để kéo dài các giai đoạn hòa bình và đình chiến; và cuối cùng là nhiều nỗ lực thay đổi cách phân xử thông qua phán quyết của tòa án, thay vì hình thức trực chiến hay bắt vượt qua cửa ải; cũng như làm giảm nhẹ các hình phạt được quy định trong Bộ luật La Mã hoặc các luật lệ dã man; ngoài ra còn mở rộng đáng kể phạm vi và cơ cấu tổ chức của hội từ thiện.

Mặc dù Giáo hội phục vụ nhà nước nhưng lại tự cho mình ở trên hết thảy các nhà nước bởi vì luân lý đạo đức thì cao hơn quyền lực. Giáo hội dạy rằng lòng yêu nước nếu không được kiểm soát thông qua một lòng trung thành cao cả thì có thể bị méo mó thành công cụ của lòng tham và tội ác. Nó ban hành một đạo luật luân lý duy nhất khiến ngay cả các chính phủ kình địch thuộc Giáo hội Kitô đều phải tuân phục. Khẳng định nguồn gốc thiêng liêng và quyền tối thượng về mặt tâm linh, Giáo hội tự tiến cử mình như một tòa án quốc tế mà tất cả các nhà cầm quyền buộc phải chịu trách nhiệm về mặt đạo đức. Hoàng đế Henry IV đã công nhận quyền lực này khi ông cúi đầu phục tùng Giáo hoàng Gregory VII tại Canossa năm 1077. Một thế kỷ sau, Giáo hoàng Innocent III đã nâng cao uy lực và thanh thế của vị trí giáo hoàng lên một tầm

cao mới, đến mức mà cái lý tưởng rằng một Siêu quốc gia là tập hợp nhiều quốc gia tuân theo một hệ giá trị đạo đức tinh thần chung của Giáo hoàng Gregory ngỡ đâu đã thành hiện thực.

Giấc mộng vĩ đại tan vỡ dưới sự tấn công của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa hoài nghi và sự yếu nhược của con người. Giáo hội được vận hành bởi phàm nhân, mà đã là người phàm thì ắt có xu hướng thiên vị, ăn hối lội, tham nhũng. Nước Pháp ngày càng phát triển về quyền lực và của cải, và biến chức Giáo hoàng trở thành công cụ chính trị. Các vị vua quyền lực đến mức có thể ép buộc Giáo hoàng giải tán Dòng Tên vốn trước đó đã hết mực tận tụy cống hiến cho các Giáo hoàng. Giáo hội thậm chí hạ thấp vai trò của mình đến mức nói dối tín đồ bằng những huyền thoại đạo đức không có thật, những thánh tích tự tạo và những phép màu đáng ngờ. Trong nhiều thế kỷ, Giáo hội kiếm lợi qua câu chuyện kỳ bí "Constatine hiến tặng đất" nói về việc Constantine đã để lại di sản Tây Âu cho Giáo hoàng Sylvester I (đương quyền trong giai đoạn 314-335), hay "Những sắc lệnh giả mạo" (lưu hành vào khoảng năm 842) tức một loạt giấy tờ được làm giả như những chứng tích cổ đại thiêng liêng nhằm chứng minh quyền hành tuyệt đối của các Giáo hoàng.[26] Càng ngày, tầng lớp giáo phẩm chỉ chuyên tâm dồn sức truyền bá tính chính thống của mình thay vì luân lý đạo đức. Suýt chút nữa thì Tòa án Dị giáo đã trở thành một nỗi ô nhục, một đòn chí tử hạ bệ thanh danh Giáo hội. Ngay cả trong lúc thuyết giáo về hòa bình, Giáo hội đã gây ra các cuộc chiến tranh tôn giáo ở Pháp vào thế kỷ XVI và Chiến tranh ba mươi năm ở Đức vào thế kỷ XVII. Tóm lại, Giáo hội chỉ đóng góp một phần khiêm tốn trong sự tiến bộ vượt bậc của nền luân lý đạo đức hiện đại – tức sự bãi bỏ chế độ nô lệ. Nó đã mở đường cho các triết gia trở thành thủ lĩnh các phong trào nhân văn mà nhờ đó đã giảm bớt các tệ nạn trong thời đại chúng ta.

Lịch sử biện minh cho Giáo hội với niềm tin rằng nhân loại thật sự ước mong một tôn giáo giàu phép màu, nhiều điều huyền bí và đậm màu sắc thần thoại. Có một vài thay đổi nhỏ đã diễn ra về phương diện nghi lễ, phẩm phục, thẩm quyền giám mục; nhưng Giáo hội không thay đổi những giáo lý với logic lạ lùng bởi những thay đổi đó sẽ xúc phạm và khiến hàng triệu người vỡ mộng. Ước vọng của ai mà chẳng gắn liền với những điều giàu cảm hứng và đầy ủi an do trí tưởng tượng vẽ nên. Không thể có sự hòa giải nào giữa tôn giáo và triết học, trừ phi các triết gia thừa nhận rằng họ không tìm được điều gì thay thế nổi trọng trách truyền bá luân lý của Giáo hội, và Giáo hội thì chịu công nhận quyền tự do tín ngưỡng và tự do trong tư tưởng của mỗi người.

Lịch sử có ủng hộ niềm tin vào Thiên Chúa không? Nếu định nghĩa "Thiên Chúa" là một đấng tối cao đầy trí tuệ và lòng nhân, chứ không phải là sự sống căng tràn và đầy sáng tạo của thiên nhiên, thì ta đành phải miễn cưỡng trả lời rằng: "Không". Giống như các nhánh của sinh học, lịch sử căn bản vẫn là quá trình chọn lọc tự nhiên để tìm ra những cá nhân và tập thể mạnh nhất trong một cuộc đấu tranh mà ở đó lòng tốt chẳng giúp ích gì, ngoài ra còn muôn trùng vây hoạn nạn, và bài kiểm tra chung cuộc chính là khả năng sống sót. Song hành với tội ác, chiến tranh, sự tàn ác của con người còn có những thứ như động đất, bão tố, lốc xoáy, dịch bệnh, sóng thần và nhiều thiên tai khác – tất cả như được "Thiên Chúa tạo ra" theo chu kỳ để giáng xuống đầu con người và mọi sinh vật sống, khiến mọi thứ tan hoang, tiêu điều. Tất cả những bằng chứng này cho ta thấy đó là một định mệnh nhuốm màu tai ương hết sức công bình và mù quáng, với vài cảnh tượng tình cờ xuất hiện mà ta thường chủ quan gán cho nào là có trật tự, huy hoàng, lộng lẫy và kỳ vĩ. Nếu lịch sử ủng hộ bất kỳ thuyết thần học nào thì đây sẽ là một thuyết nhị nguyên giống như Hỏa giáo hoặc Mani giáo[i]: một linh hồn thiện và một linh hồn ác chiến đấu để giành quyền điều khiển vũ trụ và tâm hồn con người. Những đức tin này cùng với Kitô giáo (về cơ bản mang đặc tính của Mani giáo) đảm bảo với các tín đồ rằng cái thiện tất sẽ chiến thắng; nhưng lịch sử thì không trình ra điều gì đảm bảo cho cái kết hoàn mỹ này. Cả Tạo hóa lẫn lịch sử đều không chấp nhận quan niệm của chúng ta về cái tốt và xấu. Với Tạo hóa và lịch sử, cái gì tồn tại được thì cái đó mới là "tốt", cái gì thoái trào thì "xấu". Lẽ dĩ nhiên, vũ trụ thì không có bất kỳ thiên kiến nào, nó chẳng ân sủng Đấng Giêsu Kitô mà cũng không ruồng rẫy Thành Cát Tư Hãn.

---

i. Hỏa giáo (Zoroastrianism) và Mani giáo (Manichaeism) đều là những tôn giáo cổ xuất phát từ Ba Tư xưa (nay phần lớn thuộc Iran). (BTV)

Càng ngày, con người càng gia tăng nhận thức về vị trí nhỏ bé vô cùng tận của mình trong vũ trụ bao la. Điều này càng khiến niềm tin tôn giáo sụt giảm nghiêm trọng. Tại các xứ sở mà Kitô giáo bao trùm, thời kỳ suy thoái có thể tính từ thời Copernicus (năm 1543). Quá trình này diễn ra chậm chạp, nhưng vào năm 1611, John Donne đã rầu rĩ mà than rằng trái đất hóa ra chỉ là một "vùng ngoại ô" của vũ trụ, và "nền triết học mới hoài nghi tất thảy". Còn Francis Bacon, mặc dù thi thoảng vẫn ngả mũ trước các đức giám mục, lại tuyên bố hùng hồn rằng khoa học đích thị là tôn giáo của con người tự do hiện đại. "Cái chết của Thiên Chúa"

đã bắt đầu từ đó (ở đây Thiên Chúa hiểu theo nghĩa một đấng thần linh như một thực thể bên ngoài).

Để một hệ quả to lớn như vậy xảy ra, ắt phải có nhiều nguyên nhân bên cạnh sự truyền bá của khoa học và tri thức lịch sử. Đầu tiên phải kể đến phong trào Cải cách Tin lành với mục đích ban đầu là để bảo vệ quyền phán xét của mỗi cá nhân. Sau đó, vô số nhánh Tin lành và thần học mâu thuẫn nhau, mỗi nhánh đều viện dẫn cả Kinh Thánh lẫn lý lẽ. Rồi ngay cả chính Kinh Thánh cũng ngày càng bị chỉ trích, nhiều bằng chứng cho thấy bộ sách tuyệt vời này chẳng qua cũng chỉ là một tác phẩm kém hoàn hảo của đám phàm nhân hay sai sót. Tiếp đến là phong trào Tự nhiên thần giáo ở Anh đã giới hạn tôn giáo thành một niềm tin mơ hồ vào một Đấng Thiên Chúa không khác Tạo hóa là bao. Rồi thì người ta càng phát hiện thêm nhiều sự tương đồng giữa Kitô giáo và các tôn giáo khác, vốn mang theo những huyền thoại tồn tại từ trước thời Giêsu Kitô, mà đáng tiếc thay lại giống một cách đáng kinh ngạc với cơ sở thực tế của tín điều Kitô giáo. Sau nữa, phía Tin lành tiết lộ về các phép lạ của Công giáo, Tự nhiên thần giáo thì bóc trần các phép lạ được dẫn ra trong Kinh Thánh, còn quần chúng nhân dân thì phát hiện ra các vụ gian lận lừa đảo, các cuộc điều tra lạm quyền của Tòa án Dị giáo và các vụ thảm sát trong lịch sử của đạo này. Kế đến, nông nghiệp – thứ đã dẫn dắt con người tin vào Thiên Chúa bởi chu kỳ tái sinh hằng năm của sự sống và sự bí ẩn của nhịp sinh trưởng – rốt cuộc đã bị công nghiệp thay thế. Với công nghiệp, nhịp điệu ồn ã của máy móc đang hoạt động mới là tiếng kinh cầu, và cả thế giới không khác gì một cỗ máy vĩ đại. Thêm vào đó là sự tiến bộ táo bạo của giới học thuật theo chủ nghĩa hoài nghi (ví dụ như Bayle), và triết học phiếm thần (mà Spinoza là đại diện). Ngoài ra còn phải kể đến cuộc tổng tấn công của phong trào Khai sáng Pháp nhằm nhằm vào Kitô giáo, cuộc nổi dậy ở Paris nhằm chống lại Giáo hội trong cuộc Cách mạng Pháp. Chưa hết, thời đại của chúng ta phải chứng kiến việc thảm sát thường dân bừa bãi trong các cuộc chiến tranh hiện đại. Và cuối cùng, những thắng lợi vẻ vang của khoa học kỹ thuật hứa hẹn trao cho con người quyền sinh sát tuyệt đối, đồng thời cũng thách thức các giới luật thiêng liêng từ trên trời ban xuống.

Theo một cách nào đó, Kitô giáo đã "đào hố chôn mình" khi chính nó dung dưỡng trong mỗi tín đồ một ý thức đạo đức khiến họ không tài nào chấp nhận một Đấng Chúa đầy "sân hận" trong thần học truyền thống. Ý niệm về địa ngục biến mất khỏi tư tưởng những người có học thức và cũng không còn chỗ đứng trên bục giảng thuyết. Những người theo Giáo hội Trưởng lão dần thấy ngượng về Bản Tuyên xưng Đức tin Westminster, vì bản này buộc

họ phải tin vào một Đấng Chúa đã tạo ra hàng tỷ con người dẫu cho Người quá rõ số phận an bài là họ sẽ bị đày xuống địa ngục vĩnh viễn, bất kể họ sống đức độ hay tội lỗi ra sao.

Những Kitô hữu có trình độ học vấn trong một lần đến thăm Nhà nguyện Sistine đã bị sốc nặng trước bức họa của Michelangelo vẽ cảnh Chúa đang ném những kẻ phạm tội vào lửa hỏa ngục để ngọn lửa không bao giờ tắt ấy thiêu đốt họ. Có lẽ nào đó lại chính là "Chúa Giêsu hiền lành, ôn nhu", người đã truyền cảm hứng cho một thời tuổi trẻ của họ?

Cũng giống như sự tinh tấn về mặt đạo đức của người Hy Lạp thời cổ đại đã làm lung lay niềm tin của họ vào những vị thần trên đỉnh Olympus vốn ham gây gổ và dâm dật phóng đãng. (Plato từng viết: "Một phần dân số nhân loại hoàn toàn không tin vào sự tồn tại của thần linh"[27]). Vậy nên, sự phát triển tinh tấn của nền tảng đạo đức Kitô giáo đã từ từ bào mòn nền thần học Kitô. Đấng Kitô đã soán ngôi Đấng Giêhôva.

Việc thay thế các thiết chế Kitô giáo bằng các cơ quan thế tục là hệ quả đỉnh điểm và then chốt mà Cách mạng Công nghiệp mang lại. Việc một quốc gia nên cố gắng dừng cậy nhờ thần học giúp sức có lẽ là một trong những thí nghiệm xoắn não quan trọng và đảo lộn cuộc sống chúng ta ngày nay. Thời xưa, luật pháp từng là những sắc lệnh mà Thiên Chúa ban xuống cho quốc vương trị vì, ngày nay nó chỉ còn là các giới luật hỗn độn do những người hay sai sót soạn thảo nên. Giáo dục, vốn trước đây là lãnh địa thiêng liêng của giới tu sĩ được thần linh dẫn lối, nay đã trở thành trọng trách của những người chẳng khoác lên mình chiếc áo thầy tu hay nỗi kính sợ; họ chỉ dựa vào lý lẽ và dùng cách thuyết phục để giáo hóa đám thanh thiếu niên ngỗ ngược, không biết lý lẽ là gì, vốn chỉ sợ uy nghiêm của cảnh sát. Các trường đại học xưa từng kia là liên minh của Giáo hội nay đã được các doanh nhân và cộng đồng khoa học thâu tóm. Việc tuyên truyền chủ nghĩa ái quốc, chủ nghĩa tư bản, hoặc chủ nghĩa cộng sản cho sinh viên nay đã thay thế việc khắc ghi tín ngưỡng và luân lý đạo đức siêu nhiên. Những ngày thánh lễ thì biến thành kỳ nghỉ. Các rạp hát chật kín ngay cả vào ngày Chủ nhật, và thậm chí vào Chủ nhật thì các hàng ghế trong giáo đường cũng chỉ kín một nửa. Trong các gia đình Anglo-Saxon, tôn giáo đã trở thành một sự tuân thủ của xã hội và một lớp vỏ ngụy trang; trong các gia đình Công giáo Mỹ, nó phát triển mạnh mẽ; còn với giới thượng lưu và trung lưu ở Pháp và Ý, tôn giáo là "đặc điểm tính dục thứ cấp của nữ giới". Có cả ngàn dấu hiệu chứng tỏ Kitô giáo đang trải qua sự suy thoái hệt như những gì đã xảy ra đối với hệ tôn giáo cũ của Hy Lạp sau sự xuất hiện của

giới ngụy biện trong thời Khai sáng Hy Lạp.

Công giáo tồn tại được là vì nó hấp dẫn trí tưởng tượng, gợi lên niềm hy vọng và kích thích giác quan; bởi vì những câu chuyện mang màu sắc thần bí của nó mang lại niềm an ủi và thắp sáng cuộc sống của những người cùng khổ. Do sinh sản con đàn cháu đống đúng như những gì Thiên Chúa răn dạy mà tín đồ Kitô giáo đã dần lấy lại được những vùng đất từng bị tước đoạt trong cuộc Cải cách Tôn giáo. Công giáo đã bỏ qua cho sự bất tuân của giới trí thức, và hậu quả là nó càng phải hứng chịu sự thoát ly tín ngưỡng do việc tiếp xúc với nền giáo dục và văn chương thế tục đem lại. Nhưng Công giáo cũng cảm hóa và thu phục được một số người cải đạo – những người vốn đã quá mỏi mệt với việc lý trí thay đổi thất thường, hay những người trông mong rằng Giáo hội sẽ ngăn chặn được sự rối loạn nội bộ và nguy cơ đến từ những làn sóng đức tin mới trỗi dậy.

Chỉ khi một cuộc đại chiến mới phá hủy nền văn minh phương Tây, hậu quả là toàn bộ các thành phố bị tàn hại, tình trạng đói nghèo tràn lan, khoa học bị ruồng rẫy thì Giáo hội mới lại có thể lấy lại vị thế hoàng kim, trở thành niềm hy vọng duy nhất, dẫn dắt, soi đường giúp những kẻ sống sót vượt qua cơn đại nạn ấy, như những gì đã từng diễn ra vào năm 475.

Một bài học của lịch sử là tôn giáo có rất nhiều mạng và thường tái sinh. Trong quá khứ, các Đấng Chúa Trời và các tín ngưỡng đã chết và tái sinh thường xuyên biết bao! Ikhnaton đã sử dụng mọi quyền lực của một pharaoh để tiêu diệt tín ngưỡng Amon; trong vòng một năm sau cái chết của Ikhnaton, tín ngưỡng Amon đã được khôi phục.[28] Chủ nghĩa vô thần phát triển rầm rộ ở Ấn Độ khi Đức Thích Ca còn trẻ, và bản thân ông đã thành lập một tôn giáo không thờ phụng bất kỳ vị thần nào; chỉ sau khi Đức Thích Ca tịch diệt, Phật giáo mới phát triển thành một hệ thống thần học phức tạp bao gồm nhiều vị thánh thần và địa ngục.[29] Triết học, khoa học và giáo dục đã tiêu diệt đền thờ các vị thần Hy Lạp, và bởi tình trạng trống trải triền miên về khía cạnh tôn giáo đó mà có sự thu hút hàng tá hàng chục tín ngưỡng phương Đông ngoại đạo mang theo rất nhiều huyền thoại phục sinh. Năm 1793, Hébert và Chaumette đã cắt nghĩa sai ý của Votalire mà bắt đầu việc sùng bái (một cách vô thần) và thiết lập điện thờ Nữ thần Lý Trí ở Paris. Một năm sau, Robespierre, bởi sợ hãi cảnh hỗn loạn và được Rousseau truyền cảm hứng, đã lập nên đền thờ Đấng Tối cao. Năm 1801, Napoleon, vốn là một người khá thông thạo lịch sử, đã ký kết một thỏa ước với Giáo hoàng Pius VII, cho khôi phục lại Giáo hội Công giáo ở Pháp. Giai đoạn vô tín ngưỡng vào thế kỷ XVIII ở

Anh đã chấm dứt sau sự thỏa hiệp giữa Nữ hoàng Victoria và Kitô giáo: nhà nước đồng ý ủng hộ Giáo hội Anh giáo, giới trí thức sẽ bớt thể hiện sự hoài nghi của mình bởi họ ngầm hiểu rằng Giáo hội phải chấp nhận phục tùng nhà nước, và giáo dân sẽ kính cẩn phục vụ giới quý tộc Anh. Ở Mỹ, chủ nghĩa duy lý của các vị có công sáng lập đất nước đã nhường bước cho sự phục hưng tôn giáo diễn ra trong thế kỷ XIX.

Chủ nghĩa thanh giáo và chủ nghĩa tà giáo – một bên là sự đàn áp, kiềm chế còn một bên là sự thể hiện, phô diễn các xúc cảm và lòng ham muốn – hai thứ này luân phiên nhau khởi ra các động thái xuyên suốt dòng lịch sử. Nói chung, tôn giáo và thanh giáo thịnh hành trong những thời kỳ mà nền luật pháp còn non yếu và luân lý phải đảm nhận vai trò giữ gìn trật tự xã hộ. Nếu giữ cho các yếu tố khác bất biến, chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa tà giáo sẽ phát triển khi luật pháp được tăng cường thêm sức mạnh và khi chính quyền chấp nhận sự suy vi của nhà thờ, gia đình, luân lý mà không sợ có bất kỳ sự tổn hại nào đến sự bền vững của quốc gia.

Trong thời đại của chúng ta, sức mạnh của nhà nước đã liên kết với các lực lượng kể trên để nới lỏng đức tin và đạo đức, bởi vậy tà giáo mới được dung túng để tiếp tục phát triển theo đà tự nhiên của nó. Có thể sự dung túng thái quá ấy sẽ mang lại một phản ứng khác; sự rối loạn đạo đức biết đâu sẽ khởi ra một tiến trình phục hưng tôn giáo; những người vô thần có thể một lần nữa lại gửi con cái của họ vào học tại các trường Công giáo để rèn luyện theo tác phong kỷ luật mang màu sắc tín ngưỡng (như ở Pháp sau cuộc đại bại năm 1870). Hãy cùng nghe lời hiệu triệu của Renan – triết gia theo quan điểm bất khả tri vào năm 1866:

> Nào ta hãy cùng tận hưởng sự tự do trong tâm thế con cái của Đức Chúa Trời, nhưng nhớ phải thận trọng, bởi không khéo ta sẽ thành đồng lõa với thói suy đồi đạo đức. Nhỡ đâu Kitô giáo suy vong thì tình trạng này sẽ gây họa cho toàn thể xã hội. Một mai không còn Kitô giáo thì ta còn biết phải làm gì và ra sao?... Nếu chủ nghĩa duy lý muốn nắm quyền kiểm soát cả thế giới mà không màng đến nhu cầu tín ngưỡng của mỗi linh hồn, thì vẫn còn đó kinh nghiệm từ cuộc Cách mạng Pháp dạy cho ta bài học xương máu về hậu quả bắt nguồn từ sai lầm nghiêm trọng ấy.[30]

Liệu lịch sử có xác nhận kết luận của Renan: rằng tôn giáo là cần thiết đối với đạo đức – và rằng một nền đạo đức tự nhiên quá yếu ớt để có thể chống chọi với cái ác tồn tại ngầm dưới lớp vỏ văn minh, cứ lâu lâu lại trồi lên, hiển hiện trong những mộng tưởng, tội lỗi và chiến tranh của con người? Joseph de Maistre đã đáp lại: "Tôi chẳng rõ tâm can của một kẻ bất lương ra sao, nhưng tôi hiểu thấu tâm can của một người lương thiện: nó thật kinh khủng."[31]

Tính đến nay, trong lịch sử không có một ví dụ nổi bật nào về một xã hội duy trì thành công đời sống đạo đức mà không cần đến sự trợ giúp của tôn giáo. Chính quyền các nước như Pháp, Hoa Kỳ và một số quốc gia khác đã ly khai, tách bạch và không còn giao kết với Giáo hội, nhưng họ vẫn cần đến tôn giáo để duy trì trật tự xã hội. Một vài quốc gia khác không chỉ tách nhà nước ra khỏi tôn giáo mà còn cự tuyệt sự giúp đỡ của tôn giáo. Ở Nga, thử nghiệm này có thể xem là tạm thành công. Phần lớn có lẽ là nhờ người ta thấy rằng chủ nghĩa cộng sản thay cho nhà thờ đem lại hy vọng và niềm ủi an cho nhân dân. Khi một học thuyết hay lý thuyết nào đó chưa triệt tiêu được hết tình trạng đói khổ trong quần chúng nhân dân thì lúc đó chính quyền có thể lại dung túng cho việc khôi phục các tín ngưỡng siêu nhiên như một biện pháp giúp xoa dịu sự bất mãn. “Chừng nào còn cảnh khốn cùng thì khi ấy thần linh vẫn tồn tại.”[32]

Chương 8
Kinh tế và lịch sử

Theo Karl Marx, lịch sử chính là kinh tế khi đang vận hành – cuộc cạnh tranh giữa các cá nhân, hội nhóm, giai cấp và quốc gia để giành lấy lương thực, nhiên liệu, nguyên vật liệu và sức mạnh kinh tế. Các hình thức chính trị, thể chế tôn giáo, các công trình văn hóa đều bắt nguồn từ thực tại kinh tế mà ra. Vì vậy, sự ra đời của cuộc Cách mạng Công nghiệp đã kéo theo đó chế độ dân chủ, chủ nghĩa nữ quyền, các biện pháp phòng tránh thai, chủ nghĩa xã hội, sự suy tàn của tôn giáo, sự nới lỏng của nền tảng đạo đức, văn chương nghệ thuật được giải phóng và không còn phụ thuộc vào sự bảo trợ của giới quý tộc, chủ nghĩa hiện thực thay thế chủ nghĩa lãng mạn trong các tác phẩm hư cấu, và cuối cùng là cách kiến giải lịch sử thông qua lăng kính kinh tế. Thời thế tạo anh hùng: những nhân vật kiệt xuất trong các phong trào này là hệ quả, không phải nguyên nhân. Giả như Hy Lạp không tìm cách nắm quyền thương mại ở eo biển Dardanelles thì sẽ chẳng ai biết đến những Agamemnon, Achilles và Hector. Chính tham vọng kinh tế, chứ không phải dung nhan của nàng Helen "xinh đẹp hơn hàng ngàn ánh sao mỹ miều tô điểm bầu trời đêm" đã khiến người Hy Lạp đem một ngàn tàu chiến tấn công Ilium (thành Troy). Những người Hy Lạp tinh vi, giảo hoạt đó rất biết cách che đậy sự thật kinh tế trần trụi dưới vỏ bọc của một thứ tưởng chừng chẳng mấy liên quan.

Chẳng còn nghi ngờ gì, thông qua việc kiến giải kinh tế mà ta có thể làm sáng tỏ nhiều điều trong lịch sử. Nhờ nguồn tài chính của Liên minh Delos mà đền thờ Parthenon được xây dựng; chính nhờ ngân khố của Ai Cập dưới thời Cleopatra mà một La Mã kiệt quệ mới có thể được hồi sinh dưới thời Augustus, và nhờ vậy mà Augustus mới có thể chu cấp hằng năm cho Virgil và ban cho Horace cả một nông trang. Các cuộc Thập tự chinh, cũng như các

cuộc chiến giữa La Mã với Ba Tư, là những nỗ lực của phương Tây hòng đánh chiếm các tuyến đường thông thương đến phương Đông; việc phát hiện ra châu Mỹ chẳng qua là kết quả của sự thất bại của các cuộc Thập tự chinh. Dòng họ Medici – một gia tộc hùng mạnh hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng đã rót tiền tài trợ cho phong trào Phục hưng ở Florence; nhờ kỹ thương phát triển mà thành phố Nuremberg sản sinh ra danh họa Dürer. Cách mạng Pháp bùng nổ không phải do các tuyệt phẩm trào phúng của Voltaire hay tiểu thuyết tình cảm ủy mị của Rousseau, mà vì giai cấp trung lưu đã vươn lên nắm quyền hành về kinh tế, bởi vậy nên họ cần quyền tự do lập pháp để dễ bề hỗ trợ cho các hoạt động thương mại và vận hành doanh nghiệp của mình, ngoài ra họ còn khao khát được xã hội công nhận và cả quyền lực chính trị.

Marx không hề cho rằng con người nhất thiết lúc nào cũng bị quyền lợi kinh tế thúc đẩy; những điều như các toan tính vật chất dẫn đến kết cục cho chuyện tình bi thảm của Abélard, hay bài thuyết pháp của Đức Phật Thích Ca, hay các bài thơ của thi hào John Keats hoàn toàn nằm ngoài sức tưởng tượng của Marx. Nhưng có lẽ ông đánh giá chưa đúng vai trò của các động cơ phi kinh tế trong hành vi của quần chúng: ví dụ như lòng nhiệt thành dành cho tôn giáo trong quân đội Hồi giáo hoặc Tây Ban Nha; hay tinh thần dân tộc mãnh liệt trong quân đội của Hitler hoặc đội quân cảm tử "Thần Phong" (Kamikaze) của Nhật Bản; hay cơn thịnh nộ tự phát của đám đông trong cuộc bạo loạn do Gordon cầm đầu kéo dài từ ngày 2 đến ngày 8 tháng 6 năm 1780 tại London, hay vụ thảm sát kéo dài từ ngày 2 đến ngày 7 tháng 9 năm 1792 tại Paris. Trong những trường hợp này, động cơ của nhóm cầm đầu (thường che giấu danh tính) có thể đến từ lý do kinh tế, nhưng kết quả phần lớn lại được quyết định bởi sự nhiệt thành của đám đông. Trong nhiều trường hợp khác, sức mạnh chính trị hoặc quân sự rõ ràng mang tính nguyên nhân nhiều hơn là kết quả của các hoạt động kinh tế, như việc những người Bolshevik lật đổ Nga hoàng để giành chính quyền ở nước Nga vào năm 1917, cũng như lịch sử Nam Mỹ thường được chấm phá bởi các cuộc đảo chính quân sự. Ai dám nói rằng cuộc chinh phạt Tây Ban Nha của người Moor, cuộc chinh phạt Tây Á của người Mông Cổ hay cuộc chinh phạt Ấn Độ của người Mogul là sản phẩm của sức mạnh kinh tế? Trong tất cả những trường hợp đó, các quốc gia nghèo khó hơn rõ ràng lại mạnh hơn những quốc gia sung túc. Thắng lợi về quân sự mang lại uy quyền về chính trị, mà uy quyền chính trị thì đồng nghĩa với khả năng khống chế nền kinh tế. Các vị tướng lãnh hoàn toàn có thể dùng lăng kính quân sự mà đưa ra kiến giải về lịch sử.

Khi suy xét những cảnh báo này, ta có thể rút ra bài học vô tận qua việc phân tích kinh tế trong quá khứ. Ta nhận thấy rằng đứng trước đội quân man rợ xâm lược, La Mã quá yếu nhược vì dân số nông thôn trước đây vốn cung cấp cho các quân đội những chiến binh kiên cường ái quốc sẵn lòng chiến đấu vì bờ cõi nay đã bị thay thế bằng đám nô lệ phờ phạc trong các đồn điền rộng lớn do một vài kẻ làm chủ. Ngày nay, việc các trang trại nhỏ không có khả năng sử dụng máy móc tốt nhất để sản xuất sinh lãi một lần nữa buộc nông nghiệp phải sản xuất quy mô lớn dưới chế độ sở hữu tư nhân hoặc công hữu tài sản. Có một câu nói rằng "nền văn minh chính là vật ký sinh sống bám trên một người cầm cuốc,"[33] nhưng bây giờ người ta đâu cầm cuốc nữa mà chuyển sang lái máy kéo hoặc máy gặt đập liên hợp. Nông nghiệp giờ đây trở thành một ngành công nghiệp, và chẳng mấy chốc người nông dân phải lựa chọn giữa việc làm công cho một nhà tư bản hay làm công cho doanh nghiệp quốc doanh.

Ở bên kia cán cân, lịch sử từng ghi nhận "kẻ nào chỉ biết điều khiển công việc sẽ chịu sự quản lý của kẻ chỉ biết điều khiển con người; chỉ kẻ nào biết điều khiển tiền bạc thì mới có khả năng điều khiển tất thảy."[34] Vì vậy, các chủ ngân hàng leo lên đỉnh tháp kinh tế bằng cách theo dõi các xu hướng công-nông nghiệp và thương mại, thu hút và định hướng dòng vốn, dùng số tiền ký gửi để sinh lợi gấp hai, ba lần, kiểm soát các khoản vay, lãi suất và doanh nghiệp, dám chịu rủi ro cao để đạt lợi nhuận đáng kể. Khắp các gia tộc tài chính hùng mạnh: từ nhà Medici ở Florence, nhà Fugger ở Augsburg, đến nhà Rothschild ở Paris và London, nhà Morgan ở New York, các chủ ngân hàng đều tham dự vào việc luận họp với hội đồng chính phủ, họ chu cấp tài chính cho các cuộc chiến tranh và chế độ Giáo hoàng, và chính họ có khi còn châm ngòi cho các cuộc cách mạng. Sau khi nghiên cứu sự biến động của giá cả, có lẽ một điều bí truyền mà quyền lực ấy dạy họ chính là lịch sử vốn có xu hướng gây ra lạm phát và những ai thông thái lại chẳng màng đến việc tích lũy tiền bạc.

Bài học kinh nghiệm trong quá khứ cho ta thấy rõ rằng bất kỳ hình thái kinh tế nào không sớm thì muộn cũng sử dụng mồi lợi như mồi nhử thúc đẩy năng suất của cá nhân lẫn tập thể. Những hình thức thay thế như chế độ nô lệ, sự quản thúc của cảnh sát hay dùng tư tưởng để kích thích sự hứng khởi đều tỏ ra ít hiệu quả, quá tốn kém hoặc quá tạm thời, chóng tàn. Nhìn chung, thường thì một người được đánh giá theo khả năng sản xuất – ngoại trừ trong chiến tranh, lúc ấy năng lực một người được xếp hạng theo khả năng phá hoại.

Vì năng lực thực tế của mỗi cá nhân hoàn toàn khác nhau nên ở hầu hết xã hội, phần lớn các năng lực đó chỉ tập trung ở một nhóm thiểu số. Sự tập trung của cải là hệ quả tự nhiên của việc một nhóm thiểu số nắm giữ nhiều năng lực, điều này thường xuyên tái diễn trong lịch sử. Trong cùng một điều kiện cố định như nhau, tốc độ của sự tập trung của cải biến thiên theo mức độ tự do kinh tế trong hạn mức cho phép của pháp luật và đạo đức. Một chế độ độc tài trong một thời gian có thể khiến tốc độ tập trung chậm lại; ngược lại, một nền dân chủ tối đa hóa sự tự do lại thúc đẩy nó nhanh hơn. Sự bình đẳng tương đối của người Mỹ trước năm 1776 đã bị lấn át bởi cả ngàn yếu tố dị biệt về thể chất, trí tuệ và kinh tế. Kể từ thời quân phiệt ở Đế quốc La Mã thì điều này càng làm hố sâu ngăn cách giữa người giàu và người nghèo tệ hơn bao giờ hết. Trong các xã hội cấp tiến, sự tập trung của cải có thể đạt đến mức mà tổng số người nghèo mang sức mạnh tương đương một thiểu số giàu có và tài năng. Khi đó trạng thái cân bằng bấp bênh ấy sẽ dẫn đến một tình huống nguy cấp mà lịch sử đã cho thấy có hai phương thức để giải quyết: một là sửa đổi luật pháp để phân chia lại của cải, hai là thông qua một cuộc cách mạng để san sẻ sự khốn cùng.

Khi nói về Athens trong bối cảnh năm 594 TCN, Plutarch nhận định, "Cách biệt của cải giữa người giàu và người nghèo đạt đỉnh điểm, tới mức Athens tựa như đứng trên bờ vực thẳm. Thậm chí không có cách nào có thể cứu vãn Athens khỏi sự hỗn loạn, trừ phi áp dụng một chế độ chuyên chế."[35] Mỗi năm qua đi, người nghèo nhận ra tình cảnh ngày càng bi đát của mình, chính quyền thì nằm trong tay những người làm chủ, tòa án thì bị mua chuộc để đưa ra những phán quyết bất lợi cho họ. Thế là họ bàn tính chuyện khởi nghĩa. Tức giận khi thấy gia sản của mình bị đe dọa, giới nhà giàu sẵn sàng dùng đến vũ lực để phòng vệ. May mắn thay, lẽ phải đã thắng thế. Các phần tử ôn hòa đảm bảo việc Solon đắc cử trở thành quan chấp chính – vị trí quyền lực tối cao của Hy Lạp. Nói về Solon, ông là một thương gia thuộc dòng dõi quý tộc. Khi lên nắm quyền, ông chủ động phá giá tiền tệ, nhờ vậy giảm bớt gánh nặng cho con nợ (mặc dù chính bản thân ông là một chủ nợ); ông giảm bớt cho tất cả các khoản vay cá nhân, chấm dứt việc phải ngồi tù vì nợ nần; ông bãi bỏ việc truy thu thuế và lãi của các khoản vay thế chấp; ông tạo ra thuế thu nhập lũy tiến, nghĩa là người có thu nhập cao phải chịu một mức thuế suất cao gấp mười hai lần so với người có thu nhập thấp; ông tái tổ chức lại tòa án trên tinh thần hợp lòng dân hơn; và ông ấn định chính phủ phải chu cấp chi phí nuôi dưỡng, giáo dục cho con trai của những người lính tử trận. Hạng giàu sang thì phản đối, cho rằng các biện

pháp của Solon nói trắng ra chẳng khác nào tịch thu tài sản tư để sung vào công quỹ. Phe cấp tiến thì kêu ca tại sao ông chưa chịu phân chia lại đất đai. Tuy nhiên, chỉ trong vòng một thế hệ, cả hai phe đều phải đồng ý rằng chính những cải cách của Solon đã tránh cho Athens khỏi một cuộc cách mạng suýt xảy ra.[36]

Khi mức độ tập trung tài sản tiến gần đến điểm bùng nổ ở Ý, thì Thượng viện La Mã, vốn nổi tiếng khôn ngoan, lại áp dụng một đường lối không khoan nhượng, kéo theo hệ quả một trăm năm nội chiến và khủng hoảng giai cấp. Tiberius Gracchus, một quý tộc được bầu vào vị trí quan hộ dân, đã đề xuất phân chia lại đất đai bằng cách giới hạn quyền sở hữu ở mức tối đa 333 mẫu Anh trên đầu người, phần dư sẽ được chia lại cho giới vô sản bất trị ở La Mã. Thượng viện La Mã bác bỏ đề xuất tịch thu đất đai ấy. Ông bèn kêu gọi xách động dân chúng, hô hào rằng: "Các người đã chiến đấu quên mình vì của cải và lối sống xa hoa của kẻ khác. Các người xưng là bá chủ thế giới, ấy vậy mà không có nổi tấc đất trong tay."[37] Dẫu trái với luật pháp La Mã, Tiberius tiếp tục chiến dịch tái tranh cử vào vị trí quan hộ dân; để rồi trong chính ngày bầu cử, một cuộc bạo động nổi lên đã tước đi mạng sống của ông ta (năm 133 TCN). Em trai của Tiberius là Caius đã tiếp nối sự nghiệp của anh mình nhưng cũng không ngăn được các cuộc bạo động mới diễn ra; ông đã lệnh cho một người nô lệ kết liễu chính ông, người này vâng lệnh rồi sau đó tự sát. Thượng viện sau đó đã ra sắc lệnh xử tử ba nghìn người từng ủng hộ Caius. Sau đó, Marius trở thành người lãnh đạo giới cùng đinh, nhưng lại chọn cách rút lui khi phong trào dần chuyển hướng sang một cuộc cách mạng. Catiline thì đề nghị xóa bỏ mọi khoản nợ, tổ chức một đạo quân cách mạng mà thành viên là "những kẻ khốn cùng". Nhưng Cicero đã tranh biện như thể trút toàn bộ sự cuồng nộ lên đầu Catiline, và rốt cuộc Catiline đã bỏ mạng trong cuộc đấu tranh chống lại chính quyền (năm 62 TCN). Julius Caesar đã cố gắng thỏa hiệp, nhưng bị nhóm ái quốc cắt giảm sau năm năm nội chiến (năm 44 TCN). Mark Antony thì lẫn lộn giữa việc ủng hộ các chính sách của Caesar với tham vọng và tình cảm cá nhân, bị Octavius đánh bại tại trận Actium, và kể từ đó Octavius đã thành lập nên chế độ nguyên thủ (Principate) kéo dài suốt hai trăm mười năm (30 TCN-180). Chế độ này đã duy trì được Nền Thái bình La Mã (Pax Romana) giữa các giai cấp cũng như giữa các thành bang trong phạm vi nội bộ Đế quốc La Mã.[38]

Sau khi trật tự chính trị sụp đổ năm 476, Đế chế Tây La Mã chìm vào cảnh lầm than suốt hàng thế kỷ, sau đó quá trình tái tạo và tái tập trung của cải mới diễn ra khá chậm chạp, khối tài sản này phần lớn thuộc sở hữu của Giáo hội Công giáo. Theo một khía

cạnh nào đó thì cuộc Cải cách đồng nghĩa với việc tái phân bổ của cải bằng cách cắt các khoản viện trợ của các nước Anh, Đức cho Giáo hội La Mã và thế tục hóa các khoản tài sản và doanh thu của Giáo hội. Cách mạng Pháp thì cố dùng phương thức bạo động để phân chia lại của cải, đơn cử là những cuộc khởi nghĩa nông dân ở thôn quê và các cuộc tàn sát ở thành thị. Nhưng chủ yếu hậu quả đem lại chỉ là sự chuyển giao của cải cùng đặc quyền từ giai cấp quý tộc sang giai cấp tư sản mà thôi. Trong hai giai đoạn từ năm 1933 đến 1952 và từ năm 1960 đến năm 1965, chính phủ Hoa Kỳ đã học theo và áp dụng giải pháp hòa bình của Solon, có thể nói họ đã thực hiện được việc phân chia lại tài sản một cách ôn hòa và bình ổn. Hẳn ai đó trong chính phủ Mỹ đã chịu nghiên cứu lịch sử! Tầng lớp thượng lưu ở Mỹ chỉ biết nguyền rủa, nhưng đành tuân theo và sau đó lại tiếp tục quá trình tập trung của cải.

Chúng tôi rút ra kết luận rằng sự tập trung của cải là điều hoàn toàn tự nhiên và không thể tránh khỏi. Quá trình này theo chu kỳ lại được làm dịu bằng một cuộc tái phân chia tài sản theo cách ôn hòa hoặc bạo lực. Xét về điểm này, nếu xã hội là một sinh thể sống động bằng xương bằng thịt, thì lịch sử kinh tế không khác gì nhịp tim chầm chậm của sinh thể ấy. Cũng giống như chu kỳ tâm thu và tâm trương – một vòng tuần hoàn của tim, của cải sẽ được tập trung lại và buộc phải tái xoay vần như một vòng tuần hoàn tất yếu.

Chương 9
Chủ nghĩa xã hội và lịch sử

Sự xung đột giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là một phần của nhịp điệu lịch sử xuyên suốt quá trình tập trung và phân tán của cải. Tất nhiên, nhà tư bản đã hoàn thành vai trò kiến tạo trong lịch sử: ông ta đã tập hợp tiền dành dụm của nhiều người dân để biến nó thành dòng vốn tạo ra lợi nhuận, hứa hẹn sẽ chia lời cho mỗi người. Nhà tư bản đã bỏ vốn để cơ giới hóa công-nông nghiệp và hợp lý hóa cách thức phân phối sản phẩm đầu ra. Kết quả là đã có một dòng hàng hóa từ nhà sản xuất đến tay người tiêu dùng nhiều nhất mà lịch sử từng chứng kiến. Nhà tư bản lấy nguyên tắc tự do thương mại làm tôn chỉ hành động, lập luận rằng các doanh nghiệp không nên chịu thuế cầu đường cũng như sự gò bó của luật định, có vậy thì họ mới có thể thoải mái cống hiến cho công chúng thêm nhiều cái ăn, chốn ở, lối sống tiện nghi, sự thoải mái, an nhàn. Và họ cam đoan có thể làm điều đó tốt hơn bất kỳ ngành nghề nào do cánh chính trị gia quản lý, vốn được vận hành bởi các cỗ máy chính phủ và miễn nhiễm với quy luật cung- cầu. Trong doanh nghiệp tự do, năng lực sản xuất và óc sáng tạo được khơi dậy bởi tinh thần cạnh tranh, lòng nhiệt thành và đam mê sở hữu. Gần như mọi năng lực kinh tế không sớm thì muộn đều tìm được chỗ thích hợp để được trọng dụng và tưởng thưởng, dựa theo quy luật xáo trộn các nhân tố tài năng và sự chọn lọc tự nhiên các kỹ năng chuyên môn. Sự quy định của một nền dân chủ cơ bản chỉ dừng ở mức độ hàng hóa sẽ được sản xuất và dịch vụ sẽ được cung cấp tùy thuộc theo nhu cầu của công chúng thay vì theo sắc lệnh của chính phủ. Trong lúc đó, cơ chế cạnh tranh buộc nhà tư bản phải lao động cật lực, và bởi vì vậy mà thành quả sản phẩm của anh ta ngày càng xuất sắc.

Những lập luận trên tuy hàm chứa một phần nào chân lý nhưng không thể giải thích tại sao lịch sử lại thường xuyên dậy sóng với

những cuộc biểu tình và nổi dậy chống lại sự lộng hành của quyền làm chủ công nghiệp, thói thao túng giá cả, trò gian lận trong kinh doanh và đám nhà giàu vô trách nhiệm. Những thói lộng hành này chắc đã có tự cổ chí kim, vì vốn dĩ đã có nhiều thử nghiệm chế độ xã hội ở hàng chục quốc gia qua hàng chục thế kỷ. Điều tương tự đã được ghi nhận ở Sumer, khoảng năm 2100 TCN như sau:

> Nền kinh tế do nhà nước tổ chức. Hầu hết đất canh tác đều thuộc sở hữu hoàng gia; nông sản sau khi thu hoạch xong sẽ được giao đến kho của hoàng gia để tiếp tục chia ra thành những suất đồng đều cho dân lao động. Để quản trị nền kinh tế quốc doanh sâu rộng này, một hệ thống phân cấp rất khác biệt đã được phát triển, có sổ sách lưu giữ về tất cả các lần giao hàng và việc phân phối các suất này. Hàng chục nghìn phiến đá đất sét ghi chép lại tỉ mỉ những điều như vậy đã được tìm thấy ở chính kinh đô Ur, ở Lagash và cả Umma… Tương tự, ngoại thương cũng do bộ máy hành chính trung ương điều khiển.[39]

Ở Babylonia (khoảng năm 1750 TCN), bộ luật Hammurabi ấn định mức lương cố định cho những người chăn gia súc, nghệ nhân cũng như thù lao mà y bác sĩ có thể được trả công cho các cuộc mổ xẻ.[40]

Ở Ai Cập dưới thời vương triều Ptolemy (323 TCN-30 TCN), nhà nước sở hữu đất đai và quản lý nông nghiệp: nông dân được thông báo đất đai để làm gì, trồng cây gì; vụ mùa của anh ta được các quan thư lại của chính phủ đến để cân đong đo đếm và ghi sổ, thóc lúa thu hoạch xong lại được đập trên các sàn đập của hoàng gia, và thành phẩm cuối cùng được một hàng dài các nông dân nối đuôi nhau chuyền tay đưa vào kho thóc của nhà vua. Mỏ, quặng cũng thuộc sở hữu của chính quyền. Chính phủ quốc hữu hóa việc sản xuất và bán dầu, muối, giấy cói và hàng dệt may. Toàn bộ hoạt động thương mại được kiểm soát và quản lý dưới tay nhà nước; ngay cả hoạt động bán lẻ phần lớn cũng nằm trong tay các đại lý quốc doanh và bán hàng của chính nhà nước. Ngân hàng là ngành độc quyền của chính phủ, nhưng hoạt động của nó có thể được khoán lại cho các công ty tư nhân. Cái gì cũng có thể đánh thuế được, thuế được áp dụng cho từng người, từng ngành nghề, sản phẩm, cả việc tố tụng, hoạt động buôn bán và tài liệu pháp lý. Để có thể lưu lại hòng kiểm soát các giao dịch và thu nhập chịu thuế, chính phủ phải duy trì cả một nhóm hùng hậu các quan thư lại và một hệ thống đăng ký thông tin cá nhân và tài sản vô cùng phức tạp. Nhờ có hệ thống này, Ai Cập dưới thời vương triều Ptolemy đã trở thành quốc gia giàu có nhất bấy giờ.[41] Các công trình kỹ thuật lớn lao và khó khăn đã được hoàn thành, nông nghiệp được cải thiện, một phần lớn lợi nhuận được đổ vào

xây dựng trang hoàng cho đất nước thêm lộng lẫy, cũng như để phát triển cho đời sống văn hóa. Khoảng năm 290 TCN, bảo tàng và thư viện Alexandria danh tiếng đã được thành lập. Nền khoa học và văn chương phát triển rực rỡ. Chẳng biết vào thời điểm nào dưới thời vương triều này, một số học giả đã dịch bản Kinh Thánh Ngũ kinh từ tiếng Hebrew sang tiếng Hy Lạp. Phiên bản này có tên gọi là Bản Bảy Mươi "Septuagint" (bản dịch do bảy mươi hai học giả thực hiện). Tuy nhiên, không lâu sau, các Pharaoh đã tham gia vào những cuộc chiến tranh tốn kém. Từ năm 246 TCN, họ thỏa sức đắm chìm trong tửu sắc, phó mặc việc cai trị và quản lý kinh tế cho một đám vô lại chỉ chực chờ vơ vét từng đồng cắc của dân nghèo. Từ triều đại này sang triều đại khác, mức sưu thuế càng ngày càng tăng. Các cuộc đình công gia tăng về số lượng lẫn mức độ bạo động. Tại kinh đô Alexandria, để duy trì cảnh trật tự, dân chúng được mua chuộc bằng tiền và các vở diễn văn nghệ. Nhưng bù lại họ bị chính lực lượng bảo an kiểm soát gắt gao, không được phép có tiếng nói trong chính quyền. Rốt cuộc, chính họ trở thành một nhóm bạo loạn chống đối lớn. Nông nghiệp và công nghiệp lụi tàn dần do thiếu động lực cho người ta tham gia; khắp nơi nơi là cảnh suy đồi đạo đức. Mãi cho đến khi Octavius thâu tóm và cai trị Ai Cập dưới ách thống trị La Mã thì trật tự mới được tái lập (năm 30 TCN).

La Mã đã từng có một giai đoạn chuyển tiếp theo chủ nghĩa xã hội dưới thời hoàng đế La Mã Diocletian. Do phải đối mặt với tình trạng đói nghèo ngày một dâng cao, lòng dân thì không yên, cộng thêm nguy cơ bị quân mọi rợ xâm lược cận kề, Diocletian đã ban hành Edictum de pretiis (Sắc lệnh về giá trần) vào năm 301. Sắc lệnh này nghiêm cấm mọi hình thức "găm" hàng, đầu cơ hàng hóa của giới thương nhân độc quyền hòng tăng giá cả. Đồng thời nó cũng ấn định mức giá tối đa và mức tiền công tối đa cho tất cả hàng hóa và dịch vụ trọng yếu. Các công trình công cộng lớn lao đã được thực hiện nhằm tạo công ăn việc làm cho bọn thất nghiệp, thực phẩm thì được phân phát miễn phí hoặc bán với giá rất rẻ cho người nghèo. Chính phủ vốn sở hữu hầu hết các mỏ quặng, mỏ đá và mỏ muối – đã kiểm soát một cách rất sát sao, chi tiết hầu hết các ngành công nghiệp và nghiệp đoàn quan trọng. Ta được nghe thuật lại rằng: "Ở tất thảy các thị trấn lớn, chính quyền nhà nước đã trở thành một nhà sử dụng lao động rất quyền lực, mạnh hơn rất nhiều so với các nhà tư bản công nghiệp tư nhân – nhóm này dù gì cũng bị đè bẹp dưới mức thuế cao."[42] Khi giới thương nhân dự đoán về sự tàn lụi, Diocletian giải thích rằng đám quân man rợ đang chực chờ ngay cửa ngõ quốc gia, và rằng quyền tự do cá nhân phải tạm gác lại cho đến khi nào chủ quyền và độc

lập tự do của tập thể quốc gia được bảo đảm. Chế độ chủ nghĩa xã hội của Diocletian thực chất một nền kinh tế chiến tranh, sở dĩ nó có thể vận hành là do tất cả có một nỗi lo chung: giặc ngoại xâm. Nếu xét các yếu tố khác bất biến, sự tự do nội tại của một quốc gia tỷ lệ nghịch với mối họa từ nạn ngoại xâm.

Nhiệm vụ kiểm soát kinh tế sát sao ấy tỏ ra quá sức đối với bộ máy hành chính quan liêu ngày càng cồng kềnh, tốn kém và tham nhũng của Diocletian. Để duy trì hệ thống công chức khổng lồ này – bao gồm quân đội, tòa án, việc công ích và phát lương – thuế tăng đến mức người dân không còn động lực lao động kiếm tiền, và một cuộc đua diễn ra giữa một bên là các trạng sư tìm mọi phương cách giúp thân chủ họ trốn thuế, bên còn lại là các nhà lập pháp ráng tìm tòi, phát triển các luật định nhằm ngăn chặn những mưu mẹo trốn thuế đó. Để trốn các quan thu thuế, hàng ngàn người La Mã đã chạy trốn qua biên giới để tìm nơi ẩn náu ở khu của quân man rợ. Để kiểm soát tình trạng này, đồng thời cũng giúp chỉnh đốn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh thuế, chính phủ đã ban hành các sắc lệnh ràng buộc nông dân với ruộng đất anh ta, và người lao động với cửa hàng của mình cho đến khi họ trả hết nợ và thuế. Bằng cách này hay cách khác, chế độ nông nô thời Trung cổ bắt đầu.[43]

Trung Hoa đã có một số nỗ lực xây dựng nhà nước theo đường lối xã hội chủ nghĩa. Tư Mã Thiên (sinh khoảng năm 145 TCN) cho ta biết rằng để ngăn chặn tư nhân "chiếm dụng tài nguyên thiên nhiên dồi dào của núi, biển để tư lợi cá nhân, cũng như ngăn chặn việc bắt giai cấp thấp hơn tòng phục mình,"[44] Hán Vũ Đế (trị vì trong thời gian 140-87 TCN) đã quốc hữu hóa tài nguyên đất đai, mở rộng sự chỉ đạo của chính phủ đối với thông thương và thương mại, đánh thuế thu nhập và phát động các công trình công cộng, bao gồm hệ thống kênh đào để kết nối các dòng sông và dẫn nước tưới tiêu ruộng đồng. Nhà nước tích trữ hàng hóa dự trữ và tung ra bán khi giá tăng cao, rồi mua vào nhiều hơn khi giá xuống thấp. Do vậy, theo Tư Mã Thiên, "những thương gia giàu có và các nhà bán lẻ không tài nào kiếm lời cao được, và giá cả hàng hóa cứ thế do triều đình ấn định."[45] Chúng ta được biết trong một thời gian, Trung Hoa đã nhờ vậy mà thịnh vượng hơn bao giờ hết. Nhưng khi Hán Vũ Đế băng hà, "lệnh Trời" cộng với lòng hiểm ác của con người đã đặt dấu chấm hết cho cuộc thử nghiệm đó. Lũ lụt xen kẽ với hạn hán đã tạo ra tình trạng thiếu hụt thê thảm và giá cả tăng vọt ngoài tầm kiểm soát. Giới thương gia phản đối rằng họ đang nai lưng ra đóng thuế để nuôi bọn bất tài vô dụng. Quá phiền muộn vì vật giá leo thang, dân nghèo đồng thanh tương ứng với dân giàu yêu cầu mọi thứ được trả về như trật tự cũ. Một số người

còn đề xuất tế sống kẻ nào đã bày vẽ ra chính sách mới. Thế là các cuộc cải cách lần lượt bị bãi bỏ và gần như bị chìm vào quên lãng hoàn toàn cho đến khi một vị vua hiền triết khác đem chúng ra áp dụng lại.

Vương Mãng (trị vì trong giai đoạn 9-23) là một học giả tài ba, một nhà bảo trợ cho nền văn chương, một triệu phú đã san sẻ sự giàu có của mình giúp đỡ bạn bè và những người khốn cùng. Sau khi giành lấy ngai vàng, ông trọng dụng những nhân tố được đào tạo thiên về văn chương, khoa học và triết học. Ông đã quốc hữu hóa đất đai, phân phát đều cho nông dân và bãi bỏ chế độ nô lệ. Cũng như Hán Vũ Đế, ông ta đã cố gắng kiểm soát giá cả bằng cách tích lũy hoặc giải phóng các kho dự trữ của triều đình khi cần thiết. Ông đã cho các doanh nghiệp tư nhân vay với lãi suất thấp. Bởi vậy, các tập thể mà lợi ích của họ bị ảnh hưởng do các chính sách của ông đã liên kết lại với nhau để âm mưu lật đổ nhà vua. Vừa lúc những trận hạn hán, rồi lũ quét và nạn ngoại xâm nổ ra như đổ thêm dầu vào lửa, vô tình nối giáo cho mưu đồ của bọn người ấy. Gia tộc họ Lưu giàu có đã xung phong cầm đầu cuộc nổi loạn, giết chết Vương Mãng, và bãi bỏ hết chế độ luật pháp của ông ta. Thế là mọi việc quay lại như cũ.[46]

Một nghìn năm sau, Vương An Thạch, trong vai trò tể tướng từ năm 1068 đến năm 1085, đã áp dụng một chế độ chính quyền trị trên diện rộng đối với nền kinh tế Trung Hoa. Ông cho rằng: "Nhà nước nên đứng ra quản lý toàn bộ thương mại, công nghiệp và nông nghiệp, trên quan điểm điều này có thể hỗ trợ tầng lớp lao động và ngăn chặn họ bị giới thượng lưu vùi dập."[47] Ông đã giải cứu nông dân khỏi những kẻ cho vay nặng lãi bằng cách cho phép họ vay với lãi suất thấp. Ông khuyến khích nhóm người đi khai khẩn các vùng đất mới qua hình thức cấp phát trước cho họ hạt giống và các khoản viện trợ, tất cả những khoản này sau đó có thể được cấn trừ vào vụ mùa sau của họ. Ông phát động các công trình xây dựng quy mô lớn giúp kiểm soát nạn lũ lụt và nạn thất nghiệp. Các hội đồng được bổ nhiệm ở cấp quận để kiểm soát và quy định giá cả, lương lậu. Hoạt động thương mại đã được quốc hữu hóa. Các khoản lương hưu và trợ cấp được phát cho người cao tuổi, người thất nghiệp và người nghèo. Giáo dục và chế độ khoa cử (vốn dĩ là quy cách để tuyển quan lại cho triều đình) thì được cải cách và tái tổ chức. Một nhà sử học Trung Hoa cho rằng: "Sĩ tử đã từ bỏ các đầu sách khoa giáo nặng tính khoa trương, cường điệu, hoa mỹ. Thay vào đó họ chuyển qua nghiên cứu sách vỡ lòng về lịch sử, địa lý và kinh tế chính trị."[48]

Vậy thì đâu là lỗ hổng của thử nghiệm này? Thứ nhất, phải kể đến

các mức thuế suất quá cao áp đặt cho bá tánh để nuôi một cỗ máy quan lại ngày một cồng kềnh. Thứ hai, chính là sự kêu gọi mỗi gia đình phải có một người đàn ông nhập ngũ để thành lập một đạo quân chống quân mọi rợ xâm lược. Và cuối cùng là nạn tham nhũng trong bộ máy chính quyền. Trung Hoa rốt cuộc cũng cùng chung số phận với các nhà nước khác, phải đối mặt bọn tư nhân bóc lột và bọn quan lại ưa nhận hối lộ. Phe bảo thủ, do chính em trai của Vương An Thạch, cầm đầu cho rằng con người vốn dĩ thối nát và bất tài, chính vì vậy để triều đình đảm nhận việc quản lý các ngành nghề là điều phi thực tế. Một nền kinh tế tối ưu phải là nền kinh tế tuân theo mô hình tự do thương mại, với nguyên tắc vận hành thuận theo những thôi thúc bản năng của con người. Khi gia sản bị tổn thất nặng do mức thuế suất cao và chủ trương độc quyền thương mại của triều đình, giới nhà giàu quyết tâm đổ hết nguồn lực vào một chiến dịch vận động nhằm hạ bệ uy tín của thể chế kinh tế mới ấy, làm sao để nó không được thi hành và phải chấm dứt. Cuộc vận động ấy được tổ chức rất đâu ra đó nên đã liên tục gây ra áp lực đáng kể cho hoàng đế. Sau một giai đoạn hạn hán rồi lũ lụt liên tiếp, đỉnh điểm là sự xuất hiện của một ngôi sao chổi khiến dân tình hoảng loạn, Thiên tử đành bãi nhiệm Vương An Thạch, thu hồi lại các sắc lệnh của họ Vương và lệnh cho phe đối lập của ông lên nắm quyền bính.[49]

Chế độ xã hội chủ nghĩa tồn tại lâu đời nhất mà lịch sử ghi nhận phải kể đến chế độ của người Inca thiết lập nên vào khoảng thế kỷ XIII tại nơi mà ngày nay là Peru. Những người đứng đầu Inca tin rằng quyền lực đế vương của họ chính là được Thần Mặt trời giao phó, vì vậy họ có trách nhiệm trông coi và cai quản mọi thứ từ hoạt động nông nghiệp, công ăn việc làm, cho đến thương mại. Chính quyền Inca phát động một cuộc thống kê trên diện rộng và lưu trữ thông tin chi tiết về từng loại nguyên liệu, từng cá nhân và mức thu nhập của họ. Phải có những người với chuyên môn "chạy để truyền tin", sử dụng một hệ thống đường sá tuyệt vời đến đáng kinh ngạc thì mới có thể duy trì được mạng lưới thông tin liên lạc ấy; mà với một phong cách cai trị toàn cõi vô cùng sát sao như vậy, mạng lưới thông tin ấy là điều không thể thiếu. Mỗi một người dân đều được tính là một lao động của nhà nước, và hầu như ai ai cũng vui vẻ chấp nhận nó để đổi lại lời hứa bảo an và lương thực không bao giờ thiếu. Chế độ này vẫn tồn tại mãi cho đến khi Pizarro tiến hành chinh phạt Peru năm 1533.

Ở phía bên kia thềm lục địa Nam Mỹ, đối diện với vùng đất Peru là một thuộc địa của Bồ Đào Nha nằm dọc theo sông Uruguay. Vào giai đoạn 1620-1750, một trăm năm mươi tu sĩ Dòng Tên đã thiết lập và tổ chức một nhóm gồm hai trăm ngàn người da đỏ (người

bản địa) vận hành theo chế độ chủ nghĩa xã hội. Các vị linh mục đã cai trị và quán xuyến gần như toàn bộ ngành nông nghiệp và kỹ thương. Họ cho phép mỗi thanh niên lựa chọn một trong số các ngành nghề mà họ truyền dạy, và đặt ra yêu cầu là thanh niên trai tráng khỏe mạnh phải lao động tám tiếng mỗi ngày. Ngoài ra, họ còn đem đến các thú vui chơi giải trí, tổ chức các hoạt động thể thao, khiêu vũ, biểu diễn hợp xướng với ca đoàn lên đến hàng ngàn người, và đội tấu nhạc được đào tạo bài bản và hòa âm theo phong cách Âu châu. Họ kiêm nhiệm nhiều vai trò: vừa là nhà giáo, thầy thuốc, thẩm phán. Bộ luật hình sự do họ biên soạn không có án tử hình. Về mọi phương diện, nhóm dân bản địa tỏ ra rất dễ bảo và mãn nguyện với chế độ ấy. Bởi vậy, khi cộng đồng của mình bị tấn công, họ đã chống cự với một nhuệ khí hừng hực và khả năng tác chiến khiến kẻ thù phải kinh ngạc. Vào năm 1750, Bồ Đào Nha nhượng lại cho Tây Ban Nha một phần lãnh thổ bao gồm cả bảy khu định cư của các tu sĩ Dòng Tên. Một tin đồn lan truyền rằng những thuộc địa này chứa vàng khiến người Tây Ban Nha ở châu Mỹ nhất quyết phải chiếm đóng các thuộc địa này ngay lập tức. Chính quyền Bồ Đào Nha dưới thời tướng Pombal (ông này vốn có mâu thuẫn với Dòng Tên) đã hạ lệnh cho các linh mục và dân bản địa phải rời ngay khỏi các khu định cư ấy. Sau những nỗ lực phản công thất bại của dân bản địa, cuộc thử nghiệm xã hội chủ nghĩa đành đi đến hồi kết thúc.[50]

Trong cuộc khởi nghĩa xã hội đi kèm Cải cách Tin lành ở Đức, nhiều thủ lĩnh phiến quân đã đề cao các khẩu hiệu cộng sản được viết dựa theo Kinh Thánh. Một nhà truyền giáo tên Thomas Münzer đã kêu gọi dân chúng lật đổ chế độ vương quyền và công tôn, giai cấp tăng lữ cùng giai cấp tư bản để thành lập một "xã hội cao nhã", mà ở đó mọi thứ đều là của chung.[51] Ông ta còn tuyển mộ nghĩa quân nông dân, lấy các câu chuyện, giá trị cộng đồng chủ nghĩa tạm gọi là "cộng sản" diễn ra giữa các Tông đồ của Chúa để tạo nguồn cảm hứng đưa họ ra trận mạc. Nghĩa quân bị đánh bại, năm ngàn người phải bỏ mạng và Munzer thì bị chém đầu vào năm 1525. Sau này, một người tên Hans Hut ưa chuộng những giáo huấn của Münzer, đã thiết lập và tổ chức một cộng đồng phái Anabaptist vận hành theo mô hình "cộng sản" tại Austerlitz gần một thế kỷ (trong khoảng thời gian 1530-1622). John của vùng Leiden thì cầm đầu một nhóm theo phái Anabaptist để chiếm quyền kiểm soát Münster, thủ phủ của Westphalia; tại đó họ duy trì chế độ "cộng sản" trong vòng mười bốn tháng (1534-1535).[52]

Vào thế kỷ XVII tại Anh Quốc, một nhóm theo Phong trào San bằng ("Levellers") thuộc quân đội của Cromwell đã khẩn khoản cầu xin trong vô vọng rằng họ muốn thiết lập một xã hội lý tưởng

theo thể chế "cộng sản" ở Anh. Sự sôi sục của chủ nghĩa xã hội tạm lắng dịu trong thời kỳ Phục hưng, nhưng nó lại có dịp bùng lên khi bộ mặt thật của Cách mạng Công nghiệp dần lộ ra: sự tham lam và tàn bạo của chủ nghĩa tư bản thuở sơ khai thể hiện qua việc sử dụng lao động trẻ em và lao động phụ nữ, bắt họ làm việc nhiều giờ liền với đồng lương mạt hạng, còn các nhà máy thì thực chất là những ổ dịch, bẩn thỉu chả kém gì các khu ổ chuột. Karl Marx và Friedrich Engels đã soạn thảo ra cho phong trào xã hội chủ nghĩa một văn bản mang ý nghĩa tương tự Đại Hiến, tức bản Tuyên ngôn cộng sản năm 1847, và một văn bản mang ý nghĩa kinh điển, tức bộ Tư bản luận (1867-1895). Cả Marx và Engels đều kỳ vọng rằng chủ nghĩa xã hội sẽ có hiệu lực trước nhất ở Anh, bởi nền công nghiệp ở đó phát triển nhanh, mạnh nhất và đã đạt đến giai đoạn quản lý tập trung khiến chính phủ lăm le quốc hữu hóa. Tuy nhiên, họ không sống đủ lâu để chứng kiến cái ngày làm họ phải kinh ngạc – đó là ngày chủ nghĩa cộng sản trên thực tế lại bùng nổ ở Nga.

Tại sao chủ nghĩa xã hội hiện đại lại xuất hiện đầu tiên ở nước Nga, nơi chủ nghĩa tư bản còn quá sơ khai và không có các nghiệp đoàn lớn làm cầu nối để quá trình chuyển giao quyền kiểm soát nhà nước dễ thực hiện hơn? Đành rằng tình trạng đói nghèo qua nhiều thế kỷ của nông dân và hàng loạt cuộc nổi dậy của giới trí thức đã mở đường, nhưng nông dân Nga vốn đã được giải phóng khỏi tình trạng nô lệ vào năm 1861, và giới trí thức thì có khuynh hướng nghiêng về chủ nghĩa vô chính phủ, đối lập hoàn toàn với một hình thái nhà nước thâu tóm toàn bộ mọi thứ. Sở dĩ Cách mạng Nga năm 1917 thành công là vì chế độ Sa hoàng đã đại bại và mất hoàn toàn tín nhiệm do chiến tranh và năng lực quản lý tệ hại. Nền kinh tế Nga sụp đổ trong hỗn loạn, những người nông dân trở về từ mặt trận mang theo vũ khí, còn chính phủ Đức lại tạo mọi điều kiện, đã chu cấp cho Lenin và Trotsky tấm vé thông hành để chạy qua xứ người an toàn, êm thắm. Cuộc cách mạng buộc phải chuyển sang hình thái xã hội chủ nghĩa bởi nhà nước non trẻ liên tục đối mặt với những thách thức từ rối loạn nội bộ đến giặc ngoại xâm. Dân tộc Nga đã phản ứng như bất kỳ dân tộc nào sẽ phản ứng trong tình thế bị bủa vậy – nó tạm gác quyền tự do cá nhân sang một bên cho đến khi trật tự và an ninh được tái lập. Ở đây, chủ nghĩa xã hội có thể hiểu là một nền kinh tế thời chiến. Nó tồn tại được có lẽ bởi nỗi sợ chiến tranh tiếp diễn. Trong thời bình, ta có thể đoan chắc nó sẽ bị chính bản chất của con người làm cho sai lệch đi.

Hiện nay, chủ nghĩa xã hội ở Nga hiện đang khôi phục lại các động cơ cá nhân để kích thích tăng gia sản xuất và ban cho quyền tự do

về mặt thể chất lẫn tinh thần. Cùng lúc đó, chủ nghĩa tư bản cũng đang trải qua một quá trình tương quan: hạn chế tư hữu thông qua hình thái luật pháp mang một nửa đặc tính chất xã hội chủ nghĩa và hệ thống "phúc lợi nhà nước nhằm phân phối lại của cải". Marx là một môn đệ "bất trung" của Hegel: ông diễn dịch phép biện chứng Hegel với ngụ ý rằng cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội sẽ kết thúc trong thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội. Nếu ta lần lượt áp dụng lý thuyết của Hegel (luận đề chính, phản đề và tổng hợp) thì ta có công thức sau: nếu cuộc Cách mạng Công nghiệp là luận đề chính, sự xung đột giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội là phản đề, thì điều kiện cuối cùng sẽ là sự tổng hợp giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Dễ thấy, hiện nay thế giới phương Tây đang dịch chuyển theo hướng kết hợp, hòa hợp hai chủ nghĩa này. Mỗi năm, vai trò của chính phủ phương Tây tham gia vào nền kinh tế ngày một tăng, trong khi vai trò của giới tư nhân ngày một giảm. Chủ nghĩa tư bản vẫn duy trì kích thích tư hữu tài sản, tự do doanh nghiệp, môi trường cạnh tranh và nguồn hàng hóa phong phú; nhưng đồng thời cũng áp dụng chính sách thuế cao đánh vào tầng lớp thượng lưu, nhờ vậy chính phủ mới có thể cung cấp cho một dân số (nay đã biết tự kìm hãm) đủ mọi dịch vụ từ giáo dục, y tế đến giải trí mà trước đây chưa từng xảy ra. Nỗi e ngại chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy chủ nghĩa xã hội phải nới lỏng quyền tự do, và chính nỗi sợ hãi chủ nghĩa xã hội đã buộc chủ nghĩa tư bản phải củng cố quyền bình đẳng. Phương Đông cũng như phương Tây mà phương Tây cũng như phương Đông, chẳng bao lâu cả hai phía sẽ giao nhau.

Chương 10
Chính phủ và lịch sử

Alexander Pope từng cho rằng chỉ có kẻ ngốc mới thích bàn cãi về các hình thái chính phủ. Đối với lịch sử mà nói thì hình thái chính phủ nào nói riêng lẫn bộ máy cai trị của chính quyền nói chung đều có cái hay để bàn. Bởi bản chất con người vốn yêu tự do, mà tự do của mỗi cá nhân trong mỗi xã hội cần tuân theo một số quy định về hành vi, vậy nên điều kiện đầu tiên của sự tự do là nó phải có giới hạn. Chứ cứ để mọi thứ tự do một cách tuyệt đối tràn lan thì sẽ sinh ra hỗn loạn, mà chính sự hỗn loạn sẽ giết chết tự do mà thôi. Vì vậy, nhiệm vụ hàng đầu của chính phủ chính là thiết lập trật tự. Tạo lập một chính quyền trung ương có tổ chức là cách duy nhất để tạo đối trọng với các thế lực tư nhân có khả năng gây rối và tạo ra các mối họa khôn lường. Một cách tự nhiên, tất cả quyền hành phải hội tụ vào một trung tâm. Vì nếu không như thế, nếu bị phân tán, bị loãng ra, bị lan rộng thì quyền hành sẽ chẳng còn bao nhiêu hiệu lực, ví như trường hợp của đất nước Ba Lan khi cho phép quyền phủ quyết tự do (liberum veto). Bởi vậy, các sử gia đã hết lòng ca ngợi việc chế độ quân chủ tập trung quyền lực như cách Richelieu hay Bismarck đã thực hiện, bất chấp sự phản kháng mạnh mẽ của các quý tộc phong kiến. Hoa Kỳ cũng là một trường hợp tương tự khi mà tất cả quyền hành đều được tập trung vào một chính phủ liên bang. Chẳng ích gì khi nói về "quyền lợi của riêng của mỗi tiểu bang" khi nền kinh tế chẳng thèm đếm xỉa gì đến ranh giới giữa các bang, cũng như hoạt động kinh tế thì được chỉ đạo và chi phối bởi một cơ quan trung ương. Ngày nay, khi mà nền công nghiệp, thương mại và tài chính đã vượt thoát khỏi biên giới các quốc gia và được thực thi trên bình diện quốc tế, thì một hình thái chính phủ quốc tế cũng dần thành hình.

Chế độ quân chủ dường như là hình thái chính phủ tự nhiên nhất, vì nó áp dụng cho nhóm người cai trị một thứ quyền hành tương

tự quyền lực của người cha trong gia đình hoặc của thủ lĩnh trong một binh đoàn. Nếu chúng ta đánh giá các hình thái chính phủ dựa trên hai yếu tố: mức độ phổ biến và khoảng thời gian tồn tại trong lịch sử, thì phần thắng sẽ thuộc về chế độ quân chủ. Chế độ dân chủ thì ngược lại, chúng chẳng khác nào các giai đoạn chuyển tiếp xen kẽ, liên tục và nhốn nháo.

Sau sự sụp đổ của nền dân chủ La Mã trong các cuộc chiến tranh giai cấp giữa Gracchi, Marius và Caesar, thì dưới một chế độ thực chất là chế độ quân chủ, Augustus đã tạo dựng nên thành tựu vĩ đại nhất của nghệ thuật chính trị mà lịch sử ghi nhận được, đó là Nền Thái bình La Mã (Pax Romana) trong lịch sử chính thể – đó là Pax Romana duy trì từ năm 30 TCN đến năm 180, xuyên suốt một đế quốc rộng lớn trải dài từ Đại Tây Dương đến sông Euphrates và từ Scotland đến Hắc Hải. Về sau, chế độ quân chủ của ông ta bị thất sủng dưới thời các hoàng đế Caligula, Nero và Domitian. Nhưng loạt người kế vị tiếp theo: Nerva, Trajan, Hadrian, Antoninus Pius và Marcus Aurelius đã lại làm rạng danh cho nền quân chủ. Đến nỗi Renan phải cảm thán: "Thế giới chưa bao giờ có một loạt những vị minh quân tài giỏi nối ngôi liên tiếp như vậy."[53] Gibbon thì bảo: "Nếu phải đóng khung một giai đoạn mà nhân loại hạnh phúc và thịnh vượng nhất, thì ta sẽ không ngần ngại chỉ ra giai đoạn tính từ khi Nerva lên ngôi cho đến khi Marcus Aurelius băng hà. Cộng dồn các triều đại đó lại thì ta có một giai đoạn có lẽ là độc nhất trong lịch sử nhân loại: khi mà hạnh phúc của một dân tộc vĩ đại chính là mối bận tâm duy nhất của chính quyền."[54] Trong thời kỳ rực rỡ đó, khi thần dân của La Mã tự tán thưởng chính mình vì họ được đế quốc chở che và cai trị, thì ngôi vị hoàng đế được truyền cho nghĩa tử: tức là hoàng đế không truyền ngôi cho con đẻ mà thay vào đó sẽ chọn ra người có khả năng nhất, xứng đáng nhất mà nhận làm nghĩa tử, rồi sau đó sẽ chỉ bảo cho người đó các công việc triều chính rồi dần dần giao phó quyền hành cho anh ta. Chế độ này hoạt động ổn, phần vì cả Trajan và Hadrian đều không có con trai, còn những người con trai của Antoninus Pius lại mang số yểu mệnh. Marcus Aurelius thì có một người con trai tên Commodus. Do đức vua hiền triết ấy không lập ai khác làm người kế tự nên sau này Commodus đã tiếp nhận vương vị, và thế là tình trạng hỗn loạn ngay lập tức lên ngôi.*

Xét về tổng thể thì chế độ quân chủ chỉ đạt được thành quả thường thường bậc trung mà thôi. Tính liên tục – hay còn gọi là "tính chính thống" của chế độ này – mang lại ích lợi bao nhiêu thì các cuộc chiến tranh kế vị của nó lại mang đến cho nhân loại bao điều phiền hại bấy nhiêu. Khi vương vị được truyền lại theo kiểu

cha truyền con nối, ta bắt gặp hạng vua ngu độn, chuyên quyền, vô trách nhiệm, sống vô độ, ngông cuồng nhiều vô kể, nhiều hơn hẳn các đấng minh quân đầy khí chất có tài trị quốc. Vua Louis XIV thường được lấy ra làm hình mẫu của các vị vua hiện đại, nhưng dân Pháp đã hân hoan xiết bao khi ông băng hà. Tình trạng phức tạp ở các quốc gia đương đại như con ngựa bất kham. Nó vượt xa khỏi tầm kiểm soát của bất kỳ cá nhân đơn lẻ nào cố làm chủ nó, đến mức có thể hủy hoại chính cá nhân ấy.

Vì vậy, hầu hết các chính phủ được tổ chức theo chế độ quyền lực tập trung – tức là do một thiểu số cai trị. Thiểu số này đã được chọn ngay từ lúc mới sinh ra (như trong các dòng dõi quý tộc), hoặc được chọn bởi một giáo phái (như trong chế độ thần quyền), hoặc được chọn bởi mức độ giàu có (như trong một số nền dân chủ). Nếu để cho việc cai trị rơi vào tay số đông, thì đó là điều hoàn toàn trái tự nhiên, ngay cả Rousseau cũng đã chỉ ra điều này. Vì lẽ, số đông hiếm khi có thể tổ chức được một cách thống nhất và đồng tâm hiệp lực để cùng làm một điều gì, trong khi điều ấy có thể diễn ra cho một nhóm thiểu số. Nếu quả thực một nhóm thiểu số nắm trong tay hầu hết các tài năng, thì việc chính quyền nằm trong tay thiểu số cũng là lẽ tất nhiên và không thể tránh khỏi, không khác gì quá trình của cải được tập trung vào tay một nhóm nhỏ. Điều duy nhất số đông có thể làm chính là đến hẹn lại lên, họ sẽ lật đổ một nhóm thiểu số để lập nên một nhóm khác mà thôi. Tầng lớp quý tộc cho rằng việc chọn lọc các cá nhân cho các vị trí chính trị dựa trên huyết thống là cách làm sáng suốt nhất, so với các phương cách khác như chọn lọc dựa trên của cải, theo thần học hay dùng vũ lực. Giới vương tôn quý tộc thường tuyển lựa ra một số ít cá nhân và cố ý tránh cho các cá nhân ấy không phải tham gia vào các cuộc cạnh tranh kinh tế vốn gay go và phí sức. Với mục đích chuẩn bị cho các cá nhân này đủ khả năng đảm trách các cương vị trong bộ máy chính quyền về sau, giai cấp quý tộc đã đào tạo và dạy dỗ họ ngay từ thuở nhỏ thông qua việc thị phạm, tạo ra môi trường mô phỏng và giao cho họ các chức vụ nhỏ để thực hành. Những trọng trách này đòi hỏi một sự trù bị hết sức đặc biệt mà không một gia đình với xuất thân, gia cảnh tầm thường nào có thể kham nổi. Giai cấp quý tộc không chỉ là vườn ươm đào tạo ra các chính trị gia, mà còn là kho lưu trữ kiêm luôn cả phương tiện của văn hóa, phép ứng xử, chuẩn mực và thị hiếu. Do vậy, họ đóng vai trò then chốt giúp xã hội cân bằng thông qua việc cản trở các làn sóng trào lưu nhất thời của xã hội, các cơn sốt nghệ thuật, cũng như những thay đổi chóng mặt và điên loạn về mặt nguyên tắc đạo đức. Nếu không tin, hãy nhìn mà xem điều gì đã xảy ra với nhân phẩm, phép tắc ứng xử, phong cách và nền

nghệ thuật kể từ thời Cách mạng Pháp.

Các nhà quý tộc đã truyền cảm hứng, nâng đỡ và kiểm soát nghệ thuật, nhưng họ hiếm khi tạo ra các tác phẩm nghệ thuật. Giới quý tộc coi người nghệ sĩ như hạng lao động chân tay; họ thích nghệ thuật cuộc sống hơn là đời sống của người nghệ sĩ. Họ không bao giờ nghĩ đến việc hạ mình sống cuộc đời lao động nhọc nhằn có xu hướng ám ảnh cưỡng chế – vốn là cái giá phải trả của bậc thiên tài. Họ cũng không thường tạo ra các tác phẩm văn chương, vì lẽ họ cho rằng chuyện viết lách để xuất bản là quá phô trương và chỉ phục vụ cho các mục đích thương mại. Kết quả dẫn đến chính là một chủ nghĩa hưởng lạc bất cần và lối sống tài tử của giai cấp quý tộc hiện đại. Họ đắm chìm trong một lối sống mà ở đó cả cuộc đời như một kỳ nghỉ dài bất tận để con người ta thỏa thuê tận hưởng các đặc quyền mà không màng đến bất kỳ trách nhiệm nào. Vậy nên sự suy đồi của một số nhà quý tộc là điều đã phải xảy ra. Giữa "Quốc gia chính là Trẫm" (L'état c'est moi) và "Sau Trẫm là cơn đại hồng thủy" (Après moi le déluge), khoảng cách chỉ là ba thế hệ.

Vì vậy, công sức và sự đóng góp của tầng lớp quý tộc đã không thể ngăn nổi việc họ bị truy cứu khi họ luôn độc chiếm các đặc quyền và quyền lực, khi nó áp chuyên áp bức, bóc lột nhân dân theo cách ích kỷ và thiển cận vô cùng, khi họ kìm hãm sự phát triển của dân tộc bởi mù quáng nghiện làm theo đường lối lỗi thời của tổ tiên, khi mà vì nó họ phí hoài biết bao nhiêu nhân mạng và tài nguyên quý báu của quốc gia trong cái thú chơi của những ông lớn – tức là các cuộc chiến vương quyền và phân chia lãnh thổ. Thế nên vào những thời điểm như vậy, chính những kẻ không thuộc về giai cấp ấy đã kết liên lại với nhau hòng dấy lên những cuộc nổi dậy bạo loạn. Giới nhà giàu mới nổi (nouveaux riches) sẵn sàng sát cánh cùng với người nghèo chống lại sự cản trở và trì trệ của chính quyền hiện hành. Máy chém đã làm rơi đầu của hàng ngàn thành viên giới quý tộc, và chế độ dân chủ đã lên nắm quyền như thế đấy: bằng một sách lược cai trị tồi tệ mà lịch sử nhân loại ghi nhận được.

Liệu lịch sử có biện minh cho các cuộc cách mạng không? Đây là một đề tài tranh luận cũ mòn, được minh chứng rõ ràng qua việc Luther mạnh dạn tách khỏi Giáo hội Công giáo so với việc Erasmus thỉnh cầu cải cách tôn giáo một cách tuần tự và kiên nhẫn, hoặc quan điểm của Charles James Fox về Cách mạng Pháp so với việc Edmund Burke gắng bảo vệ "sắc lệnh" và tính liên tục của chế độ. Trong một vài trường hợp, có các thể chế đã cũ kỹ, không còn tính thức thời và thiếu tính linh hoạt, cơ hồ phải dùng

đến bạo lực để lật đổ như ở Nga năm 1917. Nhưng trong hầu hết các trường hợp khác, sự thúc đẩy dần dần của đà phát triển về kinh tế sẽ từng bước tạo ra những áp lực đủ để thay đổi một chế độ mà không cần phải thông qua một cuộc cách mạng thực thụ, hẳn hòi. Ví dụ như Hoa Kỳ có trải qua một cuộc cách mạng nào đâu mà cũng trở thành một nhân tố thống trị trong cộng đồng các quốc gia nói tiếng Anh. Cách mạng Pháp thay thế giai cấp quý tộc địa chủ bằng giai cấp tư sản kinh doanh, để cho giai cấp này kiểm soát tiền bạc và khẳng định quyền lực thống trị; nhưng một diễn tiến tương tự đã xảy ra ở nước Anh vào thế kỷ XIX mà không để xảy ra cảnh đổ máu lẫn làm ảnh hưởng đến hòa bình chung. Đoạn tuyệt với quá khứ tức là kêu gọi sự cuồng nộ, là kết quả tất yếu diễn ra ngay sau khi xảy ra một cú sốc hoặc sự tàn phá quá lớn. Vì sự tỉnh táo của một cá nhân nằm trong dòng chảy ký ức liên tu bất tận của anh ta, nên sự tỉnh táo của một tập thể phụ thuộc vào tính liên tục của các truyền thống của tập thể ấy; trong cả hai trường hợp, sự đứt gãy trong dây chuyền sẽ khởi phát các phản ứng thần kinh, như trong các vụ thảm sát ở Paris vào tháng 9 năm 1792.

Vì giàu có là kết quả của một trật tự về quy trình sản xuất và trao đổi chứ không phải là việc tích lũy hàng hóa (chủ yếu là dễ hỏng hóc, hư hao), nó phụ thuộc vào sự tin tưởng vào con người và tổ chức (chế độ tín dụng), chứ không phải vào giá trị nội tại của tờ tiền giấy hoặc tấm séc. Các cuộc cách mạng dùng vũ lực không phân phối lại nhiều của cải hiện có, mà phần lớn là phá hủy chúng. Đôi khi các cuộc cách mạng có thể phân chia lại đất đai, nhưng sự bất bình đẳng tự nhiên giữa người với người sớm muộn gì cũng tạo ra sự bất bình đẳng về sở hữu và đặc quyền, và một thế lực thiểu số mới lại lên nắm quyền với những bản năng cơ bản giống như thời xưa. Cuộc cách mạng thực sự duy nhất là việc khai sáng tâm trí và cải thiện phẩm chất, sự giải phóng thực sự duy nhất là giải phóng cá nhân, và những nhà cách mạng chân chính duy nhất là các bậc hiền triết và thánh nhân.

Nếu ta sử dụng thuật ngữ "dân chủ" theo đúng nghĩa hẹp của nó, thì dân chủ chỉ tồn tại trong thời hiện đại, phần lớn tính từ cuộc Cách mạng Pháp trở đi. Khi nam giới trưởng thành có quyền bầu cử ở Hoa Kỳ thì dân chủ có thể được tính là bắt đầu từ thời Andrew Jackson. Ở Attica vào thời cổ đại, trong tổng số 315.000 dân, 115.000 là nô lệ và chỉ 43.000 người là công dân có quyền bầu cử.[55] Phụ nữ, gần như tất cả nam giới trong độ tuổi lao động, gần như tất cả chủ cửa hàng và dân buôn, và tất cả ngoại kiều đang cư trú trên lãnh thổ đều không sở hữu quyền bầu cử. Nhóm công dân thiểu số còn lại được chia thành hai nhóm: nhóm chóp

bu (chủ yếu là giai cấp quý tộc địa tô và giai cấp tư sản thượng lưu); và nhóm dân chủ bao gồm các tiểu điền chủ, tiểu doanh nhân, các chủ đất dân chủ nhỏ và doanh nhân nhỏ và những công dân phải lao động để kiếm ăn nhưng vẫn giữ được quyền công dân. Trong thời kỳ lãnh đạo của Pericles (460 TCN-430 TCN), tầng lớp quý tộc trở nên cực thịnh, và Athens đã trải qua thời đại đỉnh cao về văn chương, kịch nghệ và các nghệ thuật khác. Sau cái chết của ông, cùng với nỗi ô nhục của tầng lớp quý tộc do thất bại của Athens trong Chiến tranh Peloponnesian (431-404 TCN), các "demos", hay tầng lớp công dân hạ cấp, đã lên nắm quyền, khiến Socrates và Plato ghê tởm. Từ thời Solon cho đến cuộc chinh phục Hy Lạp của người La Mã (146 TCN), cuộc xung đột giữa một bên là giới chóp bu và một bên là nhóm người bình dân không ngừng diễn ra thông qua sách vở, kịch nghệ, diễn thuyết, bình bầu, tẩy chay nhau, các cuộc ám sát và nội chiến liên miên. Tại Corcyra (nay là Corfu), năm 427 TCN, bọn đầu sỏ cầm quyền đã ám sát sáu mươi nhà lãnh đạo của đảng bình dân; các nhà dân chủ sau đó đã lật đổ chúng, đưa năm mươi người trong số đó ra xét xử trước một ủy ban tương tự Ủy ban Bảo an, rồi xử tử tất cả năm mươi người đó, bỏ đói hàng trăm tù nhân quý tộc cho đến chết. Mô tả của Thucydides về vụ này khiến chúng ta không thể không nhớ đến Paris những năm 1792-1793:

> Nội trong vòng bảy ngày, những người Corcyrean chỉ chăm chăm giết chóc chính những người công dân đồng hương của họ – bất cứ ai mà họ coi là kẻ thù… Hình ảnh chết chóc tràn lan và hoành hành dưới mọi hình thức như vẫn thường xảy ra trong những thời loạn lạc như vậy. Sự tàn bạo dường như không có điểm dừng: con trai bị giết bởi chính cha đẻ, nhiều kẻ đang khẩn khoản nguyện cầu bị lôi ra khỏi những gian thờ hoặc bị giết ngay tại bàn thờ… Thế là cuộc cách mạng đã lan từ thành phố này sang thành phố khác, và càng về sau, ở những nơi mà cách mạng lan đến, người ta càng nghe và học hỏi được từ những gì đã diễn ra trước đó, và thế là sự trả thù của họ càng tàn bạo, khủng khiếp hơn… Corcyra đã đưa ra ví dụ đầu tiên về những tội ác dạng này… về sự trả thù gây nên bởi những kẻ trước kia bị cai trị (những người này rõ là chưa bao giờ được đối xử công bằng, họ chẳng nhận được chút gì ngoài bạo lực do đám chủ hách dịch của họ giáng xuống đầu), và về tận cùng của sự man rợ và tàn nhẫn mà lòng căm hận của con người có thể kích thích và dẫn dắt anh ta… Trong khi hai phe mải mê tham chiến thì một bộ phận công dân ôn hòa đã phải bỏ mạng… Trước cảnh tượng ấy, toàn thể xã hội Hy Lạp rúng động như lên cơn co giật, động kinh…[56]

Trong *Cộng hòa*, Plato đã cho phép người phát ngôn của mình là Socrates mạt sát thắng lợi của nền dân chủ Athens và quy cho đó là một cuộc hỗn loạn của bạo lực giai cấp, sự suy đồi về trình độ văn hóa và thoái hóa về mặt đạo đức. Theo sách này, các nhà dân chủ…

…đã khinh miệt từ chối tính cách ôn hòa mà họ cho là yếu nhược… Họ dám gọi sự xấc láo là có giáo dục, gọi tình trạng vô chính phủ là tự do, gọi lãng phí là tráng lệ, và gọi sự trơ tráo là lòng can đảm… Người cha đã quen với việc tự hạ mình ngang hàng với những đứa con trai và phải sợ hãi chúng, đám con trai thì tự cho mình ngang hàng với cha mình, không hề có chút liêm sỉ hay còn biết nể sợ cha mẹ… Người thầy sợ hãi và tâng bốc chính học trò của mình, còn các học trò thì khinh thường thầy học và gia sư của mình ra mặt… Người già không thích bị cho là khó chịu, khinh khỉnh và hách dịch, thế là họ bắt chước đám trẻ… Ta cũng không được phép quên điều này: sự tự do và bình đẳng giữa hai giới nam và nữ trong mối quan hệ tương quan với nhau… Các công dân thì bất bình phản đối khi nhà cầm quyền muốn dùng đến một tí quyền lực và chẳng mấy chốc, họ không còn quan tâm đến luật lệ nữa, cho dù là luật thành văn hay bất thành văn… Và đây chính là khởi đầu đường hoàng và vẻ vang mà từ đó chế độ độc tài [bạo chúa] được sản sinh… Sự gia tăng quá mức của bất cứ điều gì sẽ gây ra phản ứng theo chiều ngược lại… Chế độ độc tài tự nhiên nảy sinh từ nền dân chủ, và các hình thức áp chế, nô lệ trầm trọng nhất luôn được sản sinh từ hình thức tự do thái quá nhất.[57]

Vào thời điểm Plato qua đời (năm 347 TCN), phân tích thù địch của ông dành cho nền dân chủ Athens đã được lịch sử xác nhận một cách rõ ràng. Athens đã thịnh vượng trở lại, nhưng theo hướng thương mại hóa hơn là giàu có nhờ của cải ruộng đất; các nhà công nghiệp, thương gia và chủ ngân hàng đứng đầu sự cải tổ này. Sự thay đổi này đã tạo ra một cơn sốt tranh giành tiền, một sự thèm khát cuồng nộ, như người Hy Lạp gọi đó là sự thèm muốn ngày càng nhiều, không có điểm dừng. Những kẻ giàu xổi (nouveaux riches, hay neoplutoi) xây dựng những dinh thự xa hoa, trang điểm cho đám phụ nữ của họ những chiếc áo choàng và đồ trang sức đắt tiền, chiều chuộng họ bằng cách ban cho hàng chục người hầu, và tranh nhau mở những bữa yến tiệc linh đình để đãi khách khứa. Cái hố ngăn cách giữa kẻ giàu người nghèo ngày một rộng hơn. Plato cho rằng, Athens đã bị chia cắt thành "hai thành phố: …một thành phố của người nghèo, một thành phố của người giàu, hai thành phố này luôn xung đột với nhau."[58] Người nghèo mưu đồ hạ bệ người giàu bằng luật pháp, thuế khóa và cách mạng; người giàu thì tự tổ chức lực lượng của chính mình để phòng thủ trước đám dân nghèo. Theo Aristotle, các thành viên của một số tổ chức đầu sỏ đã long trọng tuyên thệ: "Tôi sẽ là kẻ thù của bọn bình dân, và trước Hội đồng, tôi sẵn sàng làm bất kỳ điều ác nào mà mình có thể làm được."[59] "Cách sống của bọn nhà giàu đã trở nên quá phi xã hội," Isocrates đã viết vào khoảng

năm 366 TCN, "những người giàu có khi dư ra tài sản thì thà ném hết của cải xuống biển còn hơn là cho người nghèo vay, trong khi bọn người nghèo cho dù tìm thấy kho báu cũng sẽ chẳng mấy vui mừng cho bằng đi chiếm đoạt tài sản từ tay đám nhà giàu."[60] Những người nghèo sau khi chiếm được quyền kiểm soát Hội đồng đã biểu quyết đem tiền của những người giàu đưa vào quốc khố, để chính phủ phân phối lại cho người dân. Các nhà chính trị đã bằng mọi cách sử dụng mưu mẹo khôn lanh để khám phá ra những nguồn thu mới cho chính phủ. Ở một số thành phố, sự phân tán của cải diễn ra trực tiếp hơn: những con nợ ở Mytilene đã tàn sát hàng loạt chủ nợ của mình; ở Argos, nhóm dân chủ bỗng lật đổ giới nhà giàu, giết hàng trăm người trong số đó và tước đoạt tài sản của họ. Các gia đình lắm tiền ở các thành bang Hy Lạp vốn thù địch nhau thì chuyển sang bí mật hỗ trợ lẫn nhau chống lại cuộc nổi dậy của tầng lớp bình dân. Các tầng lớp trung lưu, cũng như người giàu, bắt đầu không tin tưởng vào nền dân chủ, cho rằng đó là "sự ghen tỵ được trao quyền", và người nghèo không tin tưởng vào nền dân chủ, cho đó là một sự bình đẳng giả tạo về phiếu bầu, thứ bị vô hiệu hóa bởi chính sự bất công và khoảng cách giàu nghèo. Cuộc chiến tranh giai cấp càng ngày càng trở nên căng thẳng và khó chịu, khiến chính nội bộ Hy Lạp lẫn cục diện quốc tế bị chia rẽ nặng nề. Nhất là khi bị vua Philip của Macedonia tấn công vào năm 338 TCN, nhiều người Hy Lạp giàu có đã hoan nghênh cuộc xâm lăng này vì lẽ họ thà làm vậy còn hơn chấp nhận ủng hộ cách mạng. Nền dân chủ Athens ngay lập tức biến mất dưới chế độ độc tài của Macedonia.[61]

Sự tiến hóa của chính trị được Plato cô đọng thành một chuỗi những chế độ quân chủ, quý tộc, dân chủ và cuối cùng là chế độ độc tài; lối nhìn này cũng đã được minh chứng thông qua lịch sử La Mã. Ở thế kỷ II và III TCN, một nhóm thiểu số chính trị La Mã đã cấu thành một chính sách đối ngoại và đào tạo một quân đội có kỷ luật nhằm sau đó chế ngự và khai thác cả vùng Địa Trung Hải. Những của cải thu về được đều rơi vào tay tầng lớp quý tộc, còn thương mại được phát triển tới nỗi tầng lớp trung lưu cũng giàu sang đến vượt bậc. Dân chúng từ những đất nước bị chinh phục, như Hy Lạp, những nước phương Đông, những nước ở châu Phi, đều bị đưa đến Ý để làm nô lệ trong những điền trang lớn. Những người nông dân ở Ý vì thế mà bị mất việc, họ gia nhập vào giai cấp vô sản đầy biến động đang dần hình thành ở các thành thị; mỗi tháng họ lại nhận trợ cấp lúa mà Caius Gracchus dành riêng cho người nghèo vào năm 123 TCN. Các tướng lĩnh và tổng đốc mỗi khi từ tỉnh về đều chất đầy bao của cải cho chính họ và cho tầng lớp cai trị nói chung; triệu phú ngày càng đông; tiền tệ bắt đầu

thay thế ruộng đất để trở thành nguồn công cụ chính cho các thế lực chính trị; các phe phái đối địch thì đua nhau mua chuộc ứng cử viên và phiếu bầu cử; trong năm 53 TCN, một nhóm cử tri đã được đút lót mười triệu đồng xettec.[62] Khi mua chuộc không thành thì vẫn còn cách khác đó là thủ tiêu: có nhiều người dân vì bỏ phiếu trái ý họ nên đã bị đánh đập tới chết và nhà cửa thì bị đốt rụi. Chưa bao giờ trong thời cổ đại lại có một chính quyền giàu có, quyền lực mà mục nát đến như vậy.[63] Tầng lớp quý tộc đứng về phe Pompey để giữ quyền thống trị; dân thường thì ủng hộ Caesar. Lần này, kết quả không dựa vào việc bầu cử đầy tham nhũng nữa mà dựa vào cuộc chiến phân thắng bại khốc liệt. Cuối cùng, phần thắng thuộc về Caesar, và từ đó chế độ độc tài nổi tiếng được hình thành. Giới quý tộc thủ tiêu ông nhưng vào năm 27 TCN, họ cũng đành chấp nhận sự độc tài của Augustus, cháu trai và cũng là con nuôi của Caesar. Nền dân chủ kết thúc, chế độ quân chủ được khôi phục; vòng xoay chính trị của Plato đã quay đủ một vòng của nó.

Từ những ví dụ kinh điển này, ta có thể kết luận rằng nền dân chủ thời cổ, vốn mục nát với chế độ nô lệ, vụ lợi và chiến tranh, đã không còn xứng tầm với cái danh dân chủ, và không thể được dùng để rút ra kết luận gì cho chính quyền ngày nay được. Ở Hoa Kỳ, nền dân chủ có nền móng rộng hơn. Nó bắt đầu từ chế độ thừa hưởng từ nước Anh: luật Anglo-Saxon từ hồi Đại Hiến chương đã bảo vệ nhân dân trước chính phủ; Tân Giáo (Tin lành) cũng đã mở đường cho tự do tôn giáo và tư tưởng. Cuộc cách mạng Hoa Kỳ không chỉ là một cuộc nổi loạn của thực dân nhằm chống lại một chính quyền xa xôi; nó là cuộc trỗi dậy của giới trung lưu bản xứ trước giới quý tộc du nhập từ Anh đến. Cuộc nổi dậy này dễ dàng thành công vì đất đai trống còn nhiều và tổ chức luật pháp cũng rất sơ sài ở thời điểm đó. Những ai sở hữu đất đai trồng trọt, những ai có điều kiện sống chỉ bị giới hạn bởi thiên nhiên thì họ có chỗ dựa kinh tế để đảm bảo tự do chính trị cho mình; tính cách và nhân phẩm của họ đã bắt rễ vào mảnh đất họ sống. Chính những người như vậy đã bầu cho Jefferson – một con người hoài nghi như Voltaire và cách mạng như Rousseau – làm tổng thống. Một chính quyền cai trị tối giản nhất thật sự rất hợp để giải phóng những năng lượng đậm chủ nghĩa cá nhân ở Hoa Kỳ, biến đất nước này từ mảnh đất hoang vu thành cõi thiên đường vật chất xa hoa không tưởng, từ đứa con bị giám hộ thành ra đối thủ và người giám hộ ngược lại Tây Âu. Sự cô lập nông thôn tại Hoa Kỳ làm gia tăng tự do cá nhân, và nhìn rộng ra, sự cô lập lãnh thổ với hai bên là đại dương che chở cũng đảm bảo sự tự do và an ninh cho quốc gia này. Ngoài những điều này ra, còn vô số điều kiện khác đã đưa Hoa Kỳ trở thành nền dân chủ cơ bản và phổ biến hơn

những nền dân chủ trong lịch sử trước đây.

Ngày nay, nhiều điều kiện hình thành này đã mất đi. Sự cô lập cá nhân biến mất vì thành thị phát triển. Sự tự lập cá nhân cũng không còn vì dân lao động phải phụ thuộc vào công cụ và tư bản không phải của họ, và họ phải lệ thuộc vào những điều kiện mà bản thân không kiểm soát được. Chiến tranh càng ngày càng tàn phá nhiều hơn; cá nhân không thể hiểu được nguyên nhân và cũng phải bất lực trước ảnh hưởng của nó. Đất đai trống cũng không còn, nhưng quyền sở hữu nhà cửa càng phổ biến hơn, với diện tích đất tối thiểu. Chủ tiệm kinh doanh tự chủ giờ đây phải lao động cho nhà phân phối lớn; khó mà không phàn nàn như Marx từng nói rằng cái gì cũng là một dây chuyền. Tự do kinh tế, ngay cả trong giới trung lưu, dần trở nên khó kiếm, và vì thế tự do chính trị cũng chỉ là một sự giả vờ đầy an ủi mà thôi. Khác với những gì chúng ta từng nghĩ khi còn trẻ và bồng bột, những điều này xảy ra không phải vì dân giàu phá hoại; chúng xảy ra vì đường bước không tránh khỏi của sự phát triển kinh tế và cả vì bản chất của con người. Mỗi bước phát triển phức tạp của kinh tế càng làm tăng thêm giá trị của những người tài giỏi, qua đó sự tập trung tài sản, trách nhiệm và quyền lực chính trị càng xảy ra rõ rệt.

Trong tất cả các hình thái chính phủ, dân chủ là khó thực hiện nhất, vì nó đòi hỏi sự phân bổ rộng rãi nhất của trí tuệ, và chúng ta đã quên đi việc mình muốn trở nên thông minh khi chính chúng ta tự đặt mình lên vị trí quyền lực tối cao. Giáo dục được phát triển rộng rãi, nhưng trí thông minh vĩnh viễn bị kìm hãm bởi khả năng sinh sôi nảy nở của những trí óc giản đơn. Một người hay giễu cợt nhận xét rằng: "Không nên vì lẽ sự xuẩn ngốc hiện diện khắp nơi nơi mà ta phải đặt nó lên ngai vàng." Tuy nhiên, cái xuẩn ngốc lên ngôi không được bao lâu vì chính nó tạo điều kiện cho sự thao túng của các thế lực định hướng dư luận. Có thể Lincoln đã nói đúng, rằng người ta không thể lừa gạt tất cả mọi người hoài được, nhưng người ta có thể gạt được một số người đủ để thống trị cả quốc gia rộng lớn.

Liệu chế độ dân chủ có phải là nguyên nhân dẫn đến sự lệch lạc và giảm phẩm cấp của nền nghệ thuật hiện nay? Tất nhiên, sự hạ cấp đó đáng phải đưa ra bàn cãi; nó là một vấn đề của sự phán xét chủ quan. Nhiều người trong chúng ta không chịu nổi những thái quá trong sáng tạo nghệ thuật kiểu đó: những mảng màu vô nghĩa, những mảnh vụn được cắt dán chồng chéo, sự sáo rỗng của nghệ thuật – ấy là chắc chắn do ta bị giam cầm trong quá khứ của bản thân và không có can đảm thử nghiệm những điều mới mẻ táo bạo. Những người sáng tạo ra những thứ vô nghĩa như vậy tất

nhiên không có ý nhắm đến đại chúng (mà đại chúng vốn thường khinh bỉ đám này ra mặt, gán cho chúng là những kẻ mất trí, biến chất, bịp bợm) mà nhằm phỉnh phờ hạng trung lưu cả tin, những người dễ dàng bị thôi miên trước lời chào mời của các nhà đấu giá và bị kích thích vì cái mới lạ cho dù cái mới ấy có thể dị dạng đến nhường nào. Chế độ dân chủ chỉ phải chịu trách nhiệm cho sự xuống cấp này vì nó không thể phát triển các tiêu chuẩn và thị hiếu thay thế những tiêu chuẩn và thị hiếu trước đây mà các tầng lớp quý tộc đã từng giữ cho trí tưởng tượng và chủ nghĩa cá nhân của các nghệ sĩ trong một khuôn khổ dễ hiểu, các tác phẩm nghệ thuật khi ấy chiếu soi cuộc sống và chứa đựng các phần có trình tự hợp lý trong một tổng thể hài hòa và mạch lạc. Nếu nghệ thuật hiện nay dường như tự đánh mất mình trong những kỳ dị, thì đó là vì nó bị thô tục hóa bởi chính sự gợi ý hoặc ý kiến thống trị của đại chúng, và cũng bởi vì nó đã cạn kiệt khả năng tạo tác trong các trường phái và hình thức cũ, thành thử ra nó lúng túng, loạng choạng trong một thời gian dài chuyển mình, tìm kiếm các hình mẫu, phong cách, quy ước và khuôn phép mới.

Ngoài những điểm trừ đã liệt kê thì chế độ dân chủ ít gây tổn hại hơn và kể ra lại có nhiều điểm tốt hơn bất kỳ hình thức chính phủ nào khác. Nó trao cho sự tồn tại của con người một niềm say mê, nhiệt huyết và tình bạn, tình đồng đội đủ để dung thứ cho những khiếm khuyết cùng cạm bẫy mà nó đem lại. Nó trao cho các luồng tư tưởng mới, nền khoa học và kinh tế sự tự do phóng khoáng cần thiết để vận hành và tăng trưởng. Nó phá vỡ các tường rào đặc quyền và giai cấp. Và qua mỗi thế hệ, nó nâng tầm năng lực của mọi người đến từ bất kỳ cấp bậc và thân phận nào. Dưới sự kích thích của nó, Athens và Rome đã trở thành những thành phố có tài sáng tạo nhất trong lịch sử. Và nhờ nó mà chỉ trong vòng hai thế kỷ, Hoa Kỳ đã có thể chu cấp một lối sống phong lưu, đủ đầy cho một dân số lớn kỷ lục chưa từng có. Nền dân chủ hiện đã tận lực trong công cuộc biến giáo dục trở nên phổ cập hơn và làm mọi cách để kéo dài khoảng thời gian đi học, cũng như các nỗ lực nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Nếu sự bình đẳng về cơ hội giáo dục có thể được thiết lập, nền dân chủ sẽ trở nên thực thụ và chính đáng. Và đây là sự thật quan trọng ẩn sâu dưới những câu khẩu hiệu hô hào của nó: rằng mặc dù con người không thể bình đẳng, nhưng khả năng tiếp cận giáo dục và các cơ hội có thể gần đạt đến mức bình đẳng. Quyền của con người không phải là quyền nắm giữ các chức vụ và quyền hành, mà là quyền được tiếp cận những con đường rộng mở để dung dưỡng và thử thách năng lực cá nhân, để cá nhân ấy có thể lãnh nhận trọng trách hoặc quyền lực nào đó trong tương lai. Quyền không phải là món quà Thiên

Chúa hay Tạo hóa ban tặng, mà là đặc quyền được trao cho mỗi cá nhân trong nhóm, mà chính lợi ích nhóm sẽ được tốt lây nếu mỗi một cá nhân được trao quyền.

Ở Anh, Hoa Kỳ, Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ và Canada, chế độ dân chủ ngày nay vững mạnh hơn bao giờ hết. Nó đã tự vệ một cách đầy can trường và giàu nghị lực trước sự tấn công của chế độ độc tài ngoại lai, cũng như không chịu khuất phục trước trước các thành phần độc tài tồn tại ngay chính bên trong đất nước. Nhưng nếu chiến tranh tiếp tục xâm chiếm, nuốt chửng và thống trị nó, hoặc giả nó ngứa ngáy muốn trở thành bá chủ thế giới, mà dã tâm ấy thì cần một lực lượng quân đội lớn và sự chiếm hữu của cải, thì các quyền tự do dân chủ sẽ lần lượt phải nhường bước cho kỷ luật vũ trang và xung đột. Nếu chủng tộc hoặc chiến tranh giai cấp chia chúng ta thành các phe thù địch, thay đổi lý lẽ chính trị thành sự căm ghét mù quáng, thì phe này hay phe kia có thể lật ngược tình thế bằng luật gươm đao. Nếu nền kinh tế tự do của chúng ta không phân phối của cải một cách hiệu quả như cách nó tạo ra của cải, thì con đường dẫn đến chế độ độc tài sẽ rộng mở cho bất kỳ ai giỏi thuyết phục và hứa hẹn có thể đảm bảo sự an toàn cho tất cả mọi người. Cho dù được che đậy bởi vỏ bọc mỹ từ nào đi chăng nữa thì một chính phủ vũ trang sẽ nuốt chửng và nhấn chìm một thế giới dân chủ.

Chương 11
Lịch sử và chiến tranh

Chiến tranh là một trong những yếu tố bất di bất dịch của lịch sử, nó không hề suy giảm theo đà phát triển của nền văn minh hay nền dân chủ. Trong vòng 3.421 năm mà lịch sử ghi nhận, chỉ có 268 năm là chiến tranh không diễn ra. Hiện nay ta phải thừa nhận chiến tranh chính là hình thức cạnh tranh và chọn lọc tự nhiên tối thượng của loài người. Triết gia Hy Lạp Heracleitus cho rằng: "Chiến tranh là cha đẻ của vạn vật" (Polemos pater panton). Quả vậy, chiến tranh là nguồn khởi phát mạnh mẽ của các ý tưởng, phát minh, các hình thái thể chế và nhà nước. Nền hòa bình, ngược lại, lại là trạng thái cân bằng thiếu bền vững, chỉ có thể duy trì bằng quyền lực tuyệt đối hoặc khi hai bên có sức mạnh ngang nhau.

Nguyên nhân đưa đến chiến tranh cũng giống như nguyên nhân ganh đua giữa các cá nhân: tính hám lợi, tính hiếu chiến, lòng kiêu hãnh, tính khao khát xâm chiếm các nguồn lương thực, đất đai, nguyên liệu, nhiên liệu, và tham vọng bá chủ. Các quốc gia cũng tương tự, chúng có các bản năng hệt như con người, nhưng lại thiếu đi sự kiềm chế như chúng ta. Một cá nhân biết chịu khuất phục trước những ràng buộc mà hệ thống pháp lý và luân lý đề ra, đồng thời cũng biết chấp nhận việc đàm phán thay vì giao tranh, vì lẽ họ được chính quyền đảm bảo một sự bảo trợ cơ bản về tính mạng, tài sản và các quyền hợp pháp. Bản thân một nhà nước lại không chịu thừa nhận bất kỳ sự hạn chế nào, hoặc là vì nó mạnh đến nỗi có thể bất chấp mọi điều ngăn trở ý muốn của nó, hoặc do không có một siêu quốc gia nào có thể đảm bảo cho nó một sự bảo vệ cơ bản, trong khi không có một bộ luật quốc tế hoặc quy tắc đạo đức nào thực sự có hiệu lực.

Ở mỗi cá nhân, lòng tự cao tự đại hun đúc thêm sức mạnh trong các cuộc cạnh tranh ở đời. Đối với mỗi nhà nước, chủ nghĩa dân

tộc lại tạo thêm sức mạnh trong ngoại giao và trên mặt trận. Khi các quốc gia châu Âu tự giải thoát mình khỏi sự thống trị và bảo hộ của các Giáo hoàng, thì quốc gia nào cũng cổ xúy chủ nghĩa dân tộc như một cách bổ trợ sức mạnh cho lực lượng vũ trang của họ. Một mặt, khi lường trước xung đột với bất kỳ đất nước nào, một quốc gia nhen nhóm trong lòng dân chúng nước mình lòng hận thù đất nước kia, rồi đưa ra những khẩu quyết hòng đẩy lòng hận thù đó lên đến mức đỉnh điểm đủ để gây tai họa; mặt khác, cũng chính quốc gia ấy lại ra rả rằng mình yêu hòa bình xiết bao.

Dùng đến phương cách cưỡng chế khiến người ta sợ hãi mà bài xích yếu tố nước ngoài là một đối sách chỉ được vận dụng trong các cuộc xung đột cơ bản nhất, chứ hiếm khi xảy trên mặt trận châu Âu trong các cuộc Chiến tranh tôn giáo vào thế kỷ XVI và trong Cách mạng Pháp. Trong khoảng thời gian đó, nhân dân của các quốc gia tham chiến được phép tự do tôn trọng thành tựu và nền văn minh của nhau. Công dân Anh có thể sang Pháp du ngoạn an toàn dẫu cho Anh và Pháp đang giao chiến, còn người Pháp và Frederick Đại đế vẫn tiếp tục dành cho nhau những tình cảm ưu ái mặc cho cả hai đang giao tranh trong Chiến tranh bảy năm. Trong thế kỷ XVII và XVIII, chiến tranh kỳ thực là sự tranh chấp giữa các tầng lớp quý tộc thay vì giữa các dân tộc. Trong thế kỷ X X, với sự cải tiến của thông tin liên lạc, vận tải, vũ khí và phương tiện truyền bá đã khiến chiến tranh trở thành cuộc đấu tranh của các dân tộc, làm liên lụy từ thường dân đến binh lính. Khúc khải hoàn đồng nghĩa với việc hủy diệt một cơ số của cải và sinh mạng trên diện rộng. Một cuộc chiến giờ đây có thể hủy hoại toàn bộ công sức gầy dựng trong suốt hàng thế kỷ: các thành phố, các công trình nghệ thuật, cũng như những đức tính và phẩm chất tốt đẹp mà nền văn minh đem lại. Nói một cách vừa an ủi vừa biện minh, thì chí ít chiến tranh cũng có công thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học kỹ thuật. Nếu nhân loại không quay lại cái thời kỳ mông muội và cho mọi thứ chìm vào lãng quên, thì biết đâu một ngày kia chính những phát minh mang tính hủy diệt có thể đem lại thành tựu to lớn cho nền hòa bình.

Ở thế kỷ nào cũng vậy, các tướng lĩnh và các bậc đế vương, các vị lãnh chúa (như Ashoka và Augustus là ngoại lệ hiếm hoi) đều cười nhạo trước sự bài xích chiến tranh được thể hiện khá rụt rè của đám triết gia. Nếu dùng lăng kính chiến tranh mà kiến giải lịch sử, thì chiến tranh chính là kẻ phán xử tối hậu. Đại đa số mọi người (trừ những ai khù khờ và yếu hèn) đều công nhận rằng chiến tranh nổ ra là việc đương nhiên và cần thiết cho sự phán xét. Còn điều gì có thể tránh cho Pháp và Tây Ban Nha bị biến thành những vùng đất của Hồi giáo nếu Charles Martel không đại

thắng ở trận Tours vào năm 732? Điều gì sẽ xảy ra với nền di sản cổ điển đồ sộ nếu không ai cầm vũ khí đứng lên chống lại các cuộc xâm lược của quân Mông Cổ và Tatar? Chúng ta cười nhạo những vị tướng khi họ qua đời trên giường bệnh (quên mất rằng chính họ là những người có giá trị nhất khi còn sống chứ không phải khi chết đi), nhưng chúng ta lại dựng tượng cho họ khi họ bắt sống và giao nộp được một nhân vật tầm cỡ Hitler hoặc Thành Cát Tư Hãn. Các vị tướng lĩnh thường tỏ ra thương tiếc đám thanh niên trẻ tuổi phải chết trận. Nhưng ngẫm lại thì số thanh niên chết vì tai nạn giao thông còn nhiều hơn số tử trận, rồi bao người trong số họ rốt cuộc lại đi chôn vùi đời mình trong bê tha, thối nát vì thiếu nền nếp kỷ luật. Ta nên hiểu thanh niên cần một nơi để xả tính hiếu chiến, máu phiêu lưu mạo hiểm, tâm trạng buồn chán vì những thói quen tẻ ngắt. Nếu sớm muộn gì cũng phải chết, chẳng há nên để họ hy sinh vì tổ quốc, trong mê hồn trận chiến trường và ánh hào quang đầy vẻ vang, hiển hách? Ngay đến một triết gia thấu suốt lịch sử cũng phải thừa nhận rằng một nền hòa bình kéo dài có thể làm suy yếu năng lực chiến đấu của một quốc gia. Trong tình trạng bất cập hiện nay của luật pháp quốc tế và nhiều ẩn tình, một quốc gia buộc phải có năng lực và có thể sẵn sàng tự vệ bất kỳ lúc nào. Và khi động chạm đến lợi ích thiết yếu thì nó được phép vận dụng bất kỳ phương cách nào mà nó cho là cần thiết để tồn tại. Một khi vấn đề tồn vong bị đe dọa, thì Mười điều răn của Chúa cũng đành nhường bước.

Các vị tướng lĩnh lại bàn tiếp rằng ngày nay Hoa Kỳ đang phải đảm đương trọng trách mà Vương quốc Anh từng thực hiện rất tốt trong thế kỷ XIX: bảo vệ nền văn minh phương Tây khỏi những nguy cơ ẩn tàng từ bên ngoài. Các quốc gia phi cộng sản non trẻ vốn ao ước có một cuộc Cách mạng Công nghiệp để đổi lấy sức mạnh kinh tế và quân sự, đã từng tuyệt đối choáng ngợp trước tốc độ công nghiệp hóa chóng mặt của Nga dưới sự quản lý của chính quyền Xô Viết. Rốt cuộc thì chủ nghĩa tư bản ở phương Tây có thể có năng suất cao hơn nhưng hóa ra lại chậm chạp hơn về tốc độ phát triển. Ta hãy thử hình dung đến những nước như Nhật Bản, Philippines và Ấn Độ, rồi nghĩ xem điều này đã ảnh hưởng đến Đảng Cộng sản Ý vốn từng rất hùng mạnh ra sao, rồi thắng lợi của Đảng Cộng sản Ý sẽ còn gây ảnh hưởng thế nào đến phong trào cộng sản ở Pháp, ở Vương quốc Anh, các nước trên bán đảo Scandinavia, Hà Lan và Tây Đức? Bắc Mỹ hiện ở đỉnh cao quyền lực liệu có dám chấp nhận kết cục không thể tránh khỏi ấy, tức là phải chịu thu mình lại, để cho các nước kình địch bao vây và kiểm soát, cấm vận nguồn nguyên liệu và thị trường thương mại? Để rồi cũng như bất kỳ dân tộc nào khi bị dồn vào bước đường

cùng, nước Mỹ sẽ buộc phải nối gót chính kẻ thù của mình: thiết lập một chính quyền độc tài phủ sóng mọi mặt của đời sống, mà ai cũng quá rõ đời sống Mỹ trước đó vốn chỉ ngập tràn men say và tự do? Liệu các nhà lãnh đạo Mỹ chỉ cần xem xét sự miễn cưỡng của thế hệ ham hưởng lạc này khi phải đối mặt với một vấn đề tầm cỡ như vậy, hay họ nên xem xét thêm thế hệ tương lai thật sự mong muốn thấy gì ở hành động của các nhà lãnh đạo đương thời? Kháng cự ngay chẳng há khôn ngoan hơn? Đem quân đi đánh xứ người, cần thiết thì hy sinh một trăm ngàn lính Mỹ và có thể thêm một triệu thường dân, để đổi lấy một nước Mỹ toàn vẹn được sống một cuộc đời như ý, trong sự bao bọc an toàn và tự do, như vậy há chẳng phải là khôn ngoan hơn sao? Một chính sách nhìn xa trông rộng như vậy chẳng phải hoàn toàn phù hợp với những bài học lịch sử đó ư?

Các triết gia lại đáp rằng: Phải, những kết cục bi thảm như vậy hoàn toàn phù hợp với lịch sử, chỉ có điều những hậu quả thì sẽ gia tăng tương ứng với sự gia tăng về số lượng, khả năng tác chiến của các bên tham chiến, cũng như mức độ tàn phá vô biên của vũ khí. Nhưng có một điều gì đó còn vĩ đại hơn cả lịch sử. Một lúc nào đó ở một chân trời khác, nhân danh nhân loại mà ta phải quay lưng với cả ngàn tiền lệ xấu xa, để can đảm áp dụng Quy tắc Vàng cho lối ứng xử giữa các quốc gia, như cách vị Vua Phật giáo Ashoka đã làm (năm 262 TCN),64 hoặc chí ít thì như Augustus đã ra lệnh cho Tiberius dừng tiến quân sâu hơn khi xâm lược nước Đức vào năm 9.65 Bằng bất cứ giá nào, ta cũng không được phép để tái diễn ở Trung Hoa một trăm trận thảm sát như trận Hiroshima. Edmund Burke từng nói: "Đối với chính trị mà nói, đức cao thượng, trượng nghĩa lắm khi mới chính là chân lý, là minh triết. Một đế chế vĩ đại mà đi đôi với những bộ óc hạ tiện quả là một sự kết hợp tồi."[66] Thử tưởng tượng một vị Tổng thống Hoa Kỳ nói với các nhà lãnh đạo của Trung Quốc và Nga thế này như sau:

"Nếu để cho tiến trình thông thường của lịch sử đưa đường dẫn lối, thì chúng tôi nên tuyên chiến với quốc gia của các vị ngay, để đề phòng những âm mưu các vị có thể khởi ra cho thế hệ mai sau. Hoặc giả nếu không làm như vậy thì chúng tôi có thể đi theo vết xe đổ nhục nhã của Liên minh Thần thánh vào năm 1815, tức là dồn mọi nguồn lực, của cải và toàn bộ số thanh niên ưu tú vào một công cuộc đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống lại trật tự hiện hành ở bất cứ đâu. Nhưng chúng tôi sẵn sàng thử một cách tiếp cận mới. Chúng tôi tôn trọng dân tộc và nền văn minh của các vị – vốn là một nền văn minh mà chúng tôi đánh giá là có tính kiến tạo nhất trong lịch sử. Chúng tôi sẽ cố gắng tìm hiểu cảm nghĩ

cũng như mong muốn phát triển thể chế riêng của quý vị mà không sợ quý vị tấn công. Cả hai phía chúng ta không nên để những nỗi khiếp sợ lẫn nhau dẫn dắt ta vào một cuộc chiến, bởi vũ khí tối tân với sức hủy diệt vô song của đôi bên sẽ tạo ra một tình thế vô tiền khoáng hậu trong lịch sử. Chúng tôi đề xuất mỗi quốc gia cắt cử đại diện cho đất nước mình. Những đại diện này sẽ cùng tham gia các phiên tọa đàm thường trực để bàn về cách dung hòa dị biệt giữa các bên, chấm dứt các hành động thù địch và chống phá, cũng như cắt giảm lực lượng vũ trang. Bất cứ nơi nào, bên ngoài bờ cõi đất nước chúng ta, chúng ta đều có thể cạnh tranh để thu phục một quốc gia mới làm đồng minh, chúng tôi sẵn sàng tuân thủ một cuộc bình bầu đầy đủ và công bằng của người dân quốc gia đó. Hãy để chúng ta mở rộng cửa đón tiếp nhau, cũng như tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa nhằm thúc đẩy sự hiểu biết và lòng cảm kích lẫn nhau. Chúng tôi không lo sợ chế độ kinh tế của quý vị có thể thay thế chế độ hiện hành của mình, cũng như quý vị không cần phải lo rằng chế độ của chúng tôi có thể thay thế chế độ của quý vị. Chúng tôi tin mỗi chế độ đều có thứ đáng để ta học hỏi lẫn nhau, và tất cả đều có thể chung sống trong hợp tác và hòa bình. Có lẽ mỗi quốc gia có thể vừa duy trì hệ thống phòng thủ thỏa đáng, vừa có thể ký kết các hiệp ước bất khả xâm phạm và chống lật đổ giữa các quốc gia. Biết đâu từ những hiệp định này mà một trật tự thế giới mới có thể hình thành, ở đó mỗi quốc gia đều có quyền tự chủ và tồn tại theo cách riêng của mình trong khuôn khổ những cam kết mà quốc gia ấy tự ký kết. Chúng tôi khẩn thiết kêu gọi quý vị hợp sức cùng chúng tôi chống lại guồng quay định mệnh của lịch sử, tức là ta nguyện vận dụng các phép tắc lịch thiệp và văn minh để dàn xếp mối ban giao giữa các quốc gia. Chúng tôi xin lấy danh dự của mình ra cam kết trước toàn thể nhân loại rằng chúng tôi mạo hiểm làm theo chủ trương này với tất cả lòng chân thành và sự tin cẩn. Nếu chúng tôi thua trong canh bạc lịch sử này, kết quả cũng không thể tồi tệ hơn những gì đang và sẽ diễn ra nếu ta cứ chăm chăm thực hiện các chính sách theo lối truyền thống. Nếu phen này mà quý vị và chúng tôi cùng thành công, thì công lao này của đôi bên quả xứng đáng được nhân loại khắc ghi qua hàng thế kỷ."

Nghe vậy, các vị tướng lĩnh mỉm cười mà rằng: "Các ông đã quên béng tất cả các bài học lịch sử, kể cả bản chất con người chính các ông vừa mô tả mà các ông cũng quên. Có một số loại xung đột quá căn cơ để có thể giải quyết thông qua đàm phán; vả lại lịch sử cũng chỉ cho ta thấy khi tiến trình đàm phán kéo dài thì thể nào cũng có hành động chống phá tiếp diễn giữa các bên. Một trật tự thế giới không thể nào đạt được qua các giao ước giữa các đấng

quân tử, mà phải thông một chiến thắng mang tính quyết định của một cường quốc, để rồi cường quốc này sẽ áp chế và thực thi luật pháp quốc tế như cái cách Đế quốc La Mã đã thực hiện từ thời Augustus đến thời Aurelius. Như vậy, trong các giai đoạn chuyển tiếp mà nền thái bình tràn lan đều là những lúc ngoại lệ và trái với quy luật tự nhiên. Chẳng bao lâu, sự đổi mới trong việc phân bổ sức mạnh quân sự sẽ sớm chấm dứt những cảnh thái bình. Các ông từng nói với chúng tôi rằng con người vốn là giống loài cạnh tranh, rằng các quốc gia do con người tạo lập cũng mang bản chất cạnh tranh y hệt, và rằng quá trình chọn lọc tự nhiên nay đã vận hành trên bình diện quốc tế. Các quốc gia chỉ đoàn kết trong khuôn khổ hợp tác cơ bản chỉ khi nào họ cùng chịu sự tấn công từ bên ngoài. Có lẽ giờ đây ta đang không ngừng tiến đến một trạng thái cao hơn của cuộc chiến, có thể ta sẽ chạm trán với những giống loài đầy dã tâm đến từ các hành tinh và tinh hệ khác, kéo theo sau là một cuộc chiến liên hành tinh. Khi ấy, và chỉ khi ấy, loài người trên trái đất này mới hòa làm một."

Chương 12
Tiến bộ và suy tàn

Chúng ta đã định nghĩa nền văn minh là một "trật tự xã hội nhằm thúc đẩy sự sáng tạo của văn hóa."[67] Nó bao gồm trật tự chính trị được bảo đảm bởi phong tục, đạo đức, luật pháp và trật tự kinh tế được bảo đảm thông qua quá trình liên tục sản xuất và giao dịch; kiến tạo văn hóa cũng đến từ sự tự do và cơ sở vật chất, nhằm khuyến khích những khởi nguồn, biểu hiện, thử nghiệm và thành quả của các ý tưởng, văn chương, tập quán và nghệ thuật. Nền văn minh vì thế cũng trở thành một mạng lưới nhân văn phức tạp và bấp bênh, kết nối người với người nhưng cũng dễ dàng phá vỡ cái liên kết ấy.

Tại sao từ xưa tới nay ta luôn thấy rải rác những tàn tích của các nền văn minh cũ? Phải chăng lịch sử đang muốn nói với chúng ta, giống như nhà thơ Shelley đã từng nói trong "Ozymandias", rằng cái chết là định mệnh chung không thể nào tránh khỏi? Chúng ta nên tự hỏi xem rằng có bất kỳ quy luật nào tồn tại trong quá trình sinh trưởng và suy tàn, đặc biệt từ các nền văn minh cũ, có thể cho phép chúng ta dự đoán tương lai của chính mình hay không.

Một số người giàu trí tưởng tượng đã nghĩ điều đó là có thể; họ thậm chí còn dự đoán chi tiết tương lai. Trong "Bài ca thứ tư của Mục đồng", nhà thơ Virgil đã tuyên bố rằng sẽ có một ngày mọi sự biến hóa đều sẽ cạn kiệt; dù cố ý hay ngẫu nhiên thì vũ trụ sẽ rơi vào tình trạng hệt như một thời xa xưa quá vãng nào đó, và mọi chuyện trên thế gian này sẽ lặp lại y như những điều đã xảy ra trước đây, theo một định mệnh không thể tránh khỏi.

> "Alter erit tum Typhys et altera quae vehat Argo delectos heroas; erunt etiam altera bella, atque iterum ad Troiam magnus mittertue Achilles"

Tức "Sẽ lại có một nhà tiên tri Tiphys, và lại có một con tàu Argo

chở những người anh hùng đáng kính như Jason; Và sẽ lại có những cuộc chiến tranh, và Achilles một lần nữa sẽ được phái đến thành Troy."[68] Triết gia Friedrich Nietzsche đã hóa điên vì ám ảnh với cái nhìn "quy hồi vĩnh cửu" này về vũ trụ. Không ý tưởng nào quá điên cuồng mà đám triết gia lại không thể không nghĩ đến.

Lịch sử đúng là có lặp lại thật, nhưng chỉ là trong hình trạng và bề nổi mà thôi. Hợp lý mà nói, thì ta có thể đoán định trong tương lai, cũng giống như trong quá khứ, sẽ có quốc gia mới được tạo lập và có quốc gia cũ bị sụp đổ; rằng các nền văn minh mới sẽ đi lên từ trồng trọt và chăn nuôi, rồi mở rộng đến thương mại và công nghiệp, rồi mới phát triển đến tài chính; rằng lối tư duy, như Vico và Comte từng nói, sẽ đi từ cách giải thích siêu nhiên đến hoang đường, rồi mới đến quan sát kiến giải tự nhiên theo lối khoa học. Chúng ta cũng có thể dự đoán rằng những học thuyết, phát minh, khám phá mới cùng những lầm lẫn sẽ một lần nữa được sản sinh và khuấy đảo các luồng tư tưởng; rằng thế hệ trẻ thích phản kháng thế hệ già và chuyển từ thái độ chống đối sang thái độ thích nghi rồi sang thái độ phản ứng; rồi những thử nghiệm đùa giỡn với ranh giới đạo đức sẽ khiến truyền thống phải lung lay và khiến chính đám người hưởng lợi phải hoảng sợ; và cuối cùng, sự phấn khích dành cho cái mới rồi cũng sẽ trở thành dĩ vãng, trôi đi trong dòng thời gian bất tận. Phần lớn lịch sử lặp lại là vì bản tính con người thay đổi để tương thích với nhịp chuyển đổi chậm rãi của đặc trưng địa lý; Tạo hóa sinh ra con người để phản ứng theo những cách nhất định trước các hoàn cảnh và kích thích tố như cơn đói, hiểm nguy và tình dục. Tuy nhiên, không như xã hội nguyên thủy, với một nền văn minh đã tiến hóa phức tạp thì mỗi cá nhân lại càng khác nhau và độc nhất, và các hoàn cảnh lại chứa đựng nhiều tình tiết mới, buộc ta phải điều chỉnh lại những phản ứng bản năng của mình. Phong tục đành nhường bước và lý luận lên ngôi, nên dần dà các kết quả càng khó đoán hơn. Không gì đoan chắc được tương lai sẽ tái diễn như quá khứ. Mỗi một năm mới lại là một cuộc phiêu lưu mới.

Nhiều bộ óc vĩ đại đã tìm cách trói những quy luật trong lịch sử vốn thật sự lỏng lẻo này vào những mô hình vĩ mô. Claude-Henri de Rouvroy, bá tước Saint-Simon (1760-1825), người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội Pháp, từng chia quá khứ và tương lai thành sự luân phiên của những thời kỳ "có tổ chức" và thời kỳ "khủng hoảng":

> Quy luật về sự phát triển của loài người… đã chỉ ra hai tình trạng luân phiên và riêng biệt của xã hội: một bên là trạng thái có tổ chức, trong đó mọi hành động của con người đều đã được phân loại, dự liệu và điều tiết

bởi một thuyết tổng quát nào đó; bên còn lại là tình trạng khủng hoảng, trong đó mọi hệ tư duy chung, mọi hành động trong cộng đồng và mọi sự phối hợp đều đã tiêu biến, và xã hội chỉ đơn giản là một thể bao gồm những cá nhân liên tục xung đột với nhau. Mỗi tình trạng đó đều đã chiếm hai thời kỳ lịch sử. Một thời kỳ có tổ chức đã xuất hiện trước thời đại của người Hy Lạp mà chúng ta hay gọi là thời đại triết lý, nhưng nói đúng hơn đó là thời đại của sự khủng hoảng. Sau đó, một giáo lý mới ra đời, và sau nhiều giai đoạn trau chuốt và hoàn chỉnh thì giáo lý ấy đã chiếm được vị thế chính trị ở toàn nền văn minh phương Tây. Sự thành lập của Giáo hội đã bắt đầu một kỷ nguyên có tổ chức mới kéo dài đến thế kỷ XV, tới lúc mà những nhà cải cách tôn giáo đưa chúng ta vào thời kỳ khủng hoảng mãi còn tiếp diễn đến ngày nay…Trong những kỷ nguyên có tổ chức, mọi vấn đề cơ bản từ thần học, chính trị, kinh tế, đạo đức đều đã có những giải pháp, chí ít là tạm thời. Xã hội vì thế cũng phát triển nhờ những giải pháp này và được bao bọc bởi các hội nhóm sinh ra từ chính những giải pháp ấy. Ấy vậy mà sớm hay muộn, những lời giải ngày xưa sẽ không còn phù hợp nữa và chúng ta lại tìm kiếm những câu trả lời mới cho chính những vấn đề trên. Thời kỳ khủng hoảng là thời kỳ của những tranh luận, chống đối và biến chuyển; thay vì chuyên tâm phát triển xã hội thì chúng ta ngờ vực lẫn nhau, tôn thờ chủ nghĩa cá nhân và lãnh đạm trước những vấn đề nan giải…. Trong thời đại có tổ chức, con người chuyên tâm xây dựng; còn trong thời đại khủng hoảng, ta còn bận phá hủy.[69]

Saint-Simon tin rằng sự thành hình của chủ nghĩa xã hội sẽ mở ra một kỷ nguyên có tổ chức dựa trên những niềm tin thống nhất, sự tổ chức, hợp tác và ổn định. Nếu chủ nghĩa cộng sản thành công và tạo ra một trật tự mới thì những phân tích và dự đoán của Saint-Simon sẽ được chứng thực.

Oswald Spengler (1880-1936) phân tích lịch sử khác với Saint-Simon; Spengler chia lịch sử thành những nền văn minh riêng biệt, mỗi cái lại có tuổi thọ và hành trình đi theo "bốn mùa" của chúng, nhưng chủ yếu luôn bao gồm hai thời kỳ: một thời kỳ tổ chức hướng tâm, tập hợp tất cả các giai đoạn của một nền văn minh thành một hình thái duy nhất, mạch lạc và đẹp đẽ; thời kỳ còn lại là tan rã ly tâm, khi tín ngưỡng và văn hóa bị chia rẽ và chỉ trích, dẫn tới sự hỗn loạn của chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa hoài nghi và nghệ thuật thác loạn. Trong khi Saint-Simon hướng đến chủ nghĩa xã hội để tổng hợp và thống nhất, thì Spengler (cũng giống như Talleyrand) lại vấn vương thời đại của tầng lớp quý tộc và cho rằng đó là một kỷ nguyên mà đời sống và tư tưởng cùng thống nhất, có trật tự và tuyệt đẹp như một công trình nghệ thuật.

Lịch sử phương Tây có một lằn ranh rõ rệt rơi vào khoảng năm 1800. Một bên là một cuộc sống sung túc và tự tin nhờ vào sự phát triển từ bên trong, tiến hóa không gián đoạn kể từ thời Gothic đến thời của Goethe và Napoleon. Bên còn lại của lằn ranh, sau năm 1800, là một cuộc sống suy đồi, giả tạo, mất gốc trong các thành phố lớn, tuân theo những hình thức

> được vẽ ra bởi trí tuệ... Người nào không nhìn thấy được rằng kết quả này nhất định phải xảy ra và không chịu sửa đổi thì dứt khoát không nên cố công tìm hiểu lịch sử làm gì.[70]

Có một điều mà ai cũng đồng ý: các nền văn minh bắt đầu, nảy nở, suy thoái rồi diệt vong – còn không thì cũng tồn tại lay lắt như những vũng nước ứ đọng còn sót lại từ những dòng chảy từng nuôi sống vạn vật. Vậy đâu là nguyên nhân của sự tiến bộ, và đâu là nguyên nhân của sự suy tàn?

Ngày nay, không một sinh viên nào lại đi nghiêm túc tiếp nhận cái giả thuyết hình thành vào thế kỷ XVII cho rằng các quốc gia được sinh ra từ "khế ước xã hội" giữa các cá thể với nhau hoặc giữa dân chúng và người cai trị. Có lẽ hầu hết quốc gia (hay nói cách khác là những xã hội với tổ chức chính trị) được hình thành khi các nhóm người chinh phục lẫn nhau, kẻ thắng gây áp lực, áp dụng quyền lực lên kẻ thua và tuyên ra những nghị định mà sau này trở thành luật lệ, rồi tạo ra* một trật tự xã hội mới. Các quốc gia Mỹ Latinh rõ ràng đã được thành lập theo cách này. Khi giới cai quản tổ chức các nhóm lao động để khai thác một nguồn lực thiên nhiên nào đó (ví dụ như những con sông ở Ai Cập hoặc châu Á), việc dự liệu và cung cấp cho nền kinh tế lại trở thành một nền tảng khác nữa cho văn minh nhân loại. Một tình trạng nguy cấp khởi ra: xung đột giữa phe cầm quyền và nhóm bị cai trị có thể làm dấy lên những hoạt động tinh thần và cảm xúc căng thẳng, vượt ra khỏi đường lối hằng ngày của những bộ tộc nguyên thủy. Những tác nhân kích thích sự phát triển cũng có thể đến từ các ngoại lực và thay đổi trong môi trường,[71] ví dụ như các cuộc xâm lăng hoặc những mùa hạn hán kéo dài, để đối mặt những thử thách này thì một quốc gia có thể cải tiến quân đội và xây dựng hệ thống kênh đào giúp cho việc tưới tiêu.

Nếu ta xem xét vấn đề sâu hơn và tự hỏi điều gì quyết định việc một đất nước có vượt qua được một thử thách hay không, thì câu trả lời sẽ phụ thuộc vào các điều kiện sau: liệu quốc gia đó có sự chủ động trong cách giải quyết và có sở hữu những nhân tố sáng tạo, sáng suốt và nhiệt huyết hay không (đây có thể được gọi là nhân tố thiên tài), và họ có khả năng ứng phó hiệu quả trong những tình huống mới hay không (đây có thể được gọi là óc thông minh). Nếu ta tự hỏi điều gì làm nên một cá nhân sáng tạo, thì ta cần tìm hiểu từ phạm vi lịch sử đến tâm lý học đến sinh học, từ tác động của môi trường đến "trò chơi đỏ đen" đến sự kỳ bí của các nhiễm sắc thể. Dù gì đi nữa, một phản ứng được xem là thành công (ví dụ như Hoa Kỳ vào các năm 1917, 1933, 1941) nếu nó không làm bên chiến thắng khánh kiệt (như nước Anh vào năm

1945), thay vào đó càng nâng cao tinh thần và khả năng đối mặt với thử thách mới.

Nếu như những điều trên là nguồn gốc cho tiến bộ, vậy thì điều gì gây ra suy tàn? Như Spengler và nhiều người khác nhận định, liệu chúng ta có thể cho rằng mỗi nền văn minh là một sinh vật, theo một cách bí ẩn và tự nhiên nào đó vừa được trao sức mạnh để nảy nở, vừa được định sẵn một cái chết? Chúng ta dễ dàng bị hấp dẫn trước ý tưởng so sánh hành vi nhóm với hiểu biết của chúng ta về sinh lý học và vật lý, qua đó gán ghép sự suy tàn của một xã hội qua những giới hạn sinh lý như tuổi đời hoặc lão hóa. Những so sánh này cho ta một lối giải thích tạm thời, như khi ta so sánh một tập hợp cá thể với một nhóm tế bào, hay khi ta so sánh sự lưu hành của dòng tiền từ ngân hàng phát hành ra và khi dòng tiền quay lại ngân hàng như nhịp co-trương của quả tim. Nhưng ta đâu thể xem một tập thể như một cơ thể sống gắn thêm vào các phần tử cấu thành nó; một tập thể thì không có não bộ cũng không có bao tử; nó phải nghĩ và cảm bằng bộ óc và các nơ-ron thần kinh của những thành viên nhóm. Vì thế, một tập thể hoặc một nền văn minh suy thoái không phải do một giới hạn huyền bí nào của đời sống vật chất; nó suy thoái vì sự thất bại trong đường lối ứng phó với khủng hoảng của các nhà chính trị và lãnh đạo tinh thần mà thôi.

Khủng hoảng và thử thách đến từ hàng tá nguyên do khác nhau. Nếu một lý do lặp lại nhiều lần hoặc xuất hiện đồng thời cùng lúc hai, ba loại thì chúng có thể đạt đến cường độ hủy diệt. Ví dụ, nếu hạn hán và nguồn nước từ các ốc đảo cạn kiệt, đất đai sẽ cằn cỗi và nứt nẻ. Đất đai cũng có thể bị xói mòn nếu con người làm nông nghiệp không đúng cách hoặc sử dụng tài nguyên đất vô độ. Sự thay thế của lao động tự do bằng lao động nô lệ làm giảm đi ham muốn sản xuất; vì thế mà ruộng đất bị bỏ bê, còn dân thành thị không biết lấy gì mà ăn. Sự thay đổi phương tiện chuyên chở và các tuyến đường thông thương, như đường biển hay đường hàng không, có thể khiến các trung tâm trước đây của nền văn minh như Pisa hay Venice bỗng chựng lại không phát triển nữa và dần điêu tàn (năm 1492). Thuế suất có thể tăng cao đến mức khiến các nhà đầu tư nản lòng, không muốn rót vốn hay hỗ trợ các gói thúc đẩy sản xuất nữa. Thị trường và nguyên liệu ngoại quốc cũng có thể rơi vào tay nhóm cạnh tranh mạo hiểm. Nhập khẩu vượt quá xuất khẩu cũng sẽ làm hao hụt nguồn kim loại quý trong ngân sách dự trữ quốc nội. Sự tập trung tài sản có thể dẫn đến nội chiến giữa các tầng lớp và sắc dân. Cuối cùng, việc tập trung dân số và tình trạng đói khổ trong các thành phố lớn sẽ buộc chính quyền chịu hy sinh, chấp nhận nền kinh tế suy yếu mà phân phát các gói

trợ cấp cho dân nghèo, nếu không thì dân chúng sẽ nổi loạn và làm dấy lên cách mạng.

Khi bất bình đẳng gia tăng trong một nền kinh tế ngày càng mở rộng, trong bất kỳ xã hội nào cũng sẽ có sự phân biệt giữa hai nhóm người: một bộ phận thiểu số có học thức và một bộ phận đa số, do hoàn cảnh hay do bẩm sinh mà quá kém may mắn nên có trình độ văn hóa và gu thẩm mỹ thấp. Khi bộ phận đại đa số này gia tăng, trình độ văn hóa chung của xã hội nói chung và nhóm thiểu số nói riêng cũng sẽ bị ảnh hưởng và kéo xuống. Cách nói chuyện của nhóm người có văn hóa thấp, cùng cách họ ăn mặc, giải trí, bộc lộ cảm xúc, phán xét, tư duy cũng sẽ lây lan đến nhóm thiểu số và làm thui chột nhóm này từ bên trong. Đây là cái giá nhóm thiểu số phải trả bởi họ nắm trong tay đặc quyền kiểm soát cơ hội giáo dục và kinh tế.

Khi giáo dục được phổ cập đại trà thì mọi người cũng dần rời bỏ các thuyết thần học; dân chúng có thể vẫn theo truyền thống tôn giáo, nhưng hành động và niềm tin của họ lại không dựa trên những thuyết đó nữa. Cuộc sống và những ý tưởng mới ngày càng được thế tục hóa, không còn chấp nhận những cách giải thích hay những nỗi sợ siêu nhiên nữa. Khi người ta phát hiện ra rằng những quy tắc đạo đức chẳng qua là do con người viết ra, họ không còn sợ sự giám sát hay trừng phạt của một đấng thần linh tối cao nữa, và dần dà họ cũng không còn thấy tại sao mình phải theo những quy tắc ấy. Trong thời kỳ Hy Lạp cổ đại, giới triết gia đã phá tan lòng tin cũ vào thánh thần của tầng lớp học giả; tại nhiều quốc gia châu Âu hiện đại, các triết gia nước họ cũng làm được những điều tương tự: Protagoras trở thành Voltaire; Diogenes thành Rousseau; Democritus thành Hobbes; Plato thành Kant; Thrasymachus thành Nietzsche; Aristotle thành Spencer; Epicurus thành Diderot. Dù là thời thượng cổ hay hiện đại cũng vậy, tư duy phân tích chính là thứ làm tiêu tan tôn giáo, mà tôn giáo vốn là cái chống lưng cho nền quy tắc đạo đức. Những tôn giáo mới xuất hiện, nhưng chúng không còn liên đới hay phục vụ tầng lớp cai trị và chính quyền nữa. Vào thế kỷ cuối cùng trước kỷ nguyên Kitô, chủ nghĩa duy lý đã đả phá thành công thần thoại, rồi theo sau là một thời đại mà chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa hưởng lạc lên ngôi. Ngày nay, kể từ thế kỷ đầu tiên sau kỷ nguyên Kitô, ta thấy lịch sử được lặp lại: một sự đả phá thành công tương tự cũng diễn ra.

Bị mắc kẹt trong lúc giao thời trì trệ từ hệ đạo đức này sang hệ đạo đức khác, một thế hệ "không neo đậu" dần hiện ra: họ buông thả và trôi nổi theo những thói xa hoa, phù phiếm, suy đồi, rối ren lẫn

biến động trong gia đình và trong những giá trị đạo đức mà giờ đây chỉ còn là cái bóng tuyệt vọng cố bám trụ đường lối cũ. Thời nay, chẳng mấy ai còn cho rằng: "Hy sinh cho tổ quốc là một điều đẹp đẽ đáng tôn kính." Một chính quyền thất bại trong đường lối lãnh đạo có thể khiến quốc gia suy yếu từ bên trong. Đến cuối cùng, một cuộc đại bại mang tính quyết định, kết hợp với thù trong giặc ngoài, có thể là giọt nước làm tràn ly, là đòn chí tử phá hủy nền văn minh đó hoàn toàn.

Cảnh tượng này liệu có gây thất vọng quá hay không? Không, không hẳn thế. Cuộc sống từ trong bản chất đã không đảm bảo sự vĩnh hằng cho bất kỳ ai, dù là cho cá nhân hay một quốc gia. Cái chết là điều tự nhiên, và nếu nó đến đúng lúc thì đó là một điều có ích và đáng được thứ tha. Khi đó, một đầu óc đạt đến độ chín của sự trưởng thành sẽ không còn cảm thấy tức giận khi cái chết đến. Nhưng những nền văn minh có thực sự chết? Không, không hẳn là thế. Nền văn minh Hy Lạp cổ đại không thực sự chết đi; chỉ là cái khuôn cũ của nó bị mất đi và giờ thì nó lan tỏa đến nhiều nơi và hiện thân ở những nơi ở mới. Tinh thần của nền văn minh đó vẫn sống trong ký ức của dân tộc, và dồi dào đến nỗi trong một kiếp người, dù sống đủ lâu và đủ sâu thế nào, cũng không tài nào hấp thu hết được. Giờ đây, có nhiều người đọc Homer hơn là ở chính thời của ông ấy. Những thi sĩ và triết gia Hy Lạp ngày nay đều "có mặt" ở mọi thư viện và đại học. Ngay khoảnh khắc này đây, Plato đang được nghiên cứu bởi hàng trăm ngàn người tìm được cái "thú vui tha thiết" trong việc nghiên cứu triết học và thắp sáng cuộc sống bằng tư duy và trí tuệ. Sự chọn lọc và trường tồn của những bộ óc sáng tạo này là một sự bất tử xác thực nhất, quý hóa nhất.

Quốc gia nào rồi cũng chết đi. Đất đai nào cũng trở nên cằn cỗi vì sương gió và bao điều đổi thay khác. Nhưng con người kiên gan bền chí sẽ lại nhặt nhạnh công cụ sản xuất và nghệ thuật của mình lên để bước tiếp, mang theo những ký ức của một thời đã qua. Nếu được giáo dục để lưu giữ ký ức đó sâu sắc và vẹn toàn hơn, con người thậm chí có thể "di cư" nền văn minh cũ và tạo lập nó ở một nơi khác. Trên mảnh đất mới này, họ không cần phải bắt đầu lại từ đầu, và cũng không phải lủi thủi một mình vì họ sẽ không thiếu những đồng minh thân thiện. Các phương tiện giao thông và liên lạc sẽ luôn gắn kết họ với vùng đất mẹ, nuôi dưỡng họ như cái nhau nuôi dưỡng thai nhi vậy. La Mã đã "nhập khẩu" nền văn minh Hy Lạp và chuyển nó vào toàn Tây Âu; từ đó Hoa Kỳ cũng hưởng lợi từ những nền văn minh Âu châu và chuẩn bị để truyền lại cho thế hệ sau bằng nhiều phương cách vô tiền khoáng hậu.

Các nền văn minh chính là bao thế hệ tâm hồn của toàn nhân loại. Cũng giống như khi một lớp người chết đi thì một lớp người mới lại được sinh ra, một nền văn hóa già cỗi cũng sẽ truyền lại di sản của mình cho những nền văn hóa thừa tự, vượt bao khoảng cách về không gian và thời gian. Ngay lúc này đây, trong khi chúng tôi đang viết những dòng này, thương mại và ấn phẩm, dây điện, sóng điện từ và các sứ giả vô hình trong không trung vẫn đang tiếp tục nối kết mọi quốc gia và các nền văn minh lại với nhau, nhằm bảo tồn cho tất cả mọi người những gì mà mỗi một cá nhân đã cống hiến, góp vào di sản nhân loại.

Chương 13
Tiến bộ có thật sự tồn tại?

Khi nhìn toàn cảnh sự trỗi dậy và sụp đổ của quốc gia, đạo đức và tôn giáo, quan niệm về sự phát triển trở nên mơ hồ thấy rõ. Phải chăng tiến bộ chỉ là lời khoa trương vô nghĩa mà thế hệ "hiện đại" nào cũng vẽ ra cho đời sau? Như chúng ta đã thấy, bản chất của con người không thay đổi mấy qua bao giai đoạn lịch sử; đích đến và mục tiêu sống cuối cùng cũng chẳng thay đổi. Vì thế, mọi "tiến bộ" công nghệ cũng chỉ được xem là công cụ mới cho những mục tiêu cũ ấy thôi: tích góp tài sản, chinh phục giới tính còn lại (hoặc cùng giới), ganh đua và chiến tranh. Một trong những khám phá đáng thất vọng nhất của thế kỷ XX đầy những vỡ mộng này là sự trung tính của khoa học: nó sẵn sàng giúp ta giết chóc cũng như cái cách nó sẵn sàng chữa bệnh cho ta, và nó sẵn sàng giúp ta tiêu diệt còn hơn là nó có thể xây dựng nữa. Châm ngôn "Kiến thức là sức mạnh!" đầy tự hào của Francis Bacon bây giờ nghe mới kệch cỡm làm sao. Đôi khi ngẫm lại, ở thời Trung cổ và thời Phục hưng – hai thời đại chú trọng vào thần thoại và nghệ thuật hơn là khoa học và sức mạnh – nhiều khi còn thông thái hơn chúng ta bây giờ, một thế hệ liên tục đẻ ra những cỗ máy lớn hơn, mạnh hơn mà không màng cải thiện và phát triển mục đích của mình.

Tiến bộ trong khoa học và kỹ thuật đã làm nhuốm màu cái xấu xa vào những gì tốt đẹp. Các tiện nghi mà ta đang hưởng có thể làm sức bền thể chất và giá trị đạo đức suy giảm. Chúng ta đã phát triển nhiều phương tiện di chuyển vượt trội, nhưng lại có nhiều người sử dụng chúng để thi hành tội ác, giết người hoặc làm tổn hại chính bản thân họ. Chúng ta đã tăng tốc độ của mình lên gấp đôi, gấp ba hoặc gấp trăm lần, nhưng khi làm vậy thần kinh và cơ thể của chúng ta cũng bị tổn hại; và khi ngồi bay ở tốc độ hai nghìn dặm một giờ, chúng ta cũng chỉ như những con khỉ mặc áo quần như khi chúng ta còn chạy trên đôi chân trần. Chúng ta tán

thưởng những phương pháp của y khoa hiện đại, miễn là các tác dụng phụ chúng đem lại đừng tồi tệ như chính căn bệnh đang được chữa. Chúng ta trân trọng những bác sĩ chuyên cần luôn chạy đua với những vi khuẩn kháng thuốc và những căn bệnh biến hóa khôn lường. Chúng ta biết ơn vì y khoa giúp ta sống thêm được vài năm, miễn là những năm tháng ấy không phải là khoảng thời gian nặng nề kéo dài thêm những đau yếu, khuyết tật và tuyệt vọng. Chúng ta đã phát triển gấp hàng trăm lần phương thức thu thập và báo cáo tình hình trên toàn thế giới, nhưng đôi khi chúng ta lại ao ước được bình yên như ông cha ta ngày xưa, chỉ bận tâm với tin tức trong làng. Rất đáng khen, chúng ta đã cải thiện điều kiện cuộc sống cho công nhân lành nghề và giai cấp trung lưu, nhưng đáng buồn thay, mưng mủ trong thành phố của chúng ta là những khu ổ chuột tối tăm và nhầy nhụa.

Chúng ta hả hê vì được giải phóng khỏi thần học, nhưng liệu chúng ta đã hình thành được một nền tảng luân lý tự nhiên đủ mạnh, không phụ thuộc vào tôn giáo hay chưa? Nền tảng luân lý này phải đủ vững để kìm hãm cái bản năng xâm chiếm, hiếu chiến và tình dục của con người, ngăn cho xã hội không sa lầy vào cướp bóc, tội ác và những cơn mê thác loạn. Chúng ta có thật sự vượt ra khỏi lòng bất bao dung chưa, hay chỉ chuyển từ sự căm ghét tôn giáo sang căm ghét quốc gia, tư tưởng và chủng tộc? Tác phong và tập quán của chúng ta có thật sự tốt hơn ngày xưa, hay thực chất đang tồi tệ hơn? Một lữ khách ở thế kỷ XIX từng nói: "Cách con người cư xử đi từ Đông sang Tây càng ngày càng kém đi. Nó đã tệ ở châu Á rồi, sang châu Âu cũng chẳng khá hơn, và sang những bang miền Tây của Mỹ thì càng không còn gì để nói";[73] vậy mà bây giờ phương Đông cũng bắt chước phương Tây luôn rồi. Về luật pháp, chúng ta có đang bảo vệ tội phạm khỏi xã hội và chính quyền quá mức hay không? Liệu chúng ta có tự ban cho mình quá nhiều tự do mà bộ óc chúng ta còn chưa thể nào đủ sức hiểu và mường tượng hết? Hay là chúng ta sắp bước vào giai đoạn hỗn loạn của xã hội và đạo đức, để rồi những bậc cha mẹ lòng nơm nớp lo sợ lại vội trở về với Giáo hội, cầu xin Giáo hội giáo huấn, kỷ luật và uốn nắn con cái của họ lại, dù có phải mất đi chút tự do trí thức trong xã hội? Phải chăng tiến bộ trong triết lý từ thời của Descartes chỉ là một nước đi sai lầm và thất bại, vì những triết lý đó đã không thấy được vai trò của thần thoại trong việc hướng dẫn và ủi an con người? "Người nào càng biết nhiều thì lại càng phiền muộn, càng thông thái thì lại càng buồn khổ."[74]

Liệu có chút tiến bộ nào trong triết học kể từ thời Khổng Tử hay không? Hay trong văn chương kể từ thời Aeschylus? Chúng ta có chắc chắn rằng âm nhạc thời nay, với cấu trúc phức tạp và dàn

nhạc hùng hậu, đã sâu sắc hơn âm nhạc của Palestrina, hay êm ái và truyền cảm hứng hơn những khúc nhạc đơn âm mà người Ả Rập trung đại chơi trên nhạc cụ giản đơn của họ? (Edward Lane từng nói về những nhạc sĩ thành Cairo ở Ai Cập như sau: "Tôi đã bị mê hoặc trước âm nhạc của họ… nó mê hoặc hơn bất cứ thứ âm nhạc nào tôi từng nghe"[75]). Kiến trúc hiện đại của chúng ta, dù có táo bạo, độc đáo và ấn tượng tới đâu, liệu có thể đem ra so sánh với những ngôi đền của Ai Cập và Hy Lạp cổ đại hay không? Hay những bức tượng điêu khắc của ta so với tượng Chephren và Hermes? Thế còn những bức chạm nổi của chúng ta so với những tác phẩm ở Persepolis hoặc Parthenon? Tranh vẽ của chúng ta so với những tác phẩm của anh em nha van Eyck hoặc của Holbein? Nếu thật sự "việc thay thế sự hỗn độn bằng trật tự là tinh túy của nghệ thuật và văn minh nhân loại,"76 thì có khác nào môn hội họa đương đại ở Mỹ và Tây Âu đang thay thế trật tự bằng hỗn loạn, là dấu hiệu rõ ràng cho thấy nền văn minh của chúng ta đang bước lùi về một thời kỳ suy tàn đầy bấn loạn và không có một thể thống nào?

Lịch sử vốn giàu tư liệu đến nỗi nếu muốn minh chứng cho giả thuyết nào thì ta đều có thể chọn một nhóm sự kiện làm dẫn chứng được. Nếu lựa chọn dẫn chứng với tinh thần lạc quan hơn thì nhiều khi chúng ta đã đi đến những kết luận dễ nghe và dễ thở hơn chút rồi. Nhưng trước hết, có lẽ ta nên định nghĩa "tiến bộ" là gì. Nếu "tiến bộ" là sự gia tăng hạnh phúc thì thôi, mới nhìn đã thấy không thể chứng minh chúng ta có chút tiến bộ gì rồi. Con người có khả năng phiền muộn thần sầu, dù có vượt qua được bao nhiêu khó khăn, ý thức được bao nhiêu lý tưởng thì chúng ta vẫn tìm được lý do để khổ sở và buồn rầu. Có một chút sự thích thú âm thầm khi ta từ chối thế nhân và vũ trụ, cho rằng chẳng một điều gì xứng đáng sự ưng thuận của chúng ta. Nếu ta định nghĩa tiến bộ như trên thì một đứa trẻ con bình thường chẳng phải là tiên tiến hơn một người lớn hay một bậc hiền nhân hay sao, vì đứa trẻ đó chắc chắn là hạnh phúc nhất trong ba người rồi! Vậy có cách nào định nghĩa nó một cách khách quan hơn không? Ở đây, chúng ta có thể định nghĩa tiến bộ là sự gia tăng khả năng kiểm soát môi trường quanh ta. Định nghĩa này có thể áp dụng được cho những sinh vật đơn giản nhất và cho cả con người.

Chúng ta không thể đòi hỏi tiến bộ phải là điều diễn ra liên tục và phổ quát cho đại chúng được. Chắc chắn phải có những thời kỳ suy thoái, cũng giống như con người trải qua thất bại, mệt nhọc và cần nghỉ ngơi; miễn sao ở thời điểm hiện tại chúng ta có thể kiểm soát môi trường và ngoại cảnh tốt hơn xưa thì tức là chúng ta đã tiến bộ rồi. Có thể cho rằng gần như tại bất kỳ thời điểm nào

đó trong lịch sử, có nhiều quốc gia đang tiến mà cũng nhiều quốc gia đang lùi, cũng giống như ở thời điểm chúng tôi viết ra những dòng này thì nước Nga đang phát triển còn nước Anh đang thất thế. Trong cùng một quốc gia, có thể có mảng hoạt động nào đó tiến bộ, còn mảng khác thì suy thoái; chẳng hạn như nước Mỹ đang phát triển về công nghệ nhưng lại đi lùi trong nghệ thuật đồ họa. Dễ dàng thấy ở những quốc gia trẻ như Mỹ và Úc, ta bắt gặp nhiều nhân tài ở mảng ứng dụng, sáng chế, khoa học, điều hành nhiều hơn là ở mảng thơ văn, mỹ thuật, điêu khắc và hùng biện; tuy nhiên, ta phải hiểu rằng ở mỗi thời kỳ và địa điểm con người lại có những mục đích kiểm soát môi trường khác nhau, vì thế các tài năng ta cần và khai thác cũng rất riêng biệt là vậy. Chúng ta không nên so sánh thành quả của một đất nước tại một thời điểm nào đó với mọi công trình đẹp đẽ chắt lọc từ các thời đại đã qua. Vấn đề cần quan tâm là liệu một người trung bình đã kiểm soát được những điều kiện trong cuộc sống họ tốt hơn hay chưa.

Nếu ta nhìn nhận lại sự tồn tại của con người ở tầm dài rộng xuyên suốt tự cổ chí kim, khi so sánh những sự hỗn loạn, giết chóc, bấp bênh của thời nay với sự thờ ơ, mê tín, bạo lực và dịch bệnh của người nguyên thủy, thì thật sự cũng có chút hy vọng đấy chứ. Có thể những tầng lớp quốc gia thấp kém nhất của ngày nay không khác gì bọn man rợ ngày xưa mấy, nhưng trừ những tầng lớp ấy ra thì có hàng ngàn, hàng triệu người đã đạt đến trình độ dân trí và đạo đức hiếm thấy ở tộc người nguyên thủy. Trong xã hội phức tạp này, đôi lúc ta bị hấp dẫn trước sự "đơn giản" của thời đại tiền văn minh; tuy nhiên nếu bớt lãng mạn lại một chút thì ta có thể thấy đây là một phản ứng trốn chạy những trách nhiệm trước mắt. Như những cái mốt khác, việc lý tưởng hóa những kẻ man rợ nguyên thủy là một biểu hiện vụng về của ý thức non dạ và thích nghi chưa đủ tầm. "Người mọi thân thiện và hồn nhiên" cũng đáng yêu thật đấy, nếu họ không dùng dao róc da đầu của người khác hay người ngợm họ sạch sẽ và ít chấy rận hơn một chút. Một nghiên cứu về những bộ tộc nguyên thủy còn sót lại cho thấy tử suất của trẻ sơ sinh ở họ rất cao, tuổi thọ lại thấp, sức bền và tốc độ kém, và họ dễ sinh bệnh tật hơn.77 Nếu tuổi thọ cao là biểu thị của sự kiểm soát môi trường tốt hơn, thì nhìn bảng tử suất cũng có thể thấy con người đã tiến bộ, vì tuổi thọ trung bình của người da trắng ở Mỹ và châu Âu đã tăng gấp ba lần trong suốt ba thế kỷ qua. Một thời gian trước, một hội nghị của những người lo tang lễ đã lo lắng rằng ngành của họ sắp nguy kịch vì con người ta ngày một lâu chết.78 Nhưng nếu những người này buồn rầu lo thất nghiệp, vậy thì thật sự ta đã có sự tiến bộ.

Khi tranh luận so sánh người cổ xưa với người hiện đại, chưa chắc

người cổ xưa sẽ thắng. Làm sao ta có thể xem nhẹ thành tích của các quốc gia hiện đại khi họ không những loại bỏ thành công nạn đói mà còn gửi hàng triệu giạ lúa cho những quốc gia nghèo đói khác? Liệu ta có sẵn sàng từ bỏ khoa học khi cái bộ môn này đã giúp ta khử trừ mê tín dị đoạn, chủ nghĩa ngu dân và sự kỳ thị tôn giáo? Hay ta có thể quên lãng kỹ thuật không, khi nó cho ta đầy đủ thức ăn, nhà cửa, tiện nghi, giáo dục và nhiều hoạt động giải trí hơn bao giờ hết? Ta có thật sự thích những nơi tụ họp cổ xưa như quảng trường agora ở Athens hay Hội đồng La Mã hơn là Quốc hội ở Anh và Mỹ hay không? Hay ta có thỏa mãn khi sống ở nơi có quyền công dân hạn hẹp như Attica, hoặc nơi mà chính quyền được bầu cử bởi cận vệ pháp quan? Liệu ta có muốn sống dưới luật lệ của Cộng hòa Athens hay Đế quốc La Mã hơn là dưới chế độ hiến pháp được tạo ra để bảo vệ sự tự do chính đáng thông qua việc phán xét của bồi thẩm đoàn, cho ta quyền tự do tôn giáo và trí tuệ, và giúp giải phóng phụ nữ? Phẩm hạnh của chúng ta dù có buông thả đến đâu thì làm sao có thể tệ hơn Alcibiades dâm dật và lưỡng tính ngày xưa? Hay có một tổng thống Mỹ nào lại đi bắt chước Pericles ăn nằm công khai với người hầu gái có học của ông ta? Ta có bao giờ phải xấu hổ bởi những trường đại học danh giá, những nhà xuất bản nhiều vô kể, và những thư viện công cộng đầy quý giá của chúng ta hay không? Đã có nhiều nhà soạn kịch đại tài ở Athens, nhưng có ai vĩ đại hơn Shakespeare hay không, và Aristophanes có sâu sắc, nhân bản như Molière hay không? Demosthenes, Isocrates và Aeschines có hùng biện hay hơn Chatham, Burke và Sheridan không? Hay liệu ta có thể đặt Gibbon dưới Herodotus và Thucydides không? Còn văn xuôi cổ xưa, có tác phẩm nào xứng tầm với phạm vi và chiều sâu của tiểu thuyết hiện đại hay không? Ta có thể cho rằng những nghệ thuật thời cổ ấn tượng và cao cấp hơn, nhưng vẫn có nhiều người thích nhà thờ Đức Bà ở Paris hơn là đền Parthenon. Nếu các vị cha đẻ khai sinh ra nước Mỹ có thể trở lại Mỹ, hay Fox và Bentham trở lại Anh, hay Voltaire và Diderot trở lại Pháp, liệu họ có mắng ta vô ơn khi ta không nhận ra mình đã may mắn khi được sống ở thời này mà không phải ở thời quá khứ, dù là thời của Pericles hay Augustus đi nữa?

Chúng ta không nên phiền muộn chỉ vì nguy cơ sụp đổ của nền văn minh hiện giờ. Vua Frederick của vương quốc Phổ đã từng hỏi đạo quân đang thoái lui của ông tại trấn chiến ở Kolin rằng: "Các ngươi có muốn sống mãi mãi không?"[79] Có lẽ ta nên mong muốn cuộc sống luôn đổi mới, để những nền văn minh và trung tâm thế giới mới được hình thành. Cho đến lúc đó thì phương Tây có thể lại hồi sinh khi họ gắng sức đáp ứng những thách thức đặt ra bởi

một phương Đông đang trỗi dậy.

Chúng tôi đã nói rằng một nền văn minh vĩ đại thì không bao giờ chết đi hoàn toàn. Có nhiều thành công và phát kiến quý báu vẫn sống sót qua bao thăng trầm của các quốc gia, ví dụ như: khám phá ra lửa và lửa và ánh sáng, sáng chế bánh xe và những dụng cụ cơ bản; ngôn ngữ, chữ viết, nghệ thuật và âm nhạc; nông nghiệp, chế độ gia đình, bổn phận cha mẹ; tổ chức xã hội, đạo đức và từ thiện; và giáo dục để truyền lại những tinh hoa và truyền thống của gia đình, nòi giống cho đời sau. Đây là những yếu tố của nền văn minh, và chúng đã được gìn giữ cật lực qua bao gian truân và thay đổi, từ nền văn minh này sang nền văn minh kế tiếp. Chúng là những tế bào kết mạc của lịch sử nhân loại.

Nếu giáo dục là sự truyền đạt nền văn minh thì chúng ta chắc hẳn đang tiến bộ. Văn minh đâu phải là được thừa hưởng; nó phải được dạy và tiếp thu ở mỗi thế hệ mới. Nếu sự truyền đạt này bị ngắt ngang ở một thế kỷ nào đó thì nền văn minh sẽ biến mất và chúng ta sẽ lại trở thành dân mọi rợ. Vậy nên, thành quả tuyệt vời nhất của thời đại này đó là chúng ta đã đầu tư tiền bạc và sức lực nhiều chưa từng thấy cho việc phổ cập giáo dục. Ngày xưa, đại học là một nơi xa xỉ dành cho đàn ông của giới ăn không ngồi rồi; còn ngày nay, có nhiều trường đại học đến nỗi ngỡ như ai biết chạy chắc cũng có thể đạt bằng cấp tiến sĩ được. Chúng ta có lẽ không giỏi hơn vài tên tuổi thiên tài nhặt nhạnh ra của thời thượng cổ, nhưng chúng ta đã nâng tầm giới hạn và mức trung bình của kiến thức vượt hơn bất kỳ thời đại nào trước đây trong lịch sử.

Không ai ngoài đám trẻ nít lại đi phàn nàn rằng cớ làm sao nhà giáo vẫn chưa thể khai trừ hết mười ngàn năm sai sót và mê tín dị đoan. Thí nghiệm lớn này chỉ mới bắt đầu, nhưng nếu sinh suất của những hộ dân bướng bỉnh và cố ý lan truyền sự vô học thì xem chừng thí nghiệm vẫn có nguy cơ thất bại. Nhưng nếu mọi đứa trẻ đều được đi học cho đến ít nhất là năm chúng hai mươi tuổi, được ra vào miễn phí những kho tàng báu vật tri thức và nghệ thuật như các trường đại học, thư viện, bảo tàng, thì thành quả tối ưu đạt được cho xã hội sẽ như thế nào? Ta không nên xem giáo dục là học vẹt, là chồng chất những sự kiện, ngày tháng và các triều đại, cũng không thể chỉ xem đó là sự chuẩn bị cần thiết để kiếm được công ăn việc làm sau này; đúng vậy, ta phải nhìn nhận giáo dục như là sự truyền đạt những di sản tư tưởng, đạo đức, kỹ thuật và mỹ thuật một cách thấu đáo, đầy đủ nhất, cho nhiều cá nhân nhất có thể, nhằm giúp loài người mở mang tầm hiểu biết và biết tiết chế tốt hơn, giúp họ tô vẽ và hưởng thụ cuộc sống một cách trọn vẹn hơn.

Ngày nay, hơn bao giờ hết, chúng ta đang rất giàu di sản văn hóa mà ta có thể truyền lại được. Cái di sản đó giàu hơn thời của Pericles, vì nó bao gồm cả những tinh hoa văn hóa Hy Lạp hình thành sau thời của ông ấy; nó cũng giàu hơn thời của Leonardo da Vinci, vì ngoài da Vinci ra thì nó còn chứa đựng cả phong trào Phục hưng ở Ý; và nó cũng giàu hơn thời của Voltaire, vì trong nó là kỷ Khai sáng ở Pháp và sự lan tỏa, đại phổ biến của thời kỳ ấy. Nếu sự tiến bộ là thật (dù ta có than vãn thế nào đi nữa), thì không phải vì ta mới sinh ra đã khỏe hơn, tốt hơn, thông thái hơn trẻ sơ sinh thời xưa, mà là vì khi sinh ra ta đã được vây quanh bởi một di sản văn hóa giàu có hơn, được đặt trên bệ móng cao hơn, được chống đỡ nhờ sự tích lũy vô vàn kiến thức và nghệ thuật từ trước tới giờ. Khi cái di sản đó nâng tầm thì loài người cũng nâng tầm tỷ lệ thuận cùng với những gì họ nhận được từ di sản ấy.

Trên hết thảy, lịch sử là sự hình thành, ghi nhận và lưu giữ những di sản văn hóa; sự tiến bộ được đo bởi sự gia tăng, bảo tồn, truyền đạt và cách sử dụng di sản đó. Đối với những ai học lịch sử không chỉ để tránh những tội ác và sai lầm ngu dốt của người xưa mà còn để được nhắc nhớ, động viên bởi những linh hồn sáng tạo trong lịch sử, thì quá khứ sẽ không còn là căn phòng kinh dị đầy u phiền nữa; nó trở thành một thành phố thiên đường, một đất nước rộng lớn của trí óc, nơi mà hàng ngàn vị thánh, chính khách, nhà phát minh, nhà khoa học, thi sĩ, nghệ sĩ, nhạc sĩ, ái nhân và triết gia vẫn còn sống mãi, vẫn nói, vẫn dạy, vẫn chạm trổ, vẫn hát ca. Sử gia sẽ không than vãn khi họ nhận thấy ý nghĩa duy nhất cho sự tồn tại của loài người là những ý nghĩa con người tự cho lấy; hãy xem đó là niềm kiêu hãnh của loài người chúng ta khi ta tự tạo nên cho cuộc sống mình một ý nghĩa mà đôi lúc có thể vượt trên cả cái chết. Người may mắn là người cả đời đã góp nhặt được thật nhiều những di sản văn minh và truyền lại chúng cho con cháu mình. Đến hơi thở cuối cùng, họ vẫn sẽ biết ơn cái gia tài đồ sộ vô cùng trác tuyệt đó, và biết rằng nó chính là người mẹ nuôi dưỡng ta, cũng chính là cuộc sống vĩnh hằng của ta.

Thư mục tham khảo

Chương I

1. René Sédillot, *L'Histoire n'a pas de sens.*

2. Durant, *Our Oriental Heritage*, tr. 12.

3. *Age of Faith*, tr. 979.

4. *Sédillot*, tr. 167.

5. *The Reformation*, tập VIII.

6. *The Age of Reason Begins*, tr. 267.

Chương II

7. Pascal, *Pensées*, No. 347.

8. Plato, *Phaedo*, No. 109.

Chương III

9. *Caesar and Christ*, tr. 193, 223, 666.

Chương IV

10. Gobineau, *Inequality of Human Races*, tập XV, tr. 210.

11. Như trên, tr. 211.

12. Như trên, tr. 36-37.

13. Trong sách của A. J. Todd, *Theories of Social Progress,* tr. 276.

14. Tham khảo cuốn *Our Oriental Heritage*, tr. 934-938.

Chương VI

15. *Caesar and Christ*, tr. 211.

16. *The Renaissance*, tr. 576.

17. *Our Oriental Heritage*, tr. 275.

18. *The Reformation*, tr. 761.

19. *The Age of Reason Begins*, tr. 394.

20. *The Age of Voltaire*, tr. 64.

21. *Our Oriental Heritage*, tr. 265.

22. *The Reformation*, tr. 763.

23. *The Age of Voltaire*, tr. 487.

24. Edward Gibbon, *Decline and Fall of the Roman Empire*, tập I, tr. 314.

Chương VII

25. *Caesar and Christ*, tr. 296-297.

26. *The Age of Faith*, tr. 525-526.

27. Plato, *Laivs*, No. 948.

28. *Our Oriental Heritage*, tr. 205-413.

29. Như trên, tr. 416-419, 434, 504.

30. Renan, *The Apostles*, tập XXXIII.

31. Lemaître, *Jean Jacques Rousseau*, tr. 9.

32. Durant, *The Mansions of Philosophy*, tr. 568.

Chương VIII

33. *The Reformation*, tr. 752.

34. *The Age of Louis XIV*, tr. 720.

35. Plutarch, *Life of Solon.*

36. *The Life of Greece*, tr. 112–18.

37. Plutarch, *Tiberius Gracchus.*

38. *Caesar and Christ*, tr. 111-22, 142-144,180-208.

Chương IX

39. *Encyclopaedia Britannica*, tập II, tr. 962b.

40. *Our Oriental Heritage*, tr. 231.

41. *The Life of Greece*, tr. 587–92.

42. Paul-Louis, *Ancient Rome at Work*, tr. 283–85.

43. *Caesar and Christ*, tr. 641f.

44. *Szuma Ch'ien* của Marcel Granet, *Chinese Civilization*, tr. 113.

45. Như trên.

46. *Our Oriental Heritage*, tr. 700f.

47. Gowen và Hall, *Outline History of China*, tr. 142.

48. In trong ấn bản của Thomas Carter, *The Invention of Printing in*

China and Its Spread Westward, tr. 183.

49. *Our Oriental Heritage*, tr. 724-726.

50. *The Age of Reason Begins*, tr. 249-251.

51. Karl Kautsky, *Communism in Central Europe in the Time of the*

Reformation, tr. 121 và 130.

52. *The Reformation*, tr. 383, 391, 398-401.

Chương X

53. Renan, *Marc Aurèle*, tr. 479.

54. Gibbon, *Decline and Fall*, tr. 1 và 31.

55. A. W. Gomme, *The Population of Athens in the Fifth and Fourth*

Centuries B.C., tr. 21, 26, 47; Life of Greece, tr. 254.

56. Thucydides, *Peloponnesian War*, tập iii, tr. 10; *Life of Greece*, tr. 284.

57. Plato, *The Republic*, No. 56-64.

58. Như trên, No. 422.

59. Aristotle, *Politics*, No. 1310.

60. Isocrates, *Works*, "Archidamus", No. 67.

61. Đoạn này được chép lại từ tác phẩm *The Life of Greece*, tr. 46-66.

62. *Caesar* and *Christ*, tr. 128-130.

63. Như trên.

Chương XI

64. Our Oriental Heritage, tr. 446.

65. Caesar and Christ, tr. 218.

66. Trong sách của Seebohm, The Age of Johnson, tập XIII.

Chương XII

67. *Our Oriental Heritage*, tập I.

68. Trong *The Mansions of Philosophy*, tr. 355; và sách của Toynbee, *A Study of History,* tập IV, tr. 27f.

69. Trích từ *Exposition de la doctrine Saint-Simonienne của Bazard*, trong sách của Toynbee, tập I, tr. 199.

70. Spengler, *Decline of the West*, tr. 1-353, 90, 38.

71. Đây là thuyết tiên khởi trong cuốn *A Study of History* của Toynbee,

tập I, tr. 271f.

Chương XIII

72. Phần này dùng lại một số đoạn lấy từ một tiểu luận cùng đề tài từng in trong cuốn *The Mansions of Philosophy.*

73. Khuyết danh, lấy từ cuốn sách của Bagehot, *Physics and Politics*, tr. 110.

74. *Ecclesiastes*, tập I, tr. 18.

75. Edward Lane, *Manners and Customs of the Modern Egyptians,* tập II, tr. 66.

76. *Our Oriental Heritage*, tr. 237.

77. *Todd, Theories* of Social Progress, tr. 135.

78. André Siegfried, *America Comes of Age*, tr. 176.

79. *Rousseau and Revolution*, Chương II, Phần III; William Coxe, *History of the House of Austria*, tập III, tr. 379.

* Trang 112: Chúng tôi cần bổ sung rằng một số sử gia xem thời của các Antonine như là một sự tụ hội bất thành trong diễn tiến suy tàn của La Mã. Tham khảo Arnold J. Toynbee, *A Study of History* (xuất bản tại London, năm 1934), IV, tr. 60.

* Trang 150: Tham khảo phần mô tả không thể quên được trong cuốn *The French Revolution* của Taine (xuất bản tại New York, năm 1931), tập II, tr. 209-233.

Tủ sách Lịch Sử - Tôn Giáo

1. *Biến động: Các quốc gia ứng phó với khủng hoảng và thay đổi như thế nào*, Jared Diamond

2. *Đạo giáo*, Trần Trọng Kim

3. *Lịch sử chiến tranh Peloponnese*, Thucydides

4. *Lịch sử Do Thái*, Paul Johnson

5. *Lịch sử thượng đế – Hành trình 4.000 năm Do Thái giáo, Ki-tô giáo và Hồi giáo*, Karen Amstrong

6. *Lịch sử tư tưởng Nhật Bản: Phật giáo – Nho giáo – Thần đạo*, Thích Thiên Ân

7. *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Hoàng Tâm Xuyên (chủ biên)

8. *Những bài học lịch sử*, Will & Ariel Durant

9. *Sapiens – Lược sử loài người*, Yuval Noah Harari

10. *Stalingrad – Trận chiến định mệnh*, Antony Beevor

11. *Súng, vi trùng và thép*, Jared Diamond

12. *Sụp đổ*, Jared Diamond

13. *Thế giới cho đến ngày hôm qua*, Jared Diamond